

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH
ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DÀNH CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG KHỐI KHÔNG CHUYÊN NGÀNH
MÁC – LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH
(Tái bản có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2016

**BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN CHƯƠNG TRÌNH,
GIÁO TRÌNH CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

- PGS. TS. NGUYỄN VIỆT THÔNG – *Tổng chủ biên*
- GS. TSKH. BÀNH TIẾN LONG
- PGS. TS. TRẦN THỊ HÀ
- TS. PHAN MẠNH TIẾN
- TS. NGUYỄN TIẾN HOÀNG
- TS. VŨ THANH BÌNH – *Tổng thư ký*

**BAN BIÊN SOẠN
GIÁO TRÌNH ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG
CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

PGS. TS. ĐINH XUÂN LÝ – CN. NGUYỄN ĐĂNG QUAN
(*Đồng Chủ biên*)

TẬP THỂ TÁC GIẢ

PGS. TS. NGUYỄN VIỆT THÔNG
PGS. TS. ĐINH XUÂN LÝ
PGS. TS. NGÔ ĐĂNG TRI

PGS. TS. NGUYỄN VĂN HẢO
TS. NGÔ QUANG ĐỊNH
CN. NGUYỄN ĐĂNG QUANG

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Dưới sự chỉ đạo của Trung ương, từ năm 2004, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật xuất bản bộ giáo trình dùng trong các trường đại học và cao đẳng trong cả nước gồm 5 bộ môn: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Bộ giáo trình đã góp phần quan trọng đối với nhiệm vụ giáo dục lý luận chính trị cho học sinh, sinh viên – đội ngũ trí thức trẻ của nước nhà, đào tạo nguồn nhân lực, tiến hành thắng lợi sự nghiệp đổi mới đất nước.

Trước thực tiễn mới của sự nghiệp giáo dục và đào tạo, quán triệt đường lối về đổi mới công tác tư tưởng, lý luận của Đảng và chủ trương cải cách công tác giảng dạy, học tập bậc đại học và cao đẳng nói chung, ngày 18-9-2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành chương trình mới và tổ chức biên soạn, phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật xuất bản bộ giáo trình các môn học lý luận chính trị dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh do PGS. TS. Nguyễn Viết Thông làm Tổng Chủ biên, gồm ba môn:

- *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*
- *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh.*
- *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.*

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam do tập thể các nhà khoa học, các giảng viên có kinh nghiệm của một số trường đại học biên soạn, PGS. TS. Đinh Xuân Lý và CN. Nguyễn Đăng Quang đồng chủ biên đã đáp ứng yêu cầu của thực tiễn giảng dạy và học tập của học sinh, sinh viên.

Xin giới thiệu với bạn đọc.

Tháng 3 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA – SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện các nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhất là Nghị quyết Trung ương 5 khóa X về công tác tư tưởng, lý luận, báo chí trước yêu cầu mới, ngày 18-9-2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT về Chương trình môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật xuất bản *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh*.

Trong quá trình biên soạn, tập thể tác giả đã kế thừa những nội dung của *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* của Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và giáo trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn. Tập thể tác giả đã nhận được góp ý của nhiều tập thể, như Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Ban Tuyên giáo Trung ương... và cá nhân các nhà khoa học, cũng như đội ngũ giảng viên các trường đại học, cao đẳng trong cả nước, đặc biệt là của PGS. TS. Tô Huy Rứa, GS. TS. Phùng Hữu Phú, GS. Nguyễn Đức Bình, GS. TS. Lê Hữu Nghĩa, GS. TS. Lê Hữu Tầng, GS. TS. Hoàng Chí Bảo, GS. TS. Trần Ngọc Hiên, PGS. TS. Nguyễn Trọng Phúc, GS. TS. Trần Văn Bính, PGS. Lê Mậu Hãn, PGS. TS. Nguyễn Văn Nhật, PGS. Lê Thế Lạng, PGS. TS. Trần Kim Đỉnh, PGS. TS. Triệu Quang Tiến, PGS. TS. Phạm Duy Đức, PGS. TS. An Như Hải, PGS. TS. Nguyễn Khắc Thanh, TS. Lê Văn Thai...

Sau một thời gian thực hiện, tiếp thu những góp ý xác đáng của các trường đại học, cao đẳng, của đội ngũ giảng viên lý luận chính trị, của các nhà khoa học; tiếp thu tinh thần Nghị quyết Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban chỉ đạo và tập thể tác giả đã tiến hành sửa chữa, bổ sung giáo trình.

Tuy nhiên, do những hạn chế khách quan và chủ quan nên vẫn còn những nội dung cần tiếp tục được bổ sung và sửa đổi, chúng tôi rất mong nhận được nhiều góp ý để lần tái bản sau giáo trình được hoàn chỉnh hơn.

Thư góp ý xin gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Giáo dục đại học), 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Chương mở đầu: ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU:

1. Đối tượng nghiên cứu:

a. Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam:

Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập ngày 3/2/1930. Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Đảng cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động; lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản.

Thấm nhuần chủ nghĩa Mác – Lênin, Đảng đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn và trực tiếp lãnh đạo cách mạng nước ta giành được những thắng lợi vĩ đại: Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, đập tan ách thống trị của thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, đưa nước ta tiến vào kỷ nguyên độc lập, tự do; thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược, mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, đại thắng mùa xuân năm 1975, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế; thắng lợi của công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, tiếp tục đưa đất nước từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội với nhận thức và tư duy mới đúng đắn, phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Trong hoạt động lãnh đạo của Đảng, vấn đề cơ bản trước hết là đề ra đường lối cách mạng. Đây là công việc quan trọng hàng đầu của một chính đảng.

Đường lối cách mạng của Đảng là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng được thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết của Đảng.

Về tổng thể, đường lối cách mạng của Đảng bao gồm đường lối đối nội và đối ngoại.

Đường lối cách mạng của Đảng là toàn diện và phong phú. Có đường lối chính trị chung, xuyên suốt cả quá trình cách mạng như: đường lối độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Có đường lối cách mạng trong thời kỳ lịch sử như: đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa; đường lối cách mạng trong thời kỳ khởi nghĩa giành chính quyền (1939 – 1945); đường lối cách mạng miền Nam trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975); đường lối đổi mới (từ Đại hội VI, năm 1986). Ngoài ra còn có đường lối cách mạng vạch ra cho từng lĩnh vực hoạt động như: đường lối công nghiệp hóa; đường lối phát triển kinh tế - xã hội, đường lối văn hóa – văn nghệ; đường lối xây dựng Đảng và Nhà nước; đường lối đối ngoại...

Đường lối cách mạng của Đảng chỉ có giá trị chỉ đạo thực tiễn khi phản ánh đúng quy luật vận động khách quan. Vì vậy trong quá trình lãnh đạo và chỉ đạo cách mạng, Đảng phải thường xuyên chủ động nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để kịp thời điều chỉnh, phát triển đường lối, nếu thấy đường lối không còn phù hợp với thực tiễn thì phải thay đổi.

Đường lối đúng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng; quyết định vị trí, uy tín của Đảng đối với quốc gia dân tộc. Vì vậy, để tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trước hết phải xây dựng đường lối cách mạng đúng đắn. Nghĩa là, đường lối của Đảng phải được hoạch định trên cơ sở quan điểm lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin; tri thức tiên tiến của nhân loại; phù hợp với đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của thực tiễn cách mạng Việt Nam và đặc điểm, xu thế quốc tế. Mục tiêu của đường lối nhằm phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Đường lối đúng sẽ đi vào đời sống, soi sáng thực tiễn và trở thành ngọn cờ thức tỉnh, động

viên và tập hợp quần chúng nhân dân tham gia tự giác phong trào cách mạng một cách hiệu quả nhất; ngược lại, nếu sai lầm về đường lối thì cách mạng sẽ bị tổn thất, thậm chí bị thất bại.

b. Đối tượng nghiên cứu môn học:

Môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam cơ bản nghiên cứu đường lối do Đảng đề ra trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Do đó, *đối tượng nghiên cứu cơ bản của môn học hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam - từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.*

Môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam có mối quan hệ mật thiết với môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin* và môn học *Tư tưởng Hồ Chí Minh*. Vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Do đó, nắm vững 2 môn học này sẽ trang bị cho sinh viên tri thức và phương pháp luận khoa học để nhận thức đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng một cách sâu sắc và toàn diện hơn.

Mặc khác, vì đường lối cách mạng không chỉ nói lên sự vận dụng sáng tạo các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mà còn thể hiện sự bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới của Đảng ta. Do đó, việc nghiên cứu đường lối của cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam sẽ góp phần làm sáng tỏ vai trò nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Một là, làm rõ sự ra đời tất yếu của Đảng cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.

Hai là, làm rõ quá trình hình thành, bổ sung và phát triển đường lối cách mạng của Đảng. Trong đó, đặc biệt làm rõ đường lối của Đảng trên một số lĩnh vực cơ bản của thời kỳ đổi mới.

Ba là, làm rõ kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trên một số lĩnh vực cơ bản trong tiến trình cách mạng Việt Nam

Yêu cầu đặt ra đối với việc dạy và học môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam:

Đối với người dạy: Cần nghiên cứu đầy đủ các cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị của Đảng trong toàn bộ tiến trình lãnh đạo cách mạng, bảo đảm cập nhật hệ thống đường lối của Đảng. Mặt khác, trong giảng dạy phải làm rõ hoàn cảnh lịch sử ra đời và sự bổ sung, phát triển các quan điểm, chủ trương của Đảng trong tiến trình cách mạng, gắn lý luận với thực tiễn trong quá trình giảng dạy.

Đối với người học: Cần nắm vững nội dung cơ bản đường lối của Đảng để từ đó lý giải những vấn đề thực tiễn và vận dụng quan điểm của Đảng vào cuộc sống.

Đối với cả người dạy và người học: Trên cơ sở nghiên cứu một cách có hệ thống, sâu sắc đường lối của Đảng cùng với tri thức chuyên ngành của mình, có thể đóng góp ý kiến cho Đảng về đường lối, chính sách, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng nước ta.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC:

1. Phương pháp nghiên cứu:

a. Cơ sở phương pháp luận:

Nghiên cứu môn *Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam* phải dựa trên thế giới quan, phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin, các quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận của Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng.

b. Phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu môn *Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam* trên cơ sở phương pháp luận chung đã nêu trên, đối với mỗi nội dung cụ thể cần phải vận dụng một phương pháp nghiên cứu phù hợp. Trong đó, sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic là cơ bản nhất. Ngoài ra, còn có thể sử dụng các phương pháp khác như: phân tích, tổng hợp, so sánh... thích hợp với từng nội dung của môn học.

2. Ý nghĩa của việc học tập môn học:

Môn *Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam* trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng, về đường lối của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới¹.

Học tập môn *Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam* có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, định hướng phân đấu theo mục tiêu, lý tưởng và đường lối của Đảng; nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

Qua học tập môn *Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam*, sinh viên có cơ sở vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... theo đường lối, chính sách của Đảng.

¹ Đại hội VI của Đảng (năm 1986) đề ra đường lối đổi mới toàn diện. Đại hội VII của Đảng (năm 1991) đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (gọi tắt là Cương lĩnh năm 1991). Đường lối đổi mới và Cương lĩnh năm 1991 được bổ sung và phát triển qua các nhiệm kỳ Đại hội VIII, IX, X, XI. Những nội dung cơ bản của các Đại hội trong thời kỳ đổi mới, của Cương lĩnh năm 1991 và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011) được trình bày trong các chương từ chương IV đến chương VIII.

Chương I: SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM:

1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX:

a. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó:

Từ cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Các nước tư bản đế quốc bên trong thì tăng cường bóc lột nhân dân lao động, bên ngoài thì xâm lược và áp bức nhân dân các dân tộc thuộc địa. Sự thống trị tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc làm cho đời sống nhân dân lao động các nước trở nên cùng cực. Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa thực dân ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra sôi nổi ở các nước thuộc địa.

Ngày 1/8/1914, Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ. Cuộc chiến tranh này đã gây ra những hậu quả đau thương cho nhân dân các nước (khoảng 10 triệu người chết và 20 triệu người tàn phế do chiến tranh), đồng thời cũng đã làm cho chủ nghĩa tư bản suy yếu và mâu thuẫn giữa các nước tư bản đế quốc càng tăng thêm. Tình hình đó đã tạo điều kiện cho phong trào đấu tranh ở các nước nói chung, các dân tộc thuộc địa nói riêng phát triển mạnh mẽ.

b. Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin:

Vào giữa thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển mạnh mẽ, đặt ra yêu cầu bức thiết phải có hệ thống lý luận khoa học với tư cách là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Trong bối cảnh đó, chủ nghĩa Mác ra đời, về sau được Lênin phát triển và trở thành chủ nghĩa Mác – Lênin.

Chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ rõ, muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải lập ra đảng cộng sản. Sự ra đời của đảng cộng sản là tất yếu khách quan đáp ứng cuộc đấu tranh của

giai cấp công nhân chống áp bức, bóc lột. *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* (năm 1848), xác định: những người cộng sản luôn luôn đại biểu cho lợi ích của toàn bộ phong trào; là bộ phận kiên quyết nhất trong các đảng công nhân ở các nước; họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả của phong trào vô sản¹. Những nhiệm vụ chủ yếu có tính quy luật mà chính đảng của giai cấp công nhân cần thực hiện là: tổ chức, lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân để thực hiện mục đích là giành lấy chính quyền và xây dựng xã hội mới. Đảng phải luôn đứng trên lập trường của giai cấp công nhân, mọi chiến lược, sách lược của Đảng đều luôn xuất phát từ lợi ích của giai cấp công nhân. Nhưng Đảng phải đại biểu cho quyền lợi của toàn thể nhân dân lao động. Bởi vì giai cấp công nhân chỉ có thể giải phóng được mình nếu đồng thời giải phóng cho các tầng lớp nhân dân lao động khác trong xã hội.

Kể từ khi chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá vào Việt Nam, phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, sáng lập ra Đảng cộng sản Việt Nam. Chủ nghĩa Mác – Lênin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng cộng sản Việt Nam.

c. Tác động của Cách mạng tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản:

Năm 1917, *Cách mạng tháng Mười Nga* giành được thắng lợi. Nhà nước Xôviết dựa trên nền tảng liên minh công - nông dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôxêvích Nga ra đời. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười mở ra một thời đại mới, “thời đại cách mạng chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc”². Cuộc cách mạng này cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân các nước và là một trong những động lực thúc đẩy sự ra đời của nhiều đảng cộng sản: Đảng cộng sản Đức, Đảng cộng sản Hungary (1918), Đảng cộng sản Mỹ (1919),

¹ Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.614-615.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, t.11, tr.164.

Đảng cộng sản Anh, Đảng cộng sản Pháp (1920), Đảng cộng sản Trung Quốc và Đảng cộng sản Mông Cổ (1921), Đảng cộng sản Nhật Bản (1922)...

Đối với các dân tộc thuộc địa, Cách mạng tháng Mười Nga đã nêu tấm gương sáng trong việc giải phóng các dân tộc bị áp bức. Về ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười, Nguyễn Ái Quốc khẳng định: Cách mạng tháng Mười như tiếng sét đã đánh thức nhân dân châu Á tỉnh giấc mê hàng thế kỷ nay. “Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải [lấy] dân chúng (công nông) làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lênin”¹.

Tháng 3/1919, *Quốc tế cộng sản* (Quốc tế III) được thành lập. Sự ra đời của Quốc tế cộng sản có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin được công bố tại Đại hội II Quốc tế cộng sản vào năm 1920 đã chỉ ra phương hướng đấu tranh giải phóng các dân tộc thuộc địa, mở ra con đường giải phóng các dân tộc bị áp bức trên lập trường cách mạng vô sản.

Đối với Việt Nam, Quốc tế cộng sản có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin và thành lập Đảng cộng sản Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc khẳng định vai trò của tổ chức này đối với cách mạng nước ta là: “An Nam muốn làm cách mệnh thành công, thì tất phải nhờ Đệ tam quốc tế”².

2. Hoàn cảnh trong nước:

a. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp:

- Chính sách cai trị của thực dân Pháp:

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng tấn công xâm lược Việt Nam. Sau khi tạm thời dập tắt được các phong trào đấu tranh của nhân dân ta, thực dân Pháp từng bước thiết lập bộ máy thống trị ở Việt Nam.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.304

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.312

Về chính trị, thực dân Pháp áp đặt chính sách cai trị thực dân, tước bỏ quyền lực đối nội và đối ngoại của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn; chia Việt Nam thành 3 xứ: Bắc Kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ và thực hiện ở mỗi kỳ một chế độ cai trị riêng. Đồng thời với chính sách nham hiểm này, thực dân Pháp câu kết với giai cấp địa chủ trong việc bóc lột kinh tế và áp bức chính trị đối với nhân dân ta.

Về kinh tế, thực dân Pháp tiến hành cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền; đầu tư vốn khai thác tài nguyên; xây dựng một số cơ sở công nghiệp; xây dựng hệ thống đường giao thông, bến cảng phục vụ cho lợi ích của chúng. Chính sách khai thác thuộc địa của Pháp đã tạo sự chuyển biến đối với nền kinh tế Việt Nam (hình thành một số ngành kinh tế mới...) nhưng cũng dẫn đến hậu quả là nền kinh tế nước ta bị lệ thuộc vào tư bản Pháp, bị kìm hãm trong vòng lạc hậu.

Về văn hóa, thực dân Pháp thực hiện chính sách văn hóa giáo dục thực dân; dung túng, duy trì các hủ tục lạc hậu... Nguyễn Ái Quốc đã vạch rõ tội ác của chế độ cai trị thực dân ở Đông Dương: “chúng tôi không những bị áp bức và bóc lột một cách nhục nhã, mà còn bị hành hạ và đầu độc một cách thâm hiểm... bằng thuốc phiện, bằng rượu... chúng tôi phải sống trong cảnh ngu dốt tối tăm vì chúng tôi không có quyền tự do học tập”¹.

- *Tình hình giai cấp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam:*

Dưới tác động của chính sách cai trị và chính sách kinh tế, văn hóa, giáo dục thực dân, xã hội Việt Nam diễn ra quá trình phân hóa ngày càng sâu sắc:

Giai cấp địa chủ: Giai cấp địa chủ câu kết với thực dân Pháp tăng cường bóc lột, áp bức nông dân. Tuy nhiên, trong nội bộ giai cấp địa chủ Việt Nam lúc này có sự phân hóa: một bộ phận địa chủ có lòng yêu nước, căm ghét chế độ thực dân đã tham gia đấu tranh chống Pháp dưới các hình thức và mức độ khác nhau.

Giai cấp nông dân: Giai cấp nông dân là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội Việt Nam, bị thực dân và phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề. Tình cảnh khốn khổ, bần cùng của giai cấp nông dân Việt Nam đã làm tăng thêm lòng căm thù để

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.33-34

quốc và phong kiến tay sai, làm tăng thêm ý chí cách mạng của họ trong cuộc đấu tranh giành lại ruộng đất và quyền sống tự do.

Giai cấp công nhân Việt Nam: Ra đời từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, giai cấp công nhân tập trung nhiều ở các thành phố và vùng mỏ như: Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Quảng Ninh.

Đa số công nhân Việt Nam trực tiếp xuất thân từ giai cấp nông dân, nạn nhân của chính sách chiếm đoạt ruộng đất mà thực dân Pháp thi hành ở Việt Nam. Vì vậy, giai cấp công nhân Việt Nam có quan hệ trực tiếp và chặt chẽ với giai cấp nông dân. Giai cấp công nhân Việt Nam bị đế quốc, phong kiến áp bức, bóc lột. Đặc điểm nổi bật là: “ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam, và vừa lớn lên nó đã sớm tiếp thu ánh sáng cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin”¹.

Giai cấp tư sản Việt Nam: bao gồm tư sản công nghiệp, tư sản thương nghiệp... Ngay từ khi ra đời, giai cấp tư sản Việt Nam bị tư sản Pháp và tư sản người Hoa cạnh tranh, chèn ép, do đó thế lực kinh tế và địa vị chính trị của giai cấp tư sản Việt Nam nhỏ bé, yếu ớt. Vì vậy, giai cấp tư sản Việt Nam không đủ điều kiện để lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ đi đến thành công.

Tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam: Bao gồm học sinh, trí thức, viên chức và những người làm nghề tự do. Trong đó, giới trí thức và học sinh là bộ phận quan trọng của tầng lớp tiểu tư sản. Đời sống của tiểu tư sản Việt Nam bấp bênh và dễ bị phá sản trở thành những người vô sản. Tiểu tư sản Việt Nam có lòng yêu nước, căm thù đế quốc thực dân, lại chịu ảnh hưởng của những tư tưởng tiến bộ từ bên ngoài truyền vào. Vì vậy, đây là lực lượng có tinh thần cách mạng cao.

Tóm lại, chính sách thống trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong đó đặc biệt là sự ra đời của 2 giai cấp mới: công nhân và tư sản Việt Nam. Các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam lúc này đều mang thân phận người dân mất nước và ở những mức độ khác nhau đều bị thực dân Pháp áp bức, bóc lột. Chính sách cai trị,

¹ Lê Duẩn: *Tuyển tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t.II, tr.551.

áp bức, bóc lột của thực dân Pháp và phong kiến tay sai đã tạo ra hai mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam: mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược và mâu thuẫn giữa nhân dân Việt Nam (chủ yếu là nông dân) với giai cấp địa chủ phong kiến. Trong đó, mâu thuẫn chủ yếu nhất là: mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược. Tính chất xã hội Việt Nam là *xã hội thuộc địa nửa phong kiến*. Thực tiễn lịch sử Việt Nam đặt ra hai nhiệm vụ cách mạng: *một là*, phải đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân; *hai là*, xóa bỏ chế độ phong kiến, giành quyền dân chủ cho nhân dân, chủ yếu là ruộng đất cho nông dân. Trong đó *chống đế quốc, giải phóng dân tộc* là nhiệm vụ hàng đầu.

b. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX:

Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc theo khuynh hướng phong kiến và tư sản diễn ra mạnh mẽ. Những phong trào tiêu biểu thời kỳ này là:

Phong trào Cần Vương (1885 – 1896): Ngày 13/7/1885, vua Hàm Nghi xuống chiếu *Cần Vương*. Phong trào Cần Vương phát triển mạnh ra nhiều địa phương ở Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ. Ngày 1/11/1888, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt nhưng phong trào vẫn tiếp tục phát triển cho đến năm 1896 mới kết thúc.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế (Bắc Giang), diễn ra từ năm 1884. Nghĩa quân Yên Thế đã đánh thắng Pháp nhiều trận và gây cho chúng nhiều khó khăn, thiệt hại. Cuộc chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế kéo dài đến năm 1913 thì bị dập tắt.

Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 – 1918), các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của nhân dân Việt Nam vẫn tiếp diễn, nhưng đều không thành công.

Thất bại của các phong trào trên đã chứng tỏ giai cấp phong kiến và hệ tư tưởng phong kiến không đủ điều kiện để lãnh đạo phong trào yêu nước giải quyết thành công nhiệm vụ dân tộc ở Việt Nam.

Bên cạnh các cuộc khởi nghĩa nêu trên, đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước dưới sự lãnh đạo của tầng lớp sĩ phu tiên bộ chịu ảnh hưởng của *tư tưởng dân chủ tư sản* diễn ra sôi nổi. Về mặt phương pháp, tầng lớp sĩ phu lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX có sự phân hóa thành 2 xu hướng. Một bộ phận chủ trương đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc, khôi phục chủ quyền quốc gia bằng biện pháp *bạo động*; một bộ phận khác lại coi *cải cách* là giải pháp để tiến tới khôi phục độc lập.

Đại diện của xu hướng *bạo động* là Phan Bội Châu, với chủ trương dùng biện pháp bạo động để đánh đuổi thực dân Pháp, khôi phục nền độc lập cho dân tộc.

Đại diện cho xu hướng *cải cách* là Phan Chu Trinh, với chủ trương vận động cải cách văn hóa, xã hội; động viên lòng yêu nước trong nhân dân; đả kích bọn vua quan phong kiến thối nát, đề xướng tư tưởng dân chủ tư sản; thực hiện khai dân trí, chấn hưng khí, hậu dân sinh, mở mang dân quyền; phản đối đấu tranh vũ trang và cầu ngoại viện.

Ngoài ra, trong thời kỳ này ở Việt Nam còn có nhiều phong trào đấu tranh khác như: Phong trào Đông Kinh nghĩa thực (1907), Phong trào “tẩy chay Khách trú” (1919), Phong trào chống độc quyền xuất nhập khẩu ở cảng Sài Gòn (1923); đấu tranh trong các hội quán hạt, hội đồng thành phố... đòi cải cách tự do dân chủ, v.v...

Từ trong phong trào đấu tranh, các tổ chức đảng phái ra đời: *Đảng lập hiến* (năm 1923), *Đảng Thanh niên* (tháng 3/1926), *Đảng thanh niên cao vọng* (năm 1926), *Việt Nam nghĩa đoàn* (năm 1925), sau nhiều lần đổi tên, tháng 7/1928 lấy tên là *Tân Việt cách mạng đảng*; *Việt Nam quốc dân Đảng* (tháng 12/1927). Các đảng phái chính trị tư sản và tiểu tư sản trên đây đã góp phần thúc đẩy phong trào yêu nước chống Pháp, trong đó nổi bật là *Tân Việt cách mạng đảng* và *Việt Nam quốc dân đảng*.

Tân Việt cách mạng đảng ra đời và hoạt động trong bối cảnh Hội Việt Nam cách mạng thanh niên phát mạnh, đã tác động tích cực đến Đảng này. Trong nội bộ Tân Việt cách mạng Đảng diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng tư tưởng

cách mạng vô sản và tư tưởng cải lương. Cuối cùng khuynh hướng cách mạng theo quan điểm vô sản thắng thế. Một số đảng viên của Tân Việt đã chuyển sang Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Số đảng viên tiên tiến còn lại trong Tân Việt tích cực chuẩn bị để tiến tới thành lập một chính đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin.

Việt Nam quốc dân đảng là một đảng chính trị theo xu hướng dân chủ tư sản. Điều lệ Đảng ghi mục tiêu hoạt động là: trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng; đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập nền dân quyền. Sau vụ ám sát Ba Danh, trùm mộ phu đồn điền cao su của Pháp (2/1929), Đảng bị khủng bố dữ dội, tổ chức Đảng bị phá vỡ nhiều nơi. Trước tình thế nguy cấp, lãnh đạo Việt Nam quốc dân Đảng quyết định dốc hết lực lượng vào trận đấu tranh sống mái với kẻ thù. Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam quốc dân Đảng bắt đầu từ đêm 9/2/1930 ở Yên Bái, Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình... trong tình thế hoàn toàn bị động nên bị thực dân Pháp nhanh chóng dập tắt.

Tóm lại, trước yêu cầu lịch sử của xã hội Việt Nam, các phong trào đấu tranh chống Pháp diễn ra sôi nổi. Mục tiêu của các cuộc đấu tranh ở thời kỳ này đều hướng tới giành độc lập cho dân tộc, nhưng trên các lập trường giai cấp khác nhau nhằm khôi phục chế độ phong kiến, hoặc thiết lập chế độ quân chủ lập hiến, hoặc cao hơn là thiết lập chế độ cộng hòa tư sản. Các phong trào đấu tranh diễn ra với các phương thức và biện pháp khác nhau: bạo động hoặc cải cách; với quan điểm tập hợp lực lượng bên ngoài khác nhau: dựa vào Pháp để thực hiện cải cách hoặc dựa vào ngoại viện để đánh Pháp... Nhưng cuối cùng các cuộc đấu tranh đều thất bại.

Một số tổ chức chính trị theo lập trường quốc gia tư sản ra đời và đã thể hiện vai trò của mình trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và dân chủ. Nhưng các phong trào và tổ chức trên, do những hạn chế về giai cấp, về đường lối chính trị; hệ thống tổ chức lại thiếu chặt chẽ; chưa tập hợp được rộng rãi lực lượng của dân tộc, nhất là chưa tập hợp được 2 lực lượng xã hội cơ bản (công nhân và nông dân) nên cuối cùng đã không thành công. Sự thất bại của các phong trào yêu nước theo lập trường quốc gia tư sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX đã phản ánh địa vị kinh tế và

chính trị yếu kém của giai cấp tư sản trong tiến trình cách mạng dân tộc, phản ánh sự bất lực của họ trước những nhiệm vụ do lịch sử dân tộc Việt Nam đặt ra.

Mặc dù bị thất bại nhưng sự phát triển mạnh mẽ của phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có ý nghĩa rất quan trọng. Nó là sự tiếp nối truyền thống yêu nước, kiên cường, bất khuất vì độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam, và chính sự phát triển của phong trào yêu nước đã tạo cơ sở xã hội thuận lợi cho việc tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin, quan điểm cách mạng Hồ Chí Minh. Phong trào yêu nước trở thành một trong 3 nhân tố dẫn đến sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam.

Sự thất bại của các phong trào yêu nước, chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã chứng tỏ con đường cứu nước theo hệ tư tưởng phong kiến và hệ tư tưởng tư sản đã bế tắc. Cách mạng Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối, về giai cấp lãnh đạo. Nhiệm vụ lịch sử đặt ra là phải tìm một con đường cách mạng mới, với một giai cấp có đủ tư cách đại biểu cho quyền lợi của dân tộc, của nhân dân, có đủ uy tín và năng lực để lãnh đạo cách mạng dân tộc, dân chủ đi đến thành công.

c. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản:

Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với sự phát triển của phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản:

Năm 1911, Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc) ra đi tìm đường cứu nước. Trong quá trình tìm đường cứu nước, Người đã tìm hiểu kỹ các cuộc cách mạng điển hình trên thế giới. Người đánh giá cao tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái và quyền con người của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu như Cách mạng Mỹ (1776), Cách mạng Pháp (1789)... nhưng cũng nhận thức rõ những hạn chế của các cuộc cách mạng tư sản. Từ đó, Người khẳng định: con đường cách mạng tư sản không thể đưa lại độc lập và hạnh phúc thật sự cho nhân dân các nước nói chung, nhân dân Việt Nam nói riêng.

Nguyễn Ái Quốc đặc biệt quan tâm tìm hiểu cuộc cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Người rút ra kết luận: “Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh

Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật”¹

Vào tháng 7/1920, Người đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin đăng trên báo *Nhân đạo*. Người tìm thấy trong Luận cương của Lênin lời giải đáp về con đường giải phóng cho nhân dân Việt Nam; về vấn đề thuộc địa trong mối quan hệ với phong trào cách mạng thế giới... Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Mác – Lênin.

Tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp (12/1920), Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng cộng sản Pháp. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc - từ người yêu nước trở thành người cộng sản và tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn: “*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*”².

Từ đây, cùng với việc thực hiện nhiệm vụ đối với phong trào cộng sản quốc tế, Nguyễn Ái Quốc xúc tiến việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin, vạch ra phương hướng chiến lược cách mạng Việt Nam và chuẩn bị điều kiện để thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

Nguyễn Ái Quốc tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam thông qua những bài đăng trên các báo *Người cùng khổ*, *Nhân đạo*, *Đời sống công nhân* và xuất bản các tác phẩm, đặc biệt là tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* (năm 1925). Tác phẩm này đã vạch rõ âm mưu, thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc, khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, thức tỉnh tinh thần dân tộc nhằm đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược.

Tháng 11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 6/1925, Người thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Chương trình và Điều lệ của Hội nêu rõ mục đích là: làm cách mạng dân tộc và cách mạng thế giới.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, t.1, tr.39

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđđ*, t.12, tr.30

Sau khi cách mạng thành công, Hội chủ trương thành lập chính phủ nhân dân; mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân; tiến lên xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa; thực hiện đoàn kết với giai cấp vô sản các nước, với phong trào cách mạng thế giới.

Từ năm 1925 đến năm 1927, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đã mở các lớp huấn luyện chính trị cho cán bộ cách mạng Việt Nam. Hội đã xây dựng được nhiều cơ sở ở các trung tâm kinh tế, chính trị trong nước. Năm 1928, Hội thực hiện chủ trương “vô sản hóa”, đưa hội viên vào nhà máy, hầm mỏ, đồn điền để rèn luyện lập trường, quan điểm giai cấp công nhân; để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin và lý luận giải phóng dân tộc vào phong trào cách mạng Việt Nam.

Ngoài việc trực tiếp huấn luyện cán bộ của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Nguyễn Ái Quốc còn lựa chọn những thanh niên Việt Nam ưu tú gửi đi học tại trường Đại học Phương Đông (Liên Xô) và trường Lục quân Hoàng Phố (Trung Quốc) nhằm đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam.

Cùng với việc đào tạo cán bộ, Nguyễn Ái Quốc đã tổ chức ra các tờ báo *Thanh niên*, *Công nông*, *Lính cách mệnh*, *Tiến Phong* nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Quan điểm cách mạng của Nguyễn Ái Quốc đã thức tỉnh và giác ngộ quần chúng, thúc đẩy phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân phát triển theo con đường cách mạng vô sản.

Năm 1927, Bộ Tuyên truyền của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông xuất bản tác phẩm *Đường cách mệnh* (tập hợp các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc ở các lớp huấn luyện chính trị của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên).

Đường cách mệnh chỉ rõ tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là cách mạng giải phóng dân tộc mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hai cuộc cách mạng này có quan hệ mật thiết với nhau; cách mạng là sự nghiệp của quần chúng “là việc chung cả dân chúng chứ không phải việc của một hai người”, do đó phải

đoàn kết toàn dân. Nhưng cái cốt của nó là công nông và phải luôn ghi nhớ rằng công nông là người chủ cách mệnh, công nông là gốc cách mệnh¹.

Nguyễn Ái Quốc khẳng định: Muốn thắng lợi thì cách mạng phải có một đảng lãnh đạo, đảng có vững, cách mạng mới thành công cũng như người cầm lái có vững thì thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa là cốt; chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin.

Về vấn đề đoàn kết của cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc xác định: “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam cả”²

Về phương pháp cách mạng, Người nhất mạnh đến việc phải giác ngộ và tổ chức quần chúng cách mạng, phải làm cho quần chúng hiểu rõ mục đích cách mạng, biết đồng tâm hiệp lực để đánh đổ giai cấp áp bức mình, làm cách mạng phải biết cách làm, phải có “mưu chước”, có như thế mới bảo đảm thành công cho cuộc khởi nghĩa với sự nổi dậy của toàn dân...

Tác phẩm *Đường cách mệnh* đã đề cập những vấn đề cơ bản của một cương lĩnh chính trị, chuẩn bị về tư tưởng chính trị cho việc thành lập Đảng cộng sản Việt Nam. *Đường cách mệnh* có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn đối với cách mạng Việt Nam.

- *Sự phát triển của phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản:*

Từ đầu thế kỷ XX, cùng với sự phát triển của phong trào dân tộc trên lập trường tư sản, phong trào công nhân chống lại sự áp bức bóc lột của tư sản, thực dân cũng diễn ra rất sớm. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam chống giới chủ diễn ra với hình thức sơ khai, như bỏ trốn tập thể, phá giao kèo, đưa đơn phản kháng..., về sau tiến đến hình thức đấu tranh cao hơn như bãi công. Trong những năm 1919 – 1925, phong trào công nhân diễn ra dưới các hình thức đình công, bãi công, tiêu biểu như các cuộc bãi công của

¹ Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, sđd*, t.2, tr.288.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập, sđd*, t.2, tr.329.

công nhân Ba Son (Sài Gòn) do Tôn Đức Thắng tổ chức (1925) và cuộc bãi công của công nhân nhà máy sợi Nam Định (ngày 30/4/1925), đòi chủ tư bản phải tăng lương, phải bỏ đánh đập, giã đũa thợ...

Nhìn chung, phong trào công nhân những năm 1919-1925 đã có những bước phát triển mới so với trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Hình thức bãi công đã trở nên phổ biến, các cuộc đấu tranh của công nhân diễn ra trên quy mô lớn hơn và thời gian dài hơn.

Trong những năm 1926 – 1929, phong trào công nhân được sự lãnh đạo của các tổ chức như Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Công hội đỏ và các tổ chức cộng sản ra đời từ năm 1929. Các cuộc đấu tranh của công nhân Việt Nam mang tính chất chính trị rõ rệt. Mỗi cuộc đấu tranh đã có sự liên kết giữa các nhà máy, các ngành và các địa phương. Phong trào công nhân có sức lôi cuốn phong trào dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

Cũng vào thời gian này, phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là phong trào nông dân diễn ra ở nhiều nơi trong cả nước. Năm 1927, nông dân làng Ninh Thạnh Lợi (Rạch Giá) đấu tranh chống bọn thực dân và địa chủ chiếm đất; nông dân các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh đấu tranh chống bọn địa chủ cướp đất, đòi chia ruộng công¹... Phong trào nông dân và công nhân đã hỗ trợ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống thực dân, phong kiến. “Điều đặc biệt và quan trọng nhất trong phong trào cách mạng ở Đông Dương là sự tranh đấu của quần chúng công nông có tánh chất độc lập rất rõ rệt, chớ không phải là chịu ảnh hưởng quốc gia chủ nghĩa như lúc trước nữa”².

- *Sự ra đời các tổ chức cộng sản ở Việt Nam:*

Trước sự phát triển của phong trào công nhân và phong trào yêu nước, cuối tháng 3/1929, ở Hà Nội, một số hội viên tiên tiến của tổ chức Thanh niên ở Bắc

¹ Xem Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.42-43.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998,t.2, tr.93

kỳ đã lập ra chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam, do đồng chí Trần Văn Cung là Bí thư chi bộ.

Tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (5/1929) đã xảy ra bất đồng giữa các đoàn đại biểu về vấn đề thành lập đảng cộng sản, mà thực chất là sự khác nhau giữa những đại biểu muốn thành lập ngay một đảng cộng sản và giải thể Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, với những đại biểu cũng muốn thành lập Đảng cộng sản nhưng “không muốn tổ chức đảng ở giữa Đại hội Thanh niên và cũng không muốn phá Thanh niên trước khi lập được đảng”¹. Trong hoàn cảnh đó, các tổ chức cộng sản ở Việt Nam ra đời.

Đông Dương cộng sản đảng: Ngày 17/6/1929, tại Hà Nội, đại biểu các tổ chức cộng sản ở miền Bắc họp Đại hội, quyết định thành lập *Đông Dương cộng sản đảng*. Tuyên ngôn của Đảng nêu rõ: Đảng cộng sản Đông Dương tổ chức đại đa số và thực hành công nông liên hiệp mục đích là đánh đổ đế quốc chủ nghĩa; đánh đổ tư bản chủ nghĩa; diệt trừ chế độ phong kiến; giải phóng công nông; thực hiện xã hội bình đẳng, tự do, bác ái, tức là xã hội cộng sản.

An Nam cộng sản đảng: Trước sự ra đời của Đông Dương cộng sản đảng và để đáp ứng yêu cầu của phong trào cách mạng, mùa thu 1929, các đồng chí trong Hội Việt Nam cách mạng thanh niên hoạt động ở Trung Quốc và Nam kỳ đã thành lập *An Nam cộng sản đảng*. Về điều kiện kết nạp đảng viên, Điều lệ của Đảng viết: “Ai tin theo chương trình của Quốc tế cộng sản, hăng hái phấn đấu trong một bộ phận đảng, phục tùng mệnh lệnh đảng và góp nguyệt phí, có thể cho vào đảng được”².

Đông Dương Cộng sản Liên đoàn: Việc ra đời của Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản đảng đã làm cho nội bộ Đảng Tân Việt phân hóa mạnh mẽ, những đảng viên tiên tiến của Tân Việt đã thành lập *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn*. Tuyên đạt của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (9/1929) nêu rõ: “Đông Dương Cộng sản Liên đoàn lấy chủ nghĩa cộng sản làm nền móng, lấy công,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.1, tr.337

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.1, tr.359

nông, binh liên hiệp làm đối tượng vận động cách mệnh để thực hành cách mệnh cộng sản trong xứ Đông Dương, làm cho xứ sở của chúng ta hoàn toàn độc lập, xóa bỏ nạn người bóc lột áp bức người, xây dựng chế độ Công Nông chuyên chính tiến lên cộng sản chủ nghĩa trong toàn xứ Đông Dương”¹.

Mặc dù đều giương cao ngọn cờ chống đế quốc, phong kiến, xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam nhưng 3 tổ chức cộng sản trên đây hoạt động phân tán, chia rẽ đã ảnh hưởng xấu đến phong trào cách mạng ở Việt Nam lúc này. Vì vậy, việc khắc phục sự chia rẽ, phân tán giữa các tổ chức cộng sản là yêu cầu khẩn thiết của cách mạng nước ta, là nhiệm vụ cấp bách trước mắt của tất cả những người cộng sản Việt Nam.

II. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐÀU TIÊN CỦA ĐẢNG:

1. Hội nghị thành lập Đảng:

Đến cuối năm 1929, những người cách mạng Việt Nam trong các tổ chức cộng sản đã nhận thức được sự cần thiết và cấp bách phải thành lập một đảng cộng sản thống nhất, chấm dứt sự chia rẽ trong phong trào cộng sản ở Việt Nam.

Ngày 27/10/1929, Quốc tế cộng sản gửi cho những cộng sản Đông Dương tài liệu *Về việc thành lập một Đảng cộng sản ở Đông Dương*, yêu cầu những người cộng sản Đông Dương phải khắc phục ngay sự chia rẽ giữa các nhóm cộng sản và thành lập một đảng của giai cấp vô sản. Quốc tế cộng sản chỉ rõ phương thức để tiến tới thành lập đảng là phải bắt đầu từ việc xây dựng các chi bộ trong các nhà máy, xí nghiệp; chỉ rõ mối quan hệ giữa Đảng cộng sản Đông Dương với phong trào cộng sản quốc tế.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.1, tr.404

Nhận được tin về sự chia rẽ của những người cộng sản ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc rời Xiêm đến Trung Quốc. Người chủ trì Hội nghị hợp nhất Đảng, họp từ ngày 6/1 đến ngày 7/2/1930¹ tại Hương Cảng, Trung Quốc.

Thành phần Hội nghị hợp nhất gồm: 2 đại biểu của Đông Dương cộng sản đảng, 2 đại biểu của An Nam cộng sản đảng, 1 đại biểu của Quốc tế cộng sản². Hội nghị thảo luận đề nghị của Nguyễn Ái Quốc gồm năm điểm lớn, với nội dung:

“1. Bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản ở Đông Dương.

2. Định tên Đảng là Đảng cộng sản Việt Nam.

3. Thảo Chính cương và Điều lệ sơ lược của Đảng.

4. Định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước;

5. Cử một Ban Trung ương lâm thời gồm 9 người, trong đó có 2 đại biểu chi bộ cộng sản Trung Quốc ở Đông Dương”.

Hội nghị nhất trí với *Năm điểm lớn* theo đề nghị của Nguyễn Ái Quốc và quyết định hợp nhất các tổ chức cộng sản, lấy tên đảng là *Đảng cộng sản Việt Nam*.

Hội nghị thảo luận và thông qua các văn kiện: *Chính cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt của Đảng, Chương trình tóm tắt của Đảng và Điều lệ vắn tắt của Đảng*.

Hội nghị quyết định phương châm, kế hoạch thống nhất các tổ chức cộng sản trong nước, quyết định ra báo, tạp chí của Đảng cộng sản Việt Nam.

Ngày 24/2/1930, theo yêu cầu của Đông Dương cộng sản liên đoàn, Ban chấp hành Trung ương lâm thời họp và ra *Nghị quyết chấp nhận Đông Dương cộng sản liên đoàn gia nhập Đảng cộng sản Việt Nam*. Như vậy, đến ngày 24/2/1930, Đảng cộng sản Việt Nam đã hoàn tất việc hợp nhất 3 tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

¹ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (ngày 10/9/1960) quyết nghị lấy ngày 3/2 dương lịch hàng năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng (Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr.904)

² Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.2, tr.10

2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng:

Các văn kiện được thông qua tại hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam như: *Chính cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt của Đảng, Chương trình tóm tắt của Đảng và Điều lệ vắn tắt của Đảng* hợp thành *Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam*. Cương lĩnh xác định các vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam:

- *Phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam* là: “tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”¹.

- *Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền là và thổ địa cách mạng*:

+ *Về chính trị*: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến; làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập; lập chính phủ công nông binh; tổ chức quân đội công nông.

+ *Về kinh tế*: Thủ tiêu hết các thứ quốc trái; tịch thu toàn bộ sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng v.v.) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho Chính phủ công nông binh quản lý; tịch thu toàn bộ ruộng đất của bọn đế quốc chủ nghĩa làm của công chia cho dân cày nghèo; bỏ sưu thuế cho dân cày nghèo; mở mang công nghiệp và nông nghiệp; thi hành luật ngày làm 8 giờ.

+ *Về văn hóa - xã hội*: dân chúng được tự do tổ chức, nam nữ bình quyền, v.v; phổ thông giáo dục theo hướng công nông hóa.

- *Về lực lượng cách mạng*: Đảng phải thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng, đánh đổ bọn đại địa chủ và phong kiến; phải làm cho các đoàn thể thợ thuyền và dân cày (công hội, hợp tác xã) khỏi ở dưới quyền lực và ảnh hưởng của bọn tư bản quốc gia; phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, Thanh niên, Tân Việt, v.v. để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp. Đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.2, tr.2

trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (như Đảng lập hiến, v.v.) thì phải đánh đổ.

- *Về lãnh đạo cách mạng*: Giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, phải thu phục cho được đại bộ phận giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo được dân chúng; trong khi liên lạc với các giai cấp, phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng bộ một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào con đường thỏa hiệp.

- *Về quan hệ cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới*: Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, phải thực hành liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản trên thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp.

- *Về phương pháp cách mạng*: Phương pháp cách mạng cơ bản của Việt Nam là dùng sức mạng tổng hợp của quần chúng nhân dân, đó là bạo lực cách mạng: đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và phong kiến, đánh đổ các Đảng phản cách mạng, đánh trức bọn đại địa chủ và phong kiến.

- *Xây dựng Đảng*: Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định cho mọi thắng lợi của Đảng. Vì thế Đảng không chỉ kết nạp công nhân tiên tiến mà còn phải kết nạp những người tiên tiến trong các giai cấp khác.

3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời thể hiện *bước phát triển biện chứng quá trình vận động của cách mạng Việt Nam: sự phát triển từ Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đến ba tổ chức cộng sản, đến Đảng Cộng sản Việt Nam trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin và quan điểm cách mạng Nguyễn Ái Quốc.*

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam đã quy tụ 3 tổ chức cộng sản thành một đảng cộng sản duy nhất - Đảng cộng sản Việt Nam, theo một đường lối chính trị đúng đắn, tạo nên sự thống nhất về tư tưởng, chính trị, tổ chức và hành động của phong trào cách mạng cả nước, hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Đảng cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, là sự khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam và hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với cách mạng Việt Nam. Sự kiện Đảng cộng sản Việt Nam ra đời là “một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng”¹.

Về quá trình ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát: “Chủ nghĩa Mác – Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập *Đảng cộng sản Đông Dương* vào đầu năm 1930”².

Thực tế lịch sử cho thấy, trong quá trình chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh không chỉ vận dụng sáng tạo mà còn bổ sung, phát triển học thuyết Mác – Lênin về đảng cộng sản. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (1991) chỉ rõ: “Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân trọn vẹn nhất cho sự kết hợp đó, là tiêu biểu sáng ngời cho sự kết hợp giai cấp và dân tộc, dân tộc và quốc tế, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội”³.

Ngay từ khi ra đời, Đảng đã có cương lĩnh chính trị xác định đúng đắn con đường giải phóng dân tộc theo phương hướng cách mạng vô sản, đây là cơ sở để Đảng cộng sản Việt Nam nắm được ngọn cờ lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam; giải quyết được tình trạng khủng hoảng về đường lối cách mạng, về giai cấp lãnh đạo cách mạng diễn ra từ đầu thế kỷ XX; mở ra con đường và phương hướng phát triển mới cho đất nước Việt Nam.

Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và việc Đảng chủ trương cách mạng Việt Nam là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới đã tranh thủ được sự ủng hộ to lớn của cách mạng thế giới, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.406

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.406

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.51, tr.30

đại làm nên những thắng lợi vẻ vang. Đồng thời, cách mạng Việt Nam cũng góp phần tích cực vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Thực tiễn quá trình vận động của cách mạng Việt Nam trong hơn 86 năm qua đã chứng minh rõ tính khoa học và tính cách mạng, tính đúng đắn và tiến bộ của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Chương II: ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 – 1945)

I. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 – 1939:

1. Trong những năm 1930 – 1935:

a. *Luận cương chính trị tháng 10/1930:*

Tháng 4/1930, sau thời gian học tập ở Liên Xô, Trần Phú được Quốc tế Cộng sản cử về nước hoạt động. Tháng 7/1930, Trần Phú được bổ sung vào Ban chấp hành Trung ương Đảng. Từ ngày 14 – 30/10/1930, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ nhất họp tại Hương Cảng (Trung Quốc) do Trần Phú chủ trì. Hội nghị đã thông qua nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ cần kíp của Đảng; thảo luận Luận cương chính trị, Điều lệ Đảng và điều lệ các tổ chức quần chúng. Thực hiện chỉ thị của Quốc tế cộng sản, Hội nghị quyết định đổi tên Đảng cộng sản Việt Nam thành Đảng cộng sản Đông Dương. Hội nghị cử ra Ban chấp hành Trung ương chính thức và cử Trần Phú làm Tổng Bí thư.

Nội dung của Luận cương:

- Đã phân tích đặc điểm, tình hình xã hội thuộc địa nửa phong kiến và nêu lên những vấn đề cơ bản của cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương do giai cấp công nhân lãnh đạo.

- Chỉ rõ mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt giữa một bên là thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ với một bên là địa chủ phong kiến và tư bản đế quốc.

- Luận cương vạch ra phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương là: lúc đầu cách mạng Đông Dương là cuộc “cách mạng tư sản dân quyền”, có tính chất thổ địa và phản đế, “tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng”¹, sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục “phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa”².

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.2, tr.93

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.2, tr.94

- Khẳng định nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền là: Đánh đổ phong kiến, thực hành cách mạng ruộng đất triệt để và đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai nhiệm vụ chiến lược đó có quan hệ khăng khít với nhau, vì có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa mới phá được giai cấp địa chủ, để tiến hành cách mạng thổ địa thắng lợi, và có phá tan được chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa. Trong 2 nhiệm vụ này, “*Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền*” và là cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày.

- *Về lực lượng cách mạng*: Giai cấp vô sản vừa là động lực chính của cách mạng tư sản dân quyền vừa là giai cấp lãnh đạo cách cách mạng. Dân cày là lực lượng đông đảo nhất và là động lực mạnh của cách mạng. Tư sản thương nghiệp thì đứng về phe đế quốc và địa chủ chống lại cách mạng, còn tư sản công nghiệp thì đứng về phía quốc gia cải lương và khi cách mạng phát triển cao thì họ sẽ theo đế quốc. Trong giai cấp tiểu tư sản, bộ phận thủ công nghiệp thì có thái độ do dự; tiểu tư sản thương gia thì không tán thành cách mạng; tiểu tư sản trí thức thì có xu hướng quốc gia chủ nghĩa và chỉ có thể hăng hái tham gia chống đế quốc trong thời kỳ đầu. Chỉ có các phần tử lao khổ ở đô thị như những người bán hàng rong, thợ thủ công nhỏ, trí thức thất nghiệp mới đi theo cách mạng mà thôi.

- *Về phương pháp cách mạng*: Để đạt được mục tiêu cơ bản của cuộc cách mạng là đánh đổ đế quốc và phong kiến, giành chính quyền về tay công nông thì phải ra sức chuẩn bị cho quần chúng về con đường “võ trang bạo động”. Võ trang bạo động để giành chính quyền là một nghệ thuật, “phải tuân theo khuôn phép nhà binh”.

- *Về quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới*: Cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, vì thế giai cấp vô sản Đông Dương phải đoàn kết gắn bó với giai cấp vô sản thế giới, trước hết là giai cấp vô sản Pháp, và phải mật thiết liên lạc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm mở rộng và tăng cường lực lượng cho cuộc đấu tranh cách mạng ở Đông Dương.

- *Về vai trò lãnh đạo của Đảng*: Sự lãnh đạo của Đảng cộng sản là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng. Đảng phải có đường lối chính trị đúng đắn, có kỷ luật tập trung, mật thiết liên hệ với quần chúng. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng, đại biểu chung cho quyền lợi của giai cấp vô sản ở Đông Dương, đấu tranh để đạt được mục đích cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

Ý nghĩa của Luận cương:

Luận cương chính trị khẳng định lại nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng mà *Chánh cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* đã nêu ra. Bên cạnh mặt thống nhất cơ bản, giữa *Luận cương chính trị* với *Chánh cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* có mặt khác nhau. Luận cương chính trị không nêu ra được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và đế quốc Pháp, từ đó không đặt nhiệm vụ chống đế quốc lên hàng đầu; đánh giá không đúng vai trò cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, phủ nhận mặt tích cực của tư sản dân tộc và chưa thấy được khả năng phân hóa, lôi kéo một phận địa chủ vừa và nhỏ trong cách mạng giải phóng dân tộc. Từ đó, Luận cương đã không đề ra được một chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược và tay sai.

Nguyên nhân chủ yếu của sự khác nhau: *Thứ nhất*, Luận cương chính trị chưa tìm ra và nắm vững những đặc điểm của xã hội thuộc địa nửa phong kiến Việt Nam. *Thứ hai*, do nhận thức giáo điều, máy móc về vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng ở thuộc địa, lại chịu ảnh hưởng trực tiếp khuynh hướng “tả” của Quốc tế Cộng sản và một số Đảng cộng sản trong thời gian đó. Chính vì vậy, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương tháng 10/1930 đã không chấp nhận những quan điểm mới, sáng tạo, độc lập tự chủ của Nguyễn Ái Quốc được nêu trong *Đường cách mệnh*, *Chánh cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt*. Ngày 18/11/1930, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã ra chỉ thị thành lập Hội phản đế đồng minh, nêu lên tư tưởng chiến lược cách mạng đúng đắn của Đảng coi việc đoàn kết toàn dân thành một lực lượng thật rộng rãi, lấy công nông làm hai động lực chính, là một

nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng giải phóng dân. Chỉ thị phê phán những nhận thức sai lầm trong Đảng đã tách rời vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp, nhận thức không đúng về vấn đề đoàn kết dân tộc, về vai trò của Hội phản đế đồng minh trong cách mạng ở thuộc địa.

b. Chủ trương khôi phục tổ chức và phong trào cách mạng:

Vừa mới ra đời, Đảng đã phát động được một phong trào cách mạng rộng lớn mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ-Tĩnh. Cao trào cách mạng 1930-1931 đã tập hợp được đông đảo quần chúng công nông, chĩa mũi nhọn đấu tranh vào bọn đế quốc, phong kiến với hình thức quyết liệt khắp cả Bắc, Trung, Nam, làm rung chuyển nền thống trị của chúng. Riêng ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, chính quyền địch ở nhiều làng, xã bị tan rã, trở thành các làng đỏ do nhân dân làm chủ, xuất hiện chính quyền của nhân dân mô phỏng theo các Xôviết trong cách mạng Nga, đưa lại nhiều lợi ích thiết thực cho nhân dân. Giữa lúc phong trào cách mạng của quần chúng đang dâng cao, đế quốc Pháp và tay sai đã thẳng tay đàn áp, khủng bố hòng dập tắt phong trào cách mạng Việt Nam và tiêu diệt Đảng cộng sản Đông Dương.

Hàng nghìn chiến sĩ cộng sản, hàng vạn quần chúng yêu nước bị bắt, bị giết hoặc bị tù đày. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng ở Trung ương và các địa phương lần lượt bị phá vỡ. Toàn bộ Ban chấp hành Trung ương bị bắt. Tòa án của chính quyền thực dân Pháp mở các phiên tòa đặc biệt để xét xử những người cách mạng.

Tuy bị địch khủng bố ác liệt, Đảng ta và quần chúng cách mạng bị tổn thất nặng nề, song thành quả lớn nhất của phong trào cách mạng 1930 – 1931 mà quân thù không thể xóa bỏ được là: Đã khẳng định trong thực tế quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân thông qua đảng tiên phong của mình; đã đem lại cho nông dân niềm tin vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng. Cao trào cũng đem lại cho quần chúng đông đảo, trước hết là công – nông lòng tự tin ở sức lực cách mạng của bản thân mình dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhờ tinh thần và nghị lực phi thường được rèn luyện qua thực tiễn đấu tranh cách mạng trong những

năm 1930 – 1931, Đảng và quần chúng cách mạng đã vượt qua thử thách khó khăn, từng bước khôi phục tổ chức Đảng và phong trào cách mạng.

Sự khủng bố của kẻ thù không làm những chiến sĩ cách mạng và quần chúng yêu nước từ bỏ con đường cách mạng. Trong bối cảnh đó, một số cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân vẫn nổ ra, nhiều chi bộ Đảng ở trong nhà tù vẫn được thành lập, hệ thống tổ chức Đảng từng bước được phục hồi.

Mặc dù bị thực dân Pháp khủng bố tàn bạo, một số tổ chức đảng ở Cao Bằng, Sơn Tây, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi và nhiều nơi khác ở miền Nam vẫn được duy trì và bám chắc quần chúng để hoạt động. Nhiều đảng viên vượt tù đã tích cực tham gia khôi phục Đảng và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Các Xứ ủy Bắc kỳ, Nam kỳ, Trung kỳ bị thực dân Pháp phá vỡ nhiều lần, đã lần lượt được lập lại trong năm 1931 và 1933. Nhiều tỉnh ủy, huyện ủy, chi bộ lần lượt được phục hồi. Ở miền núi phía Bắc, một số tổ chức của Đảng được thành lập.

Đầu năm 1932, trước tình hình các ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng và hầu hết các ủy viên các Xứ ủy Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ bị địch bắt và nhiều người đã hy sinh, theo Chỉ thị của Quốc tế cộng sản, Lê Hồng Phong cùng một số đồng chí chủ chốt trong và ngoài nước tổ chức ra Ban lãnh đạo Trung ương của Đảng. Tháng 6/1932, Ban lãnh đạo Trung ương đã công bố *Chương trình hành động của Đảng cộng sản Đông Dương*.

Chương trình hành động đã đánh giá hai năm đấu tranh của quần chúng công nông và khẳng định: Công nông Đông Dương dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản sẽ nổi lên vũ trang bạo động thực hiện những nhiệm vụ chống đế quốc, chống phong kiến và tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội. Để chuẩn bị cho cuộc vũ trang bạo động sau này, Đảng phải đề ra và lãnh đạo quần chúng đấu tranh giành những quyền lợi thiết thực hàng ngày, rồi dần đưa quần chúng tiến lên đấu tranh cho những nhu cầu chính trị cao hơn. Những yêu cầu chung trước mắt của đông đảo quần chúng được nêu lên trong Chương trình hành động là: *Thứ nhất*, đòi các quyền tự do tổ chức,

xuất bản, ngôn luận, đi lại trong nước và ra nước ngoài; *thứ hai*, bỏ những luật hình đặc biệt đối với người bản xứ, trả tự do cho tù chính trị, bỏ ngay chính sách đàn áp, giải tán Hội đồng đề hình; *thứ ba*, bỏ thuế thân, thuế ngụ cư và các thứ thuế vô lý khác; *thứ tư*, bỏ các độc quyền về rượu, thuốc phiện và muối.

Chương trình hành động còn đề ra những yêu cầu cụ thể riêng cho từng giai cấp và tầng lớp nhân dân; vạch rõ phải ra sức tuyên truyền mở rộng ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng, củng cố và phát triển các đoàn thể cách mạng, nhất là công hội và nông hội; dẫn dắt quần chúng đấu tranh cho những quyền lợi hàng ngày tiến lên đấu tranh chính trị, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền khi có điều kiện; trong xây dựng Đảng, phải làm cho Đảng vững mạnh, có kỷ luật nghiêm, giáo dục đảng viên về tư tưởng, chính trị, rèn luyện đảng viên qua đấu tranh cách mạng... Cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng cũng được Đảng quan tâm lãnh đạo, nhất là chống chủ nghĩa duy tâm “nghệ thuật vị nghệ thuật”, thực hiện “nghệ thuật vị nhân sinh”.

Những yêu cầu chính trị trước mắt cùng với những biện pháp tổ chức và đấu tranh do Đảng vạch ra trong *Chương trình hành động* năm 1932 phù hợp với điều kiện lịch sử lúc bấy giờ. Nhờ vậy, phong trào cách mạng của quần chúng và hệ thống tổ chức của Đảng đã nhanh chóng được khôi phục.

Tháng 3/1935, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma Cao (Trung Quốc). Đại hội khẳng định thắng lợi của cuộc đấu tranh khôi phục phong trào cách mạng và hệ thống tổ chức của Đảng. Đại hội đề ra 3 nhiệm vụ trước mắt là: củng cố và phát triển Đảng; đẩy mạnh cuộc vận động thu phục quần chúng; mở rộng tuyên truyền chống đế quốc, chống chiến tranh, ủng hộ Liên Xô, ủng hộ cách mạng Trung Quốc... Đại hội đã bầu Ban chấp hành Trung ương Đảng gồm 13 ủy viên, do đồng chí Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư. Thành công của Đại hội đã khẳng định trên thực tế phong trào cách mạng và hệ thống tổ chức Đảng đã được khôi phục, mở ra một giai đoạn phát triển mới của cách mạng Đông Dương.

2. Trong những năm 1936 – 1939:

a. Hoàn cảnh lịch sử:

Tình hình thế giới:

Cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929 – 1933 ở các nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa đã làm cho mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt và phong trào cách mạng của quần chúng dâng cao.

Chủ nghĩa phát xít đã xuất hiện và thắng thế ở một số nơi như phát xít Hitle ở Đức, phát xít Francose ở Tây Ban Nha, phát xít Mussolini ở Italia và phái sĩ quan trẻ ở Nhật Bản. Chế độ độc tài phát xít là nền chuyên chính của những thế lực phản động nhất, sô vanh nhất, tàn bạo và dã man nhất. Chúng tiến hành chiến tranh xâm lược, bành trướng và nô dịch các nước khác. Tập đoàn phát xít cầm quyền ở Đức, Ý và Nhật đã liên kết với nhau thành khối “Trục”, ráo riết chuẩn bị chiến tranh để chia lại thị trường thế giới và thực hiện mưu đồ tiêu diệt Liên Xô – thành trì cách mạng thế giới - nhằm hy vọng đẩy lùi phong trào cách mạng vô sản đang phát triển mạnh mẽ. Nguy cơ chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới đe dọa nghiêm trọng nền hòa bình và an ninh quốc tế.

Trước tình hình đó, Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản họp tại Mátxcova (tháng 7/1935) dưới sự chủ trì của G.Đimitorốp. Đoàn đại biểu Đảng cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu đã tham dự Đại hội.

Đại hội xác định *kẻ thù nguy hiểm trước mắt* của giai cấp vô sản và nhân dân lao động thế giới lúc này chưa phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung mà là chủ nghĩa phát xít.

Đại hội vạch ra *nhiệm vụ trước mắt* của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới lúc này chưa phải là đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản, giành chính quyền, mà là *đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ dân chủ và hòa bình*.

Để thực hiện nhiệm vụ cấp bách đó, các đảng cộng sản và nhân dân các nước trên thế giới phải thống nhất hàng ngũ của mình, *lập mặt trận nhân dân rộng rãi chống phát xít và chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, hòa bình và cải thiện đời sống.*

Đối với các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, Đại hội chỉ rõ: Do tình hình thế giới và trong nước thay đổi nên *vấn đề lập mặt trận thống nhất chống đế quốc có tầm quan trọng đặc biệt.*

Tình hình trong nước:

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 đã tác động sâu sắc không những đến đời sống các giai tầng và tầng lớp nhân dân lao động, mà còn đến cả những nhà tư sản, địa chủ hạng vừa và nhỏ. Trong khi đó, bọn cầm quyền phản động ở Đông Dương vẫn ra sức vơ vét, bóc lột, bóp nghẹt mọi quyền tự do, dân chủ và thi hành chính sách khủng bố, đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta.

Tình hình trên đã làm cho các giai cấp và tầng lớp tuy có quyền lợi khác nhau nhưng đều căm thù thực dân, tư bản độc quyền Pháp và đều có nguyện vọng chung trước mắt là đấu tranh đòi được quyền sống, quyền tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình. Trong lúc này, hệ thống tổ chức của Đảng và các cơ sở cách mạng của quần chúng đã được khôi phục. Mặt khác, Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp ban hành một số chính sách dân chủ có lợi cho các thuộc địa. Đây là những yếu tố rất quan trọng, quyết định bước phát triển mới của phong trào cách mạng nước ta.

b. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng:

Trước những biến chuyển của tình hình trong nước và thế giới, đặc biệt dưới ánh sáng của chủ trương chuyển hướng chiến lược của Đại hội lần thứ VII Quốc tế cộng sản, trong những năm 1936 – 1939, Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương đã họp hội nghị lần thứ hai (7/1936), lần thứ 3 (3/1937), lần thứ 4 (9/1937) và lần thứ 5 (3/1938)... đề ra những chủ trương mới về chính trị, tổ chức và hình thức đấu tranh mới phù hợp với tình hình cách mạng nước ta.

Chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh:

Ban chấp hành Trung ương xác định, cách mạng Đông Dương vẫn là “cách mạng tư sản dân quyền - phản đế và điền địa - lập chính quyền của công nông bằng hình thức Xôviết, để dự bị điều kiện đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa”¹. Song, xét rằng, cuộc vận động quần chúng hiện thời cả về chính trị và tổ chức chưa tới trình độ trực tiếp đánh đổ đế quốc Pháp, lập chính quyền công nông, giải quyết vấn đề điền địa. Trong khi đó, yêu cầu cấp thiết trước mắt của nhân dân ta lúc này là tự do, dân chủ, cải thiện đời sống. Vì vậy, Đảng phải nắm lấy những yêu cầu này để phát động quần chúng đấu tranh, tạo tiền đề đưa cách mạng tiến lên bước cao hơn sau này.

Về kẻ thù của cách mạng: Kẻ thù trước mắt nguy hại nhất của nhân dân Đông Dương cần tập trung đánh đổ là *bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng*.

Về nhiệm vụ trước mắt của cách mạng: Chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, *đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình*. Để thực hiện những nhiệm vụ trên, Ban chấp hành Trung ương quyết định thành lập Mặt trận nhân dân phản đế, bao gồm các giai cấp, dân tộc, đảng phái, đoàn thể chính trị, xã hội và tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, với nòng cốt là liên minh công-nông. Để phù hợp với yêu cầu tập hợp lực lượng cách mạng trong tình hình mới, Mặt trận nhân dân phản đế đã được đổi tên thành mặt trận dân chủ Đông Dương.

Về đoàn kết quốc tế: Để tập trung, cô lập và chĩa mũi nhọn đấu tranh vào bọn phản động thuộc địa và tay sai của chúng ở Đông Dương, đòi các quyền tự do, dân chủ, dân sinh thì không những phải đoàn kết chặt chẽ với giai cấp công nhân và Đảng cộng sản Pháp “*ủng hộ Mặt trận nhân dân Pháp*”, mà còn phải đề ra khẩu hiệu “*ủng hộ Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp*” để cùng nhau chống lại kẻ thù chung là bọn phát xít ở Pháp và bọn phản động thuộc địa ở Đông Dương.

Về hình thức tổ chức và phản biện đấu tranh: Phải chuyển hình thức tổ chức bí mật, không hợp pháp sang các hình thức tổ chức và đấu tranh công khai và nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp, nhằm làm cho Đảng mở rộng sự quan hệ với

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.6, tr.139

quần chúng, giáo dục, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh bằng các hình thức và khẩu hiệu thích hợp. Trong khi tranh thủ mở rộng các hình thức tổ chức đấu tranh công khai, hợp pháp thì tránh sa vào chủ nghĩa công khai, mà phải giữ vững nguyên tắc củng cố và tăng cường tổ chức và hoạt động bí mật của Đảng, giữ vững mối quan hệ giữa bí mật và công khai, hợp pháp và không hợp pháp và phải bảo đảm sự lãnh đạo của tổ chức đảng bí mật đối với những tổ chức và hoạt động công khai, hợp pháp.

Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ:

Trong khi đề ra chủ trương mới để lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh nhằm thực hiện các quyền dân chủ, dân sinh, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã đặt vấn đề nhận thức lại mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, phản đế và điền địa trong cách mạng ở Đông Dương. Trong văn kiện *Chung quanh vấn đề chiến sách mới* công bố tháng 10.1936, Đảng đã nêu một quan điểm mới: “Cuộc dân tộc giải phóng không nhất định kết chặt với cuộc cách mạng điền địa. Nghĩa là không thể nói rằng: muốn đánh đổ đế quốc cần phải phát triển cách mạng điền địa, muốn giải quyết vấn đề điền địa thì cần phải đánh đổ đế quốc. Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng”¹. Vì rằng, tùy hoàn cảnh hiện thực bắt buộc, nếu nhiệm vụ chống đế quốc là cần kíp cho lúc hiện thời, còn vấn đề giải quyết điền địa tuy quan trọng nhưng chưa phải trực tiếp bắt buộc, thì có thể trước tập trung đánh đổ đế quốc rồi sau mới giải quyết vấn đề điền địa.

Nhưng cũng có khi vấn đề điền địa và phản đế phải liên tiếp giải quyết, vấn đề này giúp cho vấn đề kia làm xong mục đích của cuộc vận động. Nghĩa là, cuộc phản đế phát triển tới trình độ võ trang tranh đấu kịch liệt, đồng thời, vì muốn tăng thêm lực lượng tranh đấu chống đế quốc, cần phải phát triển cuộc cách mạng điền địa. “Nói tóm lại, nếu phát triển cuộc tranh đấu chia đất mà ngăn trở cuộc tranh đấu phản đế thì phải lựa chọn vấn đề nào quan trọng hơn mà giải quyết trước. Nghĩa là

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.6, tr.152

chọn địch nhân chính, nguy hiểm nhất, để tập trung lực lượng của một dân tộc mà đánh cho được toàn thắng”¹.

Đây là nhận thức mới của Ban chấp hành Trung ương, phù hợp với tinh thần trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và bước đầu khắc phục những hạn chế của Luận cương chính trị tháng 10/1930.

Tháng 3/1939, Đảng ra bản *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản Đông Dương đối với thời cuộc*, nêu rõ họa phát xít đang đến gần, Chính phủ Pháp hiện đã nghiêng về phía hữu, ra sức bóp nghẹt tự do dân chủ, tăng cường bóc lột nhân dân và ráo riết chuẩn bị chiến tranh. Tuyên ngôn kêu gọi các tầng lớp nhân dân phải thống nhất hành động hơn nữa trong việc đòi các quyền tự do dân chủ, chống nguy cơ chiến tranh đế quốc.

Tháng 7/1939, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ cho xuất bản tác phẩm *Tự chỉ trích*. Tác phẩm đã phân tích những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng, tổng kết kinh nghiệm cuộc vận động dân chủ của Đảng, nhất là về đường lối xây dựng Mặt trận dân chủ Đông Dương - một vấn đề chính trị trung tâm của Đảng lúc đó. Tác phẩm *Tự chỉ trích* chẳng những có tác dụng lớn trong cuộc đấu tranh để khắc phục những lệch lạc, sai lầm trong phong trào vận động dân chủ, tăng cường đoàn kết nhất trí trong nội bộ Đảng, mà còn là một văn kiện lý luận quan trọng về xây dựng Đảng, về công tác vận động thành lập mặt trận thống nhất rộng rãi trong đấu tranh cách mạng ở Việt Nam.

Tóm lại, trong những năm 1936 – 1939, chủ trương mới của Đảng đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược và mục tiêu cụ thể trước mắt của cách mạng, các mối quan hệ giữa liên minh công – nông và mặt trận đoàn kết dân tộc rộng rãi, giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, giữa phong trào cách mạng Đông Dương và phong trào cách mạng ở Pháp và trên thế giới; đề ra các hình thức tổ chức và đấu tranh linh hoạt, thích hợp nhằm hướng dẫn quần chúng đấu tranh giành quyền lợi hàng ngày, chuẩn bị cho những cuộc đấu tranh cao hơn vì độc lập và tự do.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.6, tr.152

Các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng trong thời kỳ này đánh dấu bước trưởng thành của Đảng về chính trị và tư tưởng, thể hiện bản lĩnh và tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng, mở ra một cao trào mới trong cả nước.

Cao trào dân chủ 1936-1939 thực sự là cuộc vận động cách mạng sâu rộng, hiểm có ở một xứ thuộc địa, đã tuyên truyền đường lối, chủ trương cách mạng của Đảng cho quảng đại quần chúng, mở rộng lực lượng và trận địa cách mạng, sáng tạo nên những hình thức tổ chức, hình thức đấu tranh mới linh hoạt, gắn kết phong trào cách mạng Đông Dương với cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa phát xít của nhân dân thế giới.

II. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945:

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng:

a. Tình hình thế giới và trong nước:

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ:

Ngày 1/9/1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan, hai ngày sau Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Phát xít Đức lần lượt chiếm các nước châu Âu. Đế quốc Pháp lao vào vòng chiến. Chính phủ Pháp đã thi hành biện pháp đàn áp lực lượng dân chủ ở trong nước và phong trào cách mạng ở thuộc địa. Mặt trận nhân dân Pháp tan vỡ. Đảng cộng sản Pháp bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Tháng 6/1940, Đức tấn công Pháp. Chính phủ Pháp đầu hàng Đức. Ngày 22/6/1941, quân phát xít Đức tấn công Liên Xô. Từ khi phát xít Đức xâm lược Liên Xô, tính chất chiến tranh đế quốc chuyển thành chiến tranh giữa các lực lượng dân chủ do Liên Xô làm trụ cột với các lực lượng phát xít do Đức cầm đầu.

Tình hình trong nước:

Chiến tranh thế giới thứ hai đã ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến Đông Dương và Việt Nam. Ngày 28/9/1939, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cấm tuyên truyền cộng sản, cấm lưu hành, tàng trữ tài liệu cộng sản, đặt Đảng cộng sản Đông Dương ra ngoài vòng pháp luật, giải tán các hội ái hữu, nghiệp đoàn và tịch

thu tài sản của các tổ chức đó, đóng cửa các tờ báo và nhà xuất bản, cấm hội họp và tụ tập đông người.

Trong thực tế, ở Việt Nam và Đông Dương, thực dân Pháp đã thi hành chính sách thời chiến rất trắng trợn. Chúng phát xít hóa bộ máy thống trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân, tập trung lực lượng đánh vào Đảng cộng sản Đông Dương. Hàng ngàn cuộc khám xét bất ngờ diễn ra khắp nơi. Một số quyền tự do, dân chủ đã giành được trong thời kỳ 1936 – 1939 bị thủ tiêu. Chúng ban bố lệnh tổng động viên, thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” nhằm tăng cường vơ vét sức người, sức của để phục vụ chiến tranh của đế quốc. Hơn 7 vạn thanh niên bị bắt sang Pháp để làm bia đỡ đạn.

Lợi dụng lúc Pháp thua Đức, ngày 22/9/1940, phát xít Nhật đã tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Hải Phòng. Ngày 23/9/1940, tại Hà Nội, Pháp ký hiệp định đầu hàng Nhật. Từ đó, nhân dân chịu cảnh một cô 2 tròng áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật. Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc, phát xít Pháp - Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

b. Nội dung chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng:

Kể từ khi chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ 6 (tháng 11/1939), Hội nghị lần thứ 7 (tháng 11/1940) và Hội nghị lần thứ 8 (tháng 5/1941). Trên cơ sở nhận định khả năng diễn biến của chiến tranh thế giới thứ II và căn cứ vào tình hình cụ thể ở trong nước, Ban chấp hành Trung ương đã quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược như sau:

- *Một là, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.*

Ban chấp hành Trung ương nêu rõ mâu thuẫn chủ yếu ở nước ta đòi hỏi phải được giải quyết cấp bách là mâu thuẫn giữa dân tộc ta với bọn đế quốc, phát xít Pháp - Nhật. Bởi “trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn

thê quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”¹.

Để tập trung cho nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng lúc này, Ban chấp hành Trung ương quyết định tạm gác lại khẩu hiệu “Đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày” thay bằng khẩu hiệu “Tích thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian cho dân cày nghèo”, “chia lại ruộng đất công cho công bằng và giảm tô, giảm tức”...

- Hai là, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc.

Để tập hợp lực lượng cách mạng đông đảo trong cả nước, Ban chấp hành Trung ương quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh) thay cho Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương; đổi tên các Hội phản đế thành Hội cứu quốc (Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Phụ lão cứu quốc, Thiếu niên cứu quốc...) để vận động, thu hút mọi người dân yêu nước, không phân biệt thành phần, lứa tuổi, đoàn kết bên nhau, đăng cứu Tổ quốc, cứu giống nòi.

- Ba là, quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại.

Để đưa cuộc khởi nghĩa vũ trang đến thắng lợi, cần phải ra sức phát triển lực lượng cách mạng, bao gồm lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, xúc tiến xây dựng căn cứ địa cách mạng. Ban chấp hành Trung ương chỉ rõ việc “chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của Đảng ta và dân ta trong giai đoạn hiện tại”². Trung ương quyết định duy trì lực lượng vũ trang Bắc Sơn và chủ trương thành lập những đội du kích hoạt động phân tán, dùng hình thức vũ trang vừa chiến đấu chống địch, bảo vệ nhân dân, vừa phát triển cơ sở cách mạng, tiến tới thành lập khu căn cứ, lấy vùng Bắc Sơn, Vũ Nhai làm trung tâm.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.113

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.6, tr.298

Ban chấp hành Trung ương xác định phương châm và hình thái khởi nghĩa ở nước ta: “phải luôn luôn chuẩn bị một lực lượng sẵn sàng, nhằm vào cơ hội thuận tiện hơn cả mà đánh lại quân thù... với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn”¹.

Ban chấp hành Trung ương còn đặc biệt chú trọng công tác xây dựng Đảng nhằm nâng cao năng lực tổ chức và lãnh đạo của Đảng, đồng thời chủ trương gấp rút đào tạo cán bộ, cán bộ lãnh đạo, cán bộ công vận, nông vận, binh vận, quân sự và đẩy mạnh công tác vận động quần chúng.

c. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược:

Với tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã *hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược* nhằm giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương đúng đắn để thực hiện mục tiêu ấy.

Đường lối giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tập hợp rộng rãi mọi người Việt Nam yêu nước trong Mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng ở cả nông thôn và thành thị, xây dựng căn cứ địa cách mạng và lực lượng vũ trang, *là ngọn cờ dẫn đường* cho nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

Sau hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 5/1941), Nguyễn Ái Quốc gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đoàn kết thống nhất đánh đuổi Pháp - Nhật. Người nhấn mạnh: “Trong lúc này *quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy*. Chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đặng cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa nóng”².

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.6, tr.131-132

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.230

Thực hiện nghị quyết của Đảng và lời kêu gọi của Nguyễn Ái Quốc, các cấp bộ đảng và Mặt trận Việt Minh đã tích cực xây dựng các tổ chức cứu quốc của quần chúng, đẩy nhanh việc phát triển lực lượng chính trị và phong trào đấu tranh của quần chúng. Ngày 25/10/1941, Mặt trận Việt Minh tuyên bố ra đời. Mặt trận Việt Minh đã công bố 10 chính sách vừa ích nước vừa lợi dân nên được nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng. Từ đầu nguồn cách mạng Pác Bó, Việt Minh đã lan tỏa khắp nông thôn, thành thị, có hệ thống từ Trung ương đến cơ sở. Một số tổ chức chính trị yêu nước ra đời và đã tham gia làm thành viên của mặt trận Việt Minh như Đảng Dân chủ Việt Nam (6/1944). Lực lượng chính trị quần chúng ngày càng đông đảo và được rèn luyện trong đấu tranh chống Pháp - Nhật theo khẩu hiệu của Mặt trận Việt Minh.

Trên cơ sở lực lượng chính trị của quần chúng, Đảng đã chỉ đạo việc vũ trang cho quần chúng cách mạng, từng bước tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Từ các đội du kích bí mật, các đội Cứu quốc quân, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đã thành lập *Việt Nam giải phóng quân*. Đảng chỉ đạo việc lập các chiến khu và căn cứ địa cách mạng, tiêu biểu là căn cứ Bắc Sơn – Vũ Nhai và căn cứ Cao Bằng. Công việc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang diễn ra sôi nổi ở các khi căn cứ và khắp các địa phương trong cả nước đã cổ vũ và thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cách mạng quần chúng vùng lên đấu tranh giành chính quyền.

2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền:

a. Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần:

Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước:

Vào cuối năm 1944 đầu năm 1945, chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Hồng quân Liên Xô quét sạch phát xít Đức ra khỏi lãnh thổ của mình và tiến như vũ bão về phía Berlin. Phát xít Nhật lâm vào tình trạng nguy khốn. Mâu thuẫn Nhật – Pháp ngày càng gay gắt. Đêm 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp để độc chiếm Đông Dương. Quân Pháp nhanh chóng đầu hàng quân Nhật.

Ngay đêm ngày 9/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng ở làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh). Ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” với những nội dung cơ bản là:

Nhận định tình hình: Cuộc đảo chính của Nhật lật đổ Pháp để độc chiếm Đông Dương đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thực sự chín muồi. Tuy vậy, hiện đang có những cơ hội tốt làm cho những điều kiện Tổng khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

Xác định kẻ thù: Sau cuộc đảo chính, phát xít Nhật là kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt duy nhất của nhân dân Đông Dương. Vì vậy phải thay khẩu hiệu “đánh đuổi phát xít Nhật – Pháp” bằng khẩu hiệu “đánh đuổi phát xít Nhật”.

Chủ trương: Phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ, làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa. Mọi hình thức tuyên truyền, cổ động, tổ chức và đấu tranh lúc này phải thay đổi cho thích hợp với thời kỳ tiền khởi nghĩa như tuyên truyền xung phong, biểu tình tuần hành, bãi công chính trị, biểu tình phá kho thóc của Nhật để giải quyết nạn đói, đẩy mạnh xây dựng các đội tự vệ cứu quốc, v.v...

Phương châm đấu tranh lúc này là phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa.

Dự kiến những thời cơ thuận lợi để thực hiện Tổng khởi nghĩa như khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương đánh Nhật, quân Nhật kéo ra mặt trận ngăn cản quân Đồng minh đi phía sau sơ hở. Cũng có thể là cách mạng Nhật bùng nổ và chính quyền cách mạng của nhân dân Nhật được thành lập, hoặc Nhật bị mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần.

Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận:

Từ giữa tháng 3/1945 trở đi, cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra rất sôi nổi, mạnh mẽ và phong phú về nội dung cũng như hình thức.

Phong trào đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần đã diễn ra trong nhiều nơi ở vùng thượng du và trung du Bắc kỳ. Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân

và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Ở Bắc Giang, quần chúng nổi dậy thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng ở nhiều làng. Đội du kích Bắc Giang được thành lập. Ở Quảng Ngãi, cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Ba Tơ. Đội du kích Ba Tơ được thành lập.

Giữa lúc cao trào kháng Nhật cứu nước đang dâng lên mạnh mẽ, ngày 15/4/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc kỳ tại Hiệp Hòa (Bắc Giang). Hội nghị nhận định: Tình thế đã đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp trong lúc này. Chúng ta phải tích cực phát triển chiến tranh du kích, gây dựng căn cứ địa kháng Nhật để chuẩn bị cuộc tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ. Hội nghị đã quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang sẵn có thành *Việt Nam giải phóng quân*; quyết định xây dựng 7 chiến khu trong cả nước và chủ trương phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang và nửa vũ trang, v.v...

Trong hai tháng 5 và 6/1945, các cuộc khởi nghĩa từng phần liên tục nổ ra, nhiều chiến khu được thành lập ở cả 3 miền. Ở khu giải phóng và một số địa phương, chính quyền nhân dân đã hình thành, tồn tại song song với chính quyền tay sai của phát xít Nhật.

Ngày 4/6/1945, khu giải phóng chính thức được thành lập gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Giang và một số vùng lân cận thuộc tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên.

Giữa lúc phong trào quần chúng trong cả nước đang phát triển mạnh mẽ ở cả nông thôn và thành thị thì nạn đói đã diễn ra nghiêm trọng ở các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ do Nhật, Phát đã vơ vét hàng triệu tấn lúa gạo của nhân dân. Hơn 2 triệu đồng bào ta bị chết đói. Xuất phát từ lợi ích sống còn trước mắt của quần chúng, Đảng kịp thời đề ra khẩu hiệu “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói”. Chủ trương đó đã đáp ứng đúng nguyện vọng cấp bách của nhân dân ta. Vì vậy, trong

một thời gian ngắn, Đảng đã động viên được hàng triệu quần chúng tiến lên trận tuyến cách mạng.

b. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa:

Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Ngày 2/5/1945, Hồng quân Liên Xô chiếm Berlin, tiêu diệt phát xít Đức tận hang ổ của chúng. Ngày 9/5/1945, phát xít Đức đầu hàng không điều kiện. Ở châu Á, phát xít Nhật đang đi gần đến chỗ thất bại hoàn toàn.

Trước sự phát triển hết sức nhanh chóng của tình hình, Trung ương quyết định họp Hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào (Tuyên Quang) từ ngày 13 đến ngày 15/8/1945. Hội nghị nhận định: Cơ hội rất tốt cho ta giành chính quyền đã tới và *quyết định phát động toàn dân Tổng khởi nghĩa*, giành chính quyền từ tay phát xít Nhật và tay sai, trước khi quân Đồng Minh vào Đông Dương.

Hội nghị chỉ rõ khẩu hiệu đấu tranh lúc này là: “Phản đối xâm lược”; “Hoàn toàn độc lập”; “Chính quyền nhân dân”. Những nguyên tắc để chỉ đạo khởi nghĩa là tập trung, thống nhất và kịp thời, phải đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay nông thôn; quân sự và chính trị phải phối hợp; phải làm mất tinh thần quân địch, v.v...

Hội nghị còn quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội và đối ngoại trong tình hình mới. Về đối nội, sẽ lấy Mười chính sách lớn của Việt Minh làm chính sách cơ bản của chính quyền cách mạng. Về đối ngoại, thực hiện nguyên tắc bình đẳng, hợp tác, thêm bạn bớt thù, triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa Pháp – Anh và Mỹ - Tưởng, hết sức tránh trường hợp một mình phải đối phó với nhiều kẻ thù trong cùng một lúc; phải tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô, của nhân dân các nước trên thế giới, nhất là nhân dân Pháp và nhân dân Trung Quốc. Hội nghị quyết định cử Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc do Trường Chinh phụ trách và kiện toàn Ban chấp hành Trung ương.

Ngay đêm 13/8/1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra lệnh Tổng khởi nghĩa.

Ngày 16/8/1945, Quốc dân đại hội họp tại Tân Trào. Đại hội đã tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng và Mười chính sách của Việt Minh, quyết định đặt tên nước là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, xác định Quốc kỳ, Quốc ca và thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam (Chính phủ lâm thời) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Ngay sau Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy, đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”¹.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hơn 20 triệu nhân dân ta đã nhất tề vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền. Từ ngày 14/8/1945, các đơn vị giải phóng quân đã liên tiếp hạ nhiều đồn Nhật thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái và hỗ trợ quần chúng tiến lên giành chính quyền. Ngày 18/8/1945, nhân dân các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Phúc Yên, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam và Khánh Hòa giành chính quyền ở tỉnh lỵ.

Ngày 19/8/1945, dưới sự lãnh đạo của Thành ủy Hà Nội, hàng chục vạn quần chúng sau khi dự mít tinh đã rầm rộ xuống đường biểu tình, tuần hành và mau chóng tỏa đi các hướng chiếm Phủ Khâm sai, Tòa Thị chính, Trại lính bảo an, Sở Cảnh sát và các công sở của chính quyền bù nhìn. Trước khí thế áp đảo của quần chúng khởi nghĩa, hơn 1 vạn quân Nhật ở Hà Nội tê liệt, không dám chống cự. Chính quyền về tay nhân dân.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội ngày 19/8/1945 có ý nghĩa quyết định đối với cả nước, làm cho chính quyền tay sai của Nhật ở các nơi bị tê liệt, cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các tỉnh, thành phố khác nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngày 23/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Huế. Ngày 25/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Sài Gòn. Chỉ trong vòng 15 ngày (từ ngày 14 đến ngày 28/8/1945) cuộc Tổng khởi nghĩa đã thành công trên cả nước, chính quyền về tay nhân dân.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.596

Ngày 30/8/1945, vua Bảo Đại thoái vị làm sụp đổ hoàn toàn chế độ phong kiến ở nước ta.

Ngày 2/9/1945, tại cuộc mittinh lớn ở Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, tuyên bố với quốc dân đồng bào, với toàn thể thế giới: nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời.

c. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng tháng Tám:

Kết quả và ý nghĩa:

- Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp trong gần 1 thế kỷ, lật nhào chế độ quân chủ và ách thống trị của phát xít Nhật, lập nên nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội.

- Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của lịch sử dân tộc Việt Nam, đưa dân tộc ta bước vào mội kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc, lập tự do.

- Với thắng lợi của cách mạng tháng Tám, Đảng và nhân dân ta đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, cung cấp thêm nhiều kinh nghiệm quý báu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và giành quyền làm chủ.

- Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân giành độc lập, tự do.

Đánh giá ý nghĩa của cách mạng tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần

đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một *Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc*¹.

Nguyên nhân thắng lợi:

- Cách mạng tháng Tám nổ ra trong bối cảnh quốc tế rất thuận lợi: Kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta là phát xít Nhật đã bị Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới đánh bại. Bọn Nhật ở Đông Dương và tay sai tan rã. Đảng ta chớp thời cơ đó phát động toàn dân nổi dậy Tổng khởi nghĩa giành thắng lợi nhanh chóng.

- Cách mạng tháng Tám là kết quả tổng hợp của 15 năm đấu tranh gian khổ của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã được rèn luyện qua 3 cao trào cách mạng rộng lớn: Cao trào 1930 – 1931, cao trào 1936 – 1939 và Cao trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945. Quần chúng cách mạng được Đảng tổ chức, lãnh đạo và rèn luyện bằng thực tiễn đấu tranh đã trở thành lực lượng chính trị hùng hậu, có lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.

- Cách mạng tháng Tám thành công là do Đảng đã chuẩn bị được lực lượng vĩ đại của toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh, dựa trên cơ sở liên minh công-nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Đảng là người tổ chức và lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám. Đảng có đường lối cách mạng đúng đắn, dày dặn kinh nghiệm đấu tranh, đoàn kết thống nhất, nắm đúng thời cơ, chỉ đạo kiên quyết, khôn khéo, biết tạo nên sức mạnh tổng hợp để áp đảo kẻ thù và quyết tâm lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố chủ yếu nhất, quyết định thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

Bài học kinh nghiệm:

Một là, gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn 2 nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

Trong cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng ta đã xác định nhiệm vụ chống đế quốc và nhiệm vụ chống phong kiến không thể tách rời nhau. Trải qua 3 cao trào

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.25

cách mạng, Đảng nhận thức sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa 2 nhiệm vụ đó và xác định: Tuy 2 nhiệm vụ không tách rời nhau nhưng nhiệm vụ chống đế quốc là chủ yếu nhất, nhiệm vụ chống phong kiến phải phục tùng nhiệm vụ chống đế quốc và phải thực hiện từng bước với những khẩu hiệu cụ thể như: giảm tô, giảm tức, chia ruộng đất công, chia ruộng đất của bọn phản động cho nông dân nghèo, tiến tới cải cách ruộng đất. Khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, Đảng chủ trương chĩa mũi nhọn của cách mạng vào đế quốc, phát xít Nhật – Pháp và bè lũ tay sai nhằm tập trung giải quyết yêu cầu chủ yếu, cấp bách của cách mạng là giải phóng dân tộc. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là thắng lợi của sự kết hợp đúng đắn 2 nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

Hai là, toàn dân nổi dậy trên nền tảng liên minh công – nông.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi là nhờ cuộc đấu tranh yêu nước anh hùng của hơn 20 triệu người Việt Nam. Nhưng cuộc nổi dậy của toàn dân chỉ có thể thực hiện được khi có đạo quân chủ lực là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đạo quân chủ lực này được xây dựng, củng cố qua ba cao trào cách mạng và lớn mạnh vượt bậc trong Tổng khởi nghĩa. Dựa trên đạo quân chủ lực làm nền tảng, Đảng xây dựng được khối đại đoàn kết dân tộc, động viên toàn dân Tổng khởi nghĩa giành thắng lợi.

Ba là, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

Đảng đã lợi dụng mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa phát xít, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và một bộ phận thế lực địa chủ phong kiến, mâu thuẫn trong hàng ngũ ngụy quyền tay sai của Pháp và của Nhật, cô lập cao độ kẻ thù chính là bọn đế quốc, phát xít, bọn tay sai phản động; tranh thủ hoặc trung lập những phần tử lừng chùng. Nhờ vậy, Cách mạng tháng Tám đã giành được thắng lợi nhanh gọn, ít đổ máu.

Bốn là, kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.

Trong cách mạng tháng Tám, bạo lực của cách mạng là sự kết hợp chặt chẽ giữa lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang; kết hợp nổi dậy của quần chúng với tiến công của lực lượng vũ trang cách mạng ở cả nông thôn và thành thị, trong đó vai trò quyết định là các cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Cách mạng tháng Tám là kết quả của sự kết hợp tất cả các hình thức đấu tranh kinh tế và chính trị, hợp pháp và không hợp pháp của quần chúng, từ thấp đến cao, từ một số địa phương lan rộng khắp cả nước, từ khởi nghĩa từng phần tiến lên Tổng khởi nghĩa, đập tan bộ máy nhà nước của giai cấp thống trị, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.

Năm là, nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ.

Đảng coi khởi nghĩa là một nghệ thuật, vừa vận dụng nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin và kinh nghiệm của cách mạng thế giới, vừa tổng kết những kinh nghiệm của các cuộc khởi nghĩa ở nước ta. Trong nhiều văn kiện của Đảng từ năm 1939 đến nửa đầu năm 1945, Đảng chỉ ra những điều kiện, thời cơ cho Tổng khởi nghĩa thắng lợi.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi chứng tỏ Đảng đã chọn đúng thời cơ. Đó là lúc bọn cầm quyền phát xít ở Đông Dương hoang mang đến cực độ sau khi Nhật đầu hàng; nhân dân ta không thể sống nghèo khổ như trước được nữa. Đảng đã chuẩn bị sẵn sàng các mặt về chủ trương, lực lượng và tập dượt qua Cao trào chống Nhật cứu nước. Đó là những điều kiện chủ quan cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước giành thắng lợi.

Sáu là, xây dựng một Đảng Mác – Lênin đủ sức lãnh đạo Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Đảng ta ngay từ đầu đã xác định đúng đường lối, chiến lược và sách lược cách mạng, đồng thời không ngừng bổ sung, phát triển đường lối trong từng thời kỳ cách mạng. Điều đó đòi hỏi Đảng phải biết vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, kịp thời tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng.

Đảng rất coi trọng việc quán triệt đường lối, chủ trương trong đảng viên và quần chúng cách mạng, không ngừng đấu tranh khắc phục những khuynh hướng lệch lạc, Đảng chăm lo công tác tổ chức, cán bộ, giáo dục rèn luyện cán bộ, đảng viên về ý chí bất khuất, phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng. Đảng biết phát huy triệt để vai trò của Mặt trận Việt Minh với hàng triệu hội viên và thông qua Mặt trận để lãnh đạo nhân dân đấu tranh.

Chương III: ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945 – 1954)

I. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 – 1954):

1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 – 1946):

a. Hoàn cảnh nước ta sau cách mạng tháng Tám:

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra đời, công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của nhân dân ta đứng trước bối cảnh vừa có thuận lợi cơ bản vừa gặp phải nhiều khó khăn to lớn, hiểm nghèo.

Thuận lợi cơ bản:

- *Trên thế giới:* hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu được hình thành. Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc có điều kiện phát triển, trở thành một dòng thác cách mạng. Phong trào dân chủ và hòa bình cũng đang vươn lên mạnh mẽ.

- *Ở trong nước:* chính quyền dân chủ nhân dân được thành lập, có hệ thống từ Trung ương đến cơ sở. Nhân dân lao động đã làm chủ vận mệnh của đất nước. Lực lượng vũ trang nhân dân được tăng cường. Toàn dân tin tưởng và ủng hộ Việt Minh, ủng hộ Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Khó khăn nghiêm trọng: là hậu quả do chế độ cũ để lại như nạn đói, nạn dốt rất nặng nề, ngân quỹ quốc gia trống rỗng. Kinh nghiệm quản lý đất nước của cán bộ các cấp non yếu. Nền độc lập của nước ta chưa được quốc gia nào trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Với danh nghĩa quân Đồng minh đến tước khí giới của phát xít Nhật, quân đội các nước đế quốc ồ ạt vào chiếm đóng Việt Nam và khuyến khích bọn Việt gian chống phá chính quyền cách mạng nhằm xóa bỏ nền độc lập và chia cắt nước ta. Nghiêm trọng nhất là quân Anh, Pháp đã đồng lõa với nhau nổ súng đánh chiếm Sài Gòn nhằm tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam. “Giặc đói,

giặc dốt và giặc ngoại xâm” là những hiểm họa đối với chế độ mới, vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”, Tổ quốc lâm nguy.

b. Chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng:

Trước tình hình mới, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng suốt phân tích tình thế, dự đoán chiều hướng phát triển của các trào lưu cách mạng trên thế giới và sức mạnh mới của dân tộc để vạch ra chủ trương và giải pháp đấu tranh nhằm giữ vững chủ quyền, bảo vệ nền độc lập, tự do vừa giành được, Ngày 25/11/1945, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị về *Kháng chiến kiến quốc*, vạch con đường đi lên cho cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng là:

- *Về chỉ đạo chiến lược*: Đảng xác định mục tiêu phải nêu cao của cách mạng Việt Nam lúc này vẫn là *dân tộc giải phóng*. Khẩu hiệu lúc này là “*Dân tộc trên hết. Tổ quốc trên hết*”¹ nhưng không phải giành độc lập mà là giữ vững độc lập.

- *Về xác định kẻ thù*: Đảng phân tích âm mưu của các nước đế quốc đối với Đông Dương và chỉ rõ “kẻ thù chính của ta lúc này là *thực dân Pháp xâm lược*, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng”². Vì vậy, phải “*lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược*”³; mở rộng Mặt trận Việt Minh nhằm thu hút mọi tầng lớp nhân dân; thống nhất Mặt trận Việt – Miên – Lào .v.v...

- *Về phương hướng, nhiệm vụ*, Đảng nêu lên 4 nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách cần khẩn trương thực hiện là: “củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân”⁴. Đảng chủ trương kiên trì nguyên tắc thêm bạn bớt thù, thực hiện khẩu hiệu “Hoa - Việt thân thiện” đối với quân đội Tưởng Giới Thạch và “độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế” đối với Pháp.

Chỉ thị về *kháng chiến kiến quốc* có ý nghĩa hết sức quan trọng. Chỉ thị xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam là thực dân Pháp xâm lược. Đảng chỉ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.26-27

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.26-27

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.26-27

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.26-27

ra kịp thời những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng, nhất là nêu rõ 2 nhiệm vụ chiến lược mới của cách mạng Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám là xây dựng đất nước đi đôi với bảo vệ đất nước. Đề ra những nhiệm vụ, biện pháp cụ thể về đối nội, đối ngoại để khắc phục nạn đói, nạn dốt, chống giặc ngoại xâm, bảo vệ chính quyền cách mạng.

Những nội dung của chủ trương kháng chiến kiến quốc được Đảng tập trung chỉ đạo thực hiện trên thực tế với tinh thần kiên quyết, khẩn trương, linh hoạt, sáng tạo, trước hết là trong giai đoạn từ tháng 9/1945 đến cuối năm 1946. Như việc bầu cử Quốc hội, lập Chính phủ chính thức, ban hành Hiến pháp, xây dựng các đoàn thể nhân dân, khôi phục sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, xóa nạn mù chữ, khai giảng năm học mới, tập luyện quân sự, thực hiện hòa với quân Tưởng ở miền Bắc để chống thực dân Pháp ở miền Nam và hòa với Pháp để đuổi Tưởng về nước...

c. Kết quả, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm:

Cuộc đấu tranh thực hiện chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng giai đoạn 1945 – 1946 đã diễn ra rất gay go, quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự, ngoại giao và đã giành được những *kết quả* hết sức to lớn.

- *Về chính trị - xã hội:* Đã xây dựng được nền móng của một chế độ mới - chế độ dân chủ nhân dân với đầy đủ các yếu tố cấu thành cần thiết. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp được thành lập thông qua phổ thông bầu cử. Hiến pháp dân chủ nhân dân được Quốc hội thông qua và ban hành. Bộ máy chính quyền từ Trung ương đến làng, xã và các cơ quan tư pháp, tòa án, các công cụ chuyên chính như Vệ quốc đoàn, Công an nhân dân được thiết lập và tăng cường. Các đoàn thể nhân dân như Mặt trận Việt Minh, Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam, Tổng Công đoàn Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam được xây dựng và mở rộng. Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng xã hội Việt Nam được thành lập.

- *Về kinh tế, văn hóa:* phát động phong trào tăng gia sản xuất, cứu đói, xóa bỏ các thứ thuế vô lý của chế độ cũ, ra sắc lệnh giảm tô 25%, xây dựng ngân quỹ quốc gia. Các lĩnh vực sản xuất được hồi phục. Cuối năm 1945, nạn đói cơ bản được đẩy

lùi, năm 1946, đời sống nhân dân được ổn định và có cải thiện. Tháng 11/1946, giấy bạc “Cụ Hồ” được phát hành. Mở lại các trường lớp và tổ chức khai giảng năm học mới. Cuộc vận động toàn dân xây dựng nền văn hóa mới đã bước đầu xóa bỏ được nhiều tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu. Phong trào diệt dốt, bình dân học vụ được thực hiện sôi nổi. Cuối năm 1946, cả nước đã có thêm 2,5 triệu người biết đọc biết viết.

- *Về bảo vệ chính quyền cách mạng*: Ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn và mở rộng phạm vi chiếm đóng ra các tỉnh Nam Bộ, Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân Nam Bộ đứng lên kháng chiến và phát động phong trào Nam tiến chi viện Nam Bộ, ngăn không cho quân Pháp đánh ra Trung bộ. Ở miền Bắc, bằng chủ trương lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, Đảng và Chính phủ ta thực hiện sách lược nhân nhượng với quân đội Tưởng và tay sai của chúng để giữ vững chính quyền, tập trung lực lượng chống Pháp ở miền Nam. Khi Pháp - Tưởng ký *Hiệp ước Trùng Khánh* (28/2/1946), thỏa thuận mua bán quyền lợi với nhau, cho Pháp kéo quân ra miền Bắc, Đảng mau lẹ chỉ đạo chọn giải pháp hòa hoãn, dàn xếp với Pháp để buộc quân Tưởng phải rút về nước. *Hiệp định sơ bộ 06/03/1946*, cuộc đàm phán ở Đà Lạt, ở Fontainebleau, *Tạm ước 14/9/1946* đã tạo điều kiện cho quân dân ta có thêm thời gian để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới.

Ý nghĩa của những thành quả đấu tranh nói trên là đã bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng; xây dựng được những nền móng đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ cộng hòa; chuẩn bị được những điều kiện cần thiết, trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau đó.

Nguyên nhân thắng lợi: Có được những thắng lợi quan trọng đó là do Đảng đã đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám, kịp thời đề ra chủ trương kháng chiến kiến quốc đúng đắn; xây dựng và phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù v.v...

Bài học kinh nghiệm: trong hoạch định và chỉ đạo thực hiện chủ trương kháng chiến kiến quốc giai đoạn 1945 – 1946 là: Phát huy sức mạnh đại đoàn kết

dân tộc, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng. Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chia mũi nhọn vào kẻ thù chính, coi sự nhân nhượng có nguyên tắc với kẻ địch cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể. Tận dụng khả năng hòa hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó với khả năng chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ thù bội ước.

2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1945 – 1954):

a. Hoàn cảnh lịch sử:

Tháng 11/1946, quân Pháp mở cuộc tấn công chiếm đóng cả thành phố Hải Phòng và thị xã Lạng Sơn, đổ bộ lên Đà Nẵng và gây ra nhiều cuộc khiêu khích, tàn sát đồng bào ta ở Hà Nội. Trung ương Đảng đã chỉ đạo tìm cách liên lạc với phía Pháp để giải quyết vấn đề bằng biện pháp đàm phán, thương lượng.

Trước việc Pháp gửi tới hậu thư đòi ta tước vũ khí của tự vệ Hà Nội, để cho chúng kiểm soát an ninh trật tự ở Thủ đô, ngày 19/12/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp Hội nghị mở rộng tại làng Vạn Phúc (Hà Đông) dưới sự chủ trì của Hồ Chí Minh để hoạch định chủ trương đối phó. Hội nghị đã cử phái viên đi gặp phía Pháp để đàm phán song không có kết quả. Hội nghị cho rằng, hành động của Pháp chứng tỏ chúng cố ý muốn cướp nước ta một lần nữa. Khả năng hòa hoãn không còn. Hòa hoãn nữa sẽ dẫn đến họa mất nước. Trong thời điểm lịch sử phải quyết đoán ngay, Hội nghị đã hạ quyết tâm phát động cuộc kháng chiến trong cả nước và chủ động tiến công trước khi thực dân Pháp thực hiện màn kịch đảo chính quân sự ở Hà Nội. Mệnh lệnh kháng chiến được phát đi. Vào lúc 20 giờ ngày 19/12/1946, tất cả các chiến trường trong cả nước đã đồng loạt nổ súng. Rạng sáng ngày 20/12/1946, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chí Minh được phát đi trên Đài tiếng nói Việt Nam.

Thuận lợi của nhân dân ta khi bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là ta chiến đấu để bảo vệ nền độc lập, tự do của dân tộc và đánh

địch trên đất nước mình nên có chính nghĩa, có “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”. Ta cũng có sự chuẩn bị cần thiết về mọi mặt nên về lâu dài ta sẽ có khả năng đánh thắng quân xâm lược. Trong khi đó, thực dân Pháp có nhiều khó khăn về chính trị, kinh tế, quân sự ở trong nước và tại Đông Dương không dễ gì khắc phục được ngay.

Khó khăn của ta là tương quan lực lượng quân sự yếu hơn địch. Ta bị bao vây 4 phía, chưa được nước nào công nhận, giúp đỡ. Còn quân Pháp lại có vũ khí tối tân, đã chiếm đóng được 2 nước Lào, Campuchia và một số nơi ở Nam Bộ Việt Nam, có quân đội đứng chân trong các thành thị lớn ở miền Bắc.

Những đặc điểm của sự khởi đầu và các thuận lợi, khó khăn là cơ sở để Đảng xác định đường lối cho cuộc kháng chiến.

b. Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân:

Đường lối kháng chiến của Đảng được hình thành, bổ sung, hoàn chỉnh qua thực tiễn.

Ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, trong Chỉ thị về *kháng chiến kiến quốc*, Đảng đã xác định kẻ thù chính, nguy hiểm nhất của dân tộc ta là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung mũi nhọn đấu tranh vào chúng. Trong quá trình chỉ đạo cuộc kháng chiến ở Nam Bộ, Trung ương Đảng và Hồ Chí Minh đã chỉ đạo kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự với ngoại giao để làm thất bại âm mưu của Pháp định tách Nam bộ ra khỏi Việt Nam.

Ngày 19/10/1946, Thường vụ Trung ương Đảng mở Hội nghị Quân sự toàn quốc lần thứ nhất do Tổng Bí thư Trường Chinh chủ trì. Xuất phát từ nhận định “không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình và mình cũng nhất định phải đánh Pháp”¹, Hội nghị đề ra những chủ trương, biện pháp cụ thể cả về tư tưởng và tổ chức để quân dân cả nước sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu mới. Trong Chỉ thị *Công việc khẩn cấp bây giờ* (5/11/1946), Hồ Chủ tịch đã nêu lên những việc có tầm

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.133

chiến lược, toàn cục khi bước vào cuộc kháng chiến và khẳng định lòng tin vào thắng lợi cuối cùng.

Đường lối toàn quốc kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh và thể hiện tập trung trong 3 văn kiện lớn được soạn thảo và công bố sát trước và sau ngày cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Đó là văn kiện *Toàn quốc kháng chiến* của Trung ương Đảng (12/12/1946), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chí Minh (19/12/1946) và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Trường Chinh.

Nội dung đường lối:

- *Mục đích kháng chiến:* Kê tục và phát triển sự nghiệp Cách mạng tháng Tám, “Đánh phản động thực dân Pháp xâm lược; giành thống nhất và độc lập”¹.

- *Tính chất kháng chiến:* “Cuộc kháng chiến của dân tộc ta là một cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân, chiến tranh chính nghĩa. Nó có tính chất toàn dân, toàn diện và lâu dài”². “Là cuộc chiến tranh tiến bộ vì *tự do, độc lập, dân chủ và hòa bình*”³. Đó là cuộc kháng chiến có tính chất dân tộc giải phóng và dân chủ mới.

- *Phương châm tiến hành kháng chiến:* Tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

+ *Kháng chiến toàn dân:* “Bất kỳ đàn ông, đàn bà không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, bất kỳ người già, người trẻ. Hễ là người Việt Nam phải đứng lên đánh thực dân Pháp”⁴, thực hiện mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài.

+ *Kháng chiến toàn diện:* Đánh địch về mọi mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trong đó:

Về chính trị: Thực hiện đoàn kết toàn dân, tăng cường xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân; đoàn kết với Miên, Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hòa bình.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.150

² Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, t.2, tr.142

³ Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, t.2, tr.31

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.160

Về quân sự: Thực hiện vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, tiêu diệt địch, giải phóng nhân dân và đất đai, thực hiện du kích chiến tiến lên vận động chiến, đánh chính quy, là “Triệt để dùng du kích, vận động chiến. Bảo toàn thực lực, kháng chiến lâu dài... Vừa đánh vừa vũ trang thêm; vừa đánh vừa đào tạo thêm cán bộ”.

Về kinh tế: Tiêu thổ kháng chiến, xây dựng kinh tế tự cung tự túc, tập trung phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp quốc phòng.

Về văn hóa: Xóa bỏ văn hóa thực dân, phong kiến, xây dựng nền văn hóa dân chủ mới theo 3 nguyên tắc: dân tộc, khoa học và đại chúng.

Về ngoại giao: Thực hiện thêm bạn bớt thù, biểu dương thực lực. “Liên hiệp với dân tộc Pháp, chống phản động thực dân Pháp”, sẵn sàng đàm phán nếu Pháp công nhận Việt Nam độc lập.

+ *Kháng chiến lâu dài*: là để chống âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp, để có thời gian phát huy yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” của ta, chuyên hóa tương quan lực lượng từ chỗ ta yếu hơn địch đến chỗ ta mạnh hơn địch, đánh thắng địch.

+ *Dựa vào sức mình là chính*: “Phải tự cấp, tự túc về mọi mặt” vì ta bị bao vây 4 phía, chưa được nước nào giúp đỡ nên phải tự lực cánh sinh. Khi nào có điều kiện ta sẽ tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, song lúc đó cũng không được ỷ lại.

+ *Triển vọng kháng chiến*: Mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn song nhất định thắng lợi.

Đường lối kháng chiến của Đảng với những nội dung cơ bản như trên là đúng đắn và sáng tạo, vừa kế thừa được kinh nghiệm của tổ tiên, đúng với các nguyên lý về chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin, vừa phù hợp với thực tế đất nước lúc bấy giờ. Đường lối kháng chiến của Đảng được công bố sớm có tác dụng đưa cuộc kháng chiến nhanh chóng đi vào ổn định và phát triển đúng hướng, từng bước đi tới thắng lợi. Tháng 1/1948, Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng đã đề ra nhiệm vụ và biện pháp về quân sự, chính trị, văn hóa nhằm thúc đẩy

cuộc kháng chiến, phát động phong trào thi đua yêu nước xây dựng hậu phương vững mạnh về mọi mặt. Tháng 1/1950, Hội nghị toàn quốc của Đảng chủ trương gấp rút hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công...

Thực hiện đường lối kháng chiến của Đảng, từ năm 1947 – 1950, Đảng đã tập trung chỉ đạo cuộc chiến đấu giam chân địch trong các đô thị, củng cố các vùng tự do lớn, đánh bại cuộc hành quân lớn của địch lên Việt Bắc; lãnh đạo đẩy mạnh xây dựng hậu phương, tìm cách chống phá thủ đoạn “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt” của thực dân Pháp. Thắng lợi của chiến dịch Biên Giới cuối năm 1950 đã giáng một đòn nặng nề vào ý chí xâm lược của địch, quân ta giành được quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ.

Về đường lối xây dựng chế độ dân chủ nhân dân:

Đến đầu năm 1951, tình hình thế giới và cách mạng Đông Dương có nhiều chuyển biến mới. Nước ta đã được các nước xã hội chủ nghĩa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Cuộc kháng chiến của nhân dân 3 nước Đông Dương đã giành được những thắng lợi quan trọng. Song lợi dụng tình thế khó khăn của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đã can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Điều kiện lịch sử đó đặt ra yêu cầu bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng, đưa cuộc chiến tranh đến thắng lợi.

Đáp ứng yêu cầu đó, tháng 2/1951, Đảng cộng sản Đông Dương họp Đại hội đại biểu lần thứ hai tại tỉnh Tuyên Quang. Đại hội nhất trí tán thành *Báo cáo chính trị* của Ban chấp hành Trung ương do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày và ra Nghị quyết tách Đảng cộng sản Đông Dương thành 3 đảng cách mạng để lãnh đạo cuộc kháng chiến của 3 dân tộc đi tới thắng lợi. Ở Việt Nam, Đảng ra hoạt động công khai lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam.

Báo cáo Hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội do Tổng bí thư Trường Chinh trình bày đã kế thừa và phát triển đường lối cách mạng trong các cương lĩnh chính trị trước đây của Đảng thành

đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Đường lối đó được phản ánh trong *Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam*. Nội dung cơ bản là:

- *Tính chất xã hội*: “xã hội Việt Nam hiện nay gồm có 3 tính chất: dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến. Ba tính chất đó đang đấu tranh lẫn nhau. Nhưng mâu thuẫn chủ yếu lúc này là mâu thuẫn giữa tính chất dân chủ nhân dân và tính chất thuộc địa. Mâu thuẫn đó đang được giải quyết trong quá trình kháng chiến của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp và bọn can thiệp”¹.

- *Đối tượng cách mạng*: cách mạng Việt Nam có 2 đối tượng: Đối tượng chính hiện nay là chủ nghĩa đế quốc xâm lược, cụ thể lúc này là đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ. Đối tượng phụ hiện nay là phong kiến, cụ thể lúc này là phong kiến phản động.

- *Nhiệm vụ cách mạng*: “Nhiệm vụ cơ bản hiện nay của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội.

Ba nhiệm vụ đó khăng khít với nhau. Song nhiệm vụ chính trước mắt là hoàn thành giải phóng dân tộc. Cho nên lúc này phải tập trung lực lượng vào việc kháng chiến để quyết thắng quân xâm lược”².

- *Động lực của cách mạng*: gồm “công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tiểu tư sản trí thức và tư sản dân tộc; ngoài ra là những thân sĩ (địa chủ) yêu nước và tiến bộ. Những giai cấp, tầng lớp và phần tử đó hợp thành nhân dân. Nền tảng của nhân dân là công, nông và lao động trí thức”³.

- *Đặc điểm cách mạng*: “Giải quyết những nhiệm vụ cơ bản nói trên do nhân dân lao động làm động lực, công nông và lao động trí thức làm nền tảng và giai cấp công nhân lãnh đạo, cách mạng Việt Nam hiện nay là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.433

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.433-434

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.434

Cách mạng đó không phải là cách mạng dân chủ tư sản lỗi cũ cũng không phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa mà là một thứ cách mạng dân chủ tư sản lỗi mới tiên triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa”¹.

- *Triển vọng của cách mạng*: “Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam nhất định sẽ đưa Việt Nam tiến tới chủ nghĩa xã hội”².

- *Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội*: “Đó là một con đường đấu tranh lâu dài, đại thể trải qua 3 giai đoạn: giai đoạn thứ nhất, nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thành giải phóng dân tộc; giai đoạn thứ hai, nhiệm vụ chủ yếu là xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng, phát triển kỹ nghệ, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân; giai đoạn thứ ba, nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội. Ba giai đoạn ấy không tách rời nhau, mà mật thiết liên hệ, xen kẽ với nhau”³.

- *Giai cấp lãnh đạo và mục tiêu của Đảng*: “Người lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân”⁴. “Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động Việt Nam. Mục đích của Đảng là phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, để thực hiện tự do, hạnh phúc cho giai cấp công nhân, nhân dân lao động và tất cả các dân tộc đa số, thiểu số ở Việt Nam”⁵.

- *Chính sách của Đảng*: Có 15 chính sách lớn nhằm phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi⁶.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.434

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.434

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.435

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.434

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.444

⁶ 15 chính sách gồm: kháng chiến, chính quyền nhân dân, mặt trận dân tộc thống nhất, văn hóa giáo dục, đối với tôn giáo, chính sách dân tộc, đối với vùng bị tạm chiếm, ngoại giao, đối với Miên Lào, đối với ngoại kiều, đấu tranh cho hòa bình và dân chủ thế giới, thi đua ái quốc.

- *Quan hệ quốc tế*: Việt Nam đứng về phe hòa bình và dân chủ, phải tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới, của Trung Quốc, Liên Xô, thực hiện đoàn kết Việt – Trung – Xô và đoàn kết Việt – Miên – Lào.

Đường lối, chính sách của Đại hội đã được bổ sung, phát triển qua các hội nghị Trung ương tiếp theo.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (tháng 3/1951), Đảng đã phân tích tình hình quốc tế và trong nước, nhấn mạnh chủ trương phải tăng cường hơn nữa công tác chỉ đạo chiến tranh, “củng cố và gia cường quân đội chủ lực, củng cố bộ đội địa phương và dân quân du kích”; “gia cường việc lãnh đạo kinh tế tài chính”, “thực hiện việc khuyến khích, giúp đỡ tư sản dân tộc kinh doanh và gọi vốn của tư nhân để phát triển công thương nghiệp”, “Tích cực tham gia phong trào bảo vệ hòa bình thế giới”, “Củng cố Đảng về tư tưởng, chính trị và tổ chức”¹.

Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ hai (họp từ ngày 27/9 đến ngày 5/10/1951) đã nêu lên chủ trương đẩy mạnh cuộc kháng chiến trên cơ sở thực hiện tốt 3 nhiệm vụ lớn là “*ra sức tiêu diệt sinh lực của địch, tiến tới giành ưu thế quân sự*”; “*ra sức phá âm mưu thâm độc của địch: lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt*”, đẩy mạnh kháng chiến ở vùng bị tạm chiếm; “củng cố và phát triển sức kháng chiến của toàn quốc, toàn dân, củng cố và phát triển đoàn kết”².

Tại hội nghị Trung ương lần thứ 4 (tháng 1/1953), vấn đề cách mạng ruộng đất được Đảng tập trung nghiên cứu, kiểm điểm và đề ra chủ trương thực hiện triệt để giảm tô, chuẩn bị tiến tới cải cách ruộng đất. Hội nghị cho rằng: muốn kháng chiến hoàn toàn thắng lợi, dân chủ nhân dân thật thà thực hiện, thì phải thiết thực nâng cao quyền lợi kinh tế và chính trị của nông dân, phải chia ruộng đất cho nông dân.

Đến hội nghị Trung ương lần thứ 5 (tháng 11/1953), Đảng quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và tiến hành cải cách ruộng đất trong kháng chiến.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.508-509

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.575-576

“Cải cách ruộng đất để đảm bảo cho kháng chiến thắng lợi”¹. “Cải cách ruộng đất là chính sách chung của cả nước nhưng phải làm từng bước tùy điều kiện mà nơi thì làm trước nơi thì làm sau”². Hội nghị cũng khẳng định: “Cải cách ruộng đất là một cuộc cách mạng nông dân, một cuộc giai cấp đấu tranh ở nông thôn, rất rộng lớn, gay go và phức tạp. Cho nên chuẩn bị phải thật đầy đủ, kế hoạch phải thật rõ ràng, lãnh đạo phải thật chặt chẽ”³.

Đường lối hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội của Đảng được thực hiện trên thực tế trong giai đoạn 1951 – 1954.

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm:

a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử:

Kết quả của việc thực hiện đường lối:

- *Về chính trị:* Đảng ra hoạt động công khai đã có điều kiện kiện toàn tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo đối với cuộc kháng chiến. Bộ máy chính quyền được củng cố từ Trung ương đến cơ sở. Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) được thành lập. Khối đại đoàn kết toàn dân phát triển lên một bước mới. Chính sách ruộng đất được triển khai, từng bước thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng.

- *Về quân sự:* Đến cuối năm 1952, lực lượng chủ lực đã có 6 đại đoàn bộ binh, một đại đoàn công binh – pháo binh⁴. Thắng lợi của các chiến dịch Trung du, Đường 18, Hà-Nam-Ninh, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào.v.v... đã tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai và dân cư, mở rộng vùng giải phóng của Việt Nam và cho cách mạng Lào.v.v... Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7/5/1954 được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa trong thế kỷ XX và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công hiển

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.14, tr.382

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.14, tr.379

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.14, tr.380

⁴ 6 đại đoàn bộ binh là: 308, 304, 312, 320, 325 và 1 đại đoàn công – pháo binh là 351. Bộ đội tập trung năm 1953 lên đến 33 vạn người.

hách, báo hiệu sự thắng lợi của nhân dân các dân tộc bị áp bức, sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân.

- *Về ngoại giao:* Với phương châm kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự và ngoại giao, khi biết tin Pháp có ý định đàm phán, thương lượng với ta thì ngày 27/12/1953, Ban Bí thư ra thông tư nêu rõ: “lập trường của nhân dân Việt Nam là *kiên quyết kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng*. Song nhân dân và Chính phủ ta cũng tán thành thương lượng nhằm mục đích giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam”. Ngày 8/5/1954, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh Đông Dương chính thức khai mạc ở Genève (Thụy Sĩ). Ngày 21/7/1954, các văn bản của *Hiệp định Genève* về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của quân và dân ta kết thúc thắng lợi.

- *Ý nghĩa lịch sử:*

+ *Đối với nước ta:* việc đề ra và thực hiện thắng lợi đường lối kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân đã làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức ở mức độ cao, buộc chúng phải công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương; đã làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của đế quốc Mỹ, kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương; giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm căn cứ địa, hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ở miền Nam; tăng thêm niềm tự hào dân tộc cho nhân dân ta và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

+ *Đối với quốc tế:* Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới; mở rộng địa bàn, tăng thêm lực lượng cho chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới cùng với nhân dân Lào và Campuchia đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, trước hết là hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp.

Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Hồ Chí Minh nói: “Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân

dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới”¹.

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm:

Nguyên nhân thắng lợi:

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó nổi bật là:

- Có sự lãnh đạo vững vàng của Đảng, với đường lối kháng chiến đúng đắn đã huy động được sức mạnh toàn dân đánh giặc. Có sự đoàn kết chiến đấu của toàn dân tập hợp trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi - Mặt trận Liên Việt, được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công-nông và trí thức vững chắc.

- Có lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân do Đảng trực tiếp lãnh đạo ngày càng vững mạnh, chiến đấu dũng cảm, mưu lược, tài trí, là lực lượng quyết định tiêu diệt địch trên chiến trường, đẽ bẽp ý chí xâm lược của địch, giải phóng đất đai của Tổ quốc.

- Có chính quyền dân chủ nhân dân, của dân, do dân và vì dân được giữ vững, củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

- Có sự liên minh đoàn kết chiến đấu keo sơn giữa 3 dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia cùng chống 1 kẻ thù chung. Đồng thời có sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

Bài học kinh nghiệm về hoạch định và chỉ đạo thực hiện đường lối:

Thứ nhất, đề ra đường lối đúng đắn và quán triệt sâu rộng đường lối đó cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân thực hiện. Đó là đường lối chiến tranh nhân dân; kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

Thứ hai, kết hợp chặt chẽ, đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.410

nghĩa xã hội, trong đó nhiệm vụ tập trung hàng đầu là chống đế quốc, giải phóng dân tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng.

Thứ ba, thực hiện phương châm vừa kháng chiến, vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh để có tiềm lực mọi mặt đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.

Thứ tư, quán triệt tư tưởng chiến lược kháng chiến gian khổ và lâu dài, đồng thời tích cực, chủ động đề ra và thực hiện phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự sáng tạo, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Thứ năm, tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và hiệu lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh.

II. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT TỔ QUỐC (1954 – 1975)

1. Đường lối trong giai đoạn 1954 – 1964:

a. Hoàn cảnh lịch sử của cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954:

Sau Hiệp định Genève, cách mạng Việt Nam vừa có những thuận lợi mới, vừa đứng trước nhiều khó khăn, phức tạp.

Thuận lợi: Hệ thống xã hội chủ nghĩa tiếp tục lớn mạnh cả về kinh tế, quân sự, khoa học - kỹ thuật, nhất là của Liên Xô; phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở Châu Á, Châu Phi và khu vực Mỹ Latinh; phong trào hòa bình, dân chủ lên cao ở các nước tư bản chủ nghĩa; miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, làm căn cứ địa vững chắc cho cả nước; thế và lực của cách mạng đã lớn mạnh hơn sau 9 năm kháng chiến; có ý chí độc lập thống nhất Tổ quốc của nhân dân từ Bắc chí Nam.

Khó khăn: Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế, quân sự hùng mạnh, âm mưu bá chủ thế giới với các chiến lược toàn cầu phản cách mạng; thế giới bước vào thời kỳ chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang giữa 2 phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa; xuất hiện sự bất đồng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc; đất nước ta bị chia làm 2 miền, kinh tế miền Bắc nghèo nàn, lạc

hậu, miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ và đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta.

Một Đảng lãnh đạo 2 cuộc cách mạng khác nhau, ở 2 miền đất nước có chế độ chính trị khác nhau là đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954. Đặc điểm bao trùm và các thuận lợi, khó khăn nêu trên là cơ sở để Đảng phân tích, hoạch định đường lối chiến lược chung cho cách mạng cả nước trong giai đoạn mới.

b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối.

- Quá trình hình thành và nội dung đường lối:

Yêu cầu bức thiết đặt ra cho Đảng sau tháng 7/1954 là phải đề ra được đường lối đúng đắn, vừa phù hợp với tình hình mỗi miền, tình hình cả nước, vừa phù hợp với xu thế chung của thời đại.

Tháng 7/1954, Hội nghị Trung ương lần thứ sáu của Đảng đã phân tích tình hình cách mạng nước ta, xác định đế quốc Mỹ là kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam.

Tháng 9/1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về *tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng*. Nghị quyết đã chỉ ra những đặc điểm chủ yếu của tình hình trong lúc cách mạng Việt Nam bước vào một giai đoạn mới là: từ chiến tranh chuyên sang hòa bình; nước nhà tạm chia làm 2 miền; từ nông thôn chuyển vào thành thị; từ phân tán chuyển đến tập trung.

Hội nghị lần thứ 7 (3/1955) và Hội nghị lần thứ 8 (8/1955), Trung ương Đảng nhận định: Muốn chống đế quốc Mỹ và tay sai, củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất và hoàn thành độc lập và dân chủ; điều cốt lõi là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

Tháng 8/1956, tại Nam Bộ đồng chí Lê Duẩn đã dự thảo *Đường lối cách mạng miền Nam*, xác định con đường phát triển của cách mạng miền Nam là bạo lực cách mạng, “Ngoài con đường cách mạng không có con đường nào khác”¹.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.17, tr.785

Tháng 12/1957, Hội nghị Trung ương lần thứ 13 đã xác định đường lối tiên hành đồng thời 2 chiến lược cách mạng xác định: “Mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng của toàn Đảng, toàn dân ta hiện nay là: củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến dần từng bước lên chủ nghĩa xã hội. Tiếp tục đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ bằng phương pháp hòa bình”¹.

Tháng 1/1959, Hội nghị Trung ương lần thứ 15 họp bàn về cách mạng miền Nam. Sau nhiều lần họp và thảo luận, Ban chấp hành Trung ương đã ra nghị quyết về cách mạng miền Nam. Trung ương Đảng nhận định: “Hiện nay, cách mạng Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo bao gồm 2 nhiệm vụ chiến lược: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hai nhiệm vụ chiến lược đó tuy có tính chất khác nhau, nhưng quan hệ hữu cơ với nhau... nhằm phương hướng chung là giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà, tạo điều kiện thuận lợi để đưa cả nước Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội”². Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là “*giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam*”³. “Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân”⁴. Đó là con đường “*lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân*”⁵. “Tuy vậy, cần thấy rằng cách mạng ở miền Nam vẫn có khả năng hòa bình phát triển, tức là khả năng dần dần cải biến tình thế, dần dần thay đổi cục diện chính trị ở miền Nam có lợi cho cách mạng. *Khả năng đó hiện nay rất ít, song Đảng ta không gạt bỏ khả năng đó, mà cần ra sức tranh thủ khả năng đó*”⁶.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.18, tr.772

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.20, tr.62

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.20, tr.81

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.20, tr.81

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.20, tr.82

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.20, tr.83

Nghị quyết hội nghị lần thứ 15 có ý nghĩa lịch sử to lớn, chẳng những đã mở đường cho cách mạng miền Nam đi lên, mà còn thể hiện rõ bản lĩnh độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng ta trong những năm tháng khó khăn của cách mạng.

Quá trình đề ra và chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chủ trương nói trên chính là *quá trình hình thành đường lối chiến lược chung cho cách mạng cả nước*, được điều chỉnh tại Đại hội lần thứ III của Đảng.

Đại hội lần thứ III của Đảng họp tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 5 đến ngày 10/9/1960. Đại hội đã hoàn chỉnh đường lối chiến lược chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Cụ thể là:

- *Nhiệm vụ chung: “tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới”¹.*

- *Nhiệm vụ chiến lược: “cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện tại có 2 nhiệm vụ chiến lược: Một là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Hai là, giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước”². “Nhiệm vụ cách mạng ở miền Bắc và nhiệm vụ cách mạng ở miền Nam thuộc 2 chiến lược khác nhau, mỗi nhiệm vụ nhằm giải quyết yêu cầu cụ thể của mỗi miền trong hoàn cảnh nước nhà tạm bị chia cắt. Hai nhiệm vụ đó lại nhằm giải quyết mâu thuẫn chung của cả nước giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng, thực hiện mục tiêu chung trước mắt là hòa bình thống nhất Tổ quốc”³.*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.21, tr.918

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.21, tr.916

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.21, tr.917

- *Mối quan hệ của cách mạng hai miền:* Do cùng thực hiện một mục tiêu chung nên “Hai nhiệm vụ chiến lược này có quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau”.

- *Vai trò, nhiệm vụ của cách mạng mỗi miền đối với cách mạng cả nước:* Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có nhiệm vụ xây dựng tiềm lực và bảo vệ căn cứ địa của cả nước, hậu thuẫn cho cách mạng miền Nam, chuẩn bị cho cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội về sau, nên giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam và đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

- *Con đường thống nhất nước nhà:* Trong khi tiến hành đồng thời 2 chiến lược cách mạng, Đảng kiên trì con đường hòa bình thống nhất theo tinh thần Hiệp định Genève, sẵn sàng thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử hòa bình thống nhất Việt Nam. Vì đó là con đường tránh được sự hao tổn xương máu cho dân tộc ta và phù hợp với xu hướng chung của thế giới. “Nhưng chúng ta phải luôn luôn nâng cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó với mọi tình thế. Nếu đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng liều lĩnh gây ra chiến tranh hòng xâm lược miền Bắc, thì nhân dân cả nước ta kiên quyết đứng dậy đánh bại chúng, hoàn thành độc lập và thống nhất Tổ quốc”¹.

- *Triển vọng của cách mạng Việt Nam:* Cuộc đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà là một quá trình đấu tranh cách mạng *gay go, gian khổ, phức tạp và lâu dài* chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng ở miền Nam. Thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về nhân dân ta, Nam Bắc nhất định sum họp một nhà, cả nước sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Lê Duẩn làm Bí thư thứ nhất.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.2, tr.921

Ý nghĩa của đường lối:

Đường lối tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng do Đại hội lần thứ III của Đảng đề ra có *ý nghĩa* lý luận và thực tiễn hết sức to lớn.

- Đường lối đó thể hiện tư tưởng chiến lược của Đảng là gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp với miền Bắc, vừa phù hợp với miền Nam, vừa phù hợp với cả nước Việt Nam, vừa phù hợp với tình hình quốc tế, nên đã huy động và kết hợp được sức mạnh của hậu phương và tiền tuyến, sức mạnh của cả nước và sức mạnh của 3 dòng thác cách mạng trên thế giới, tranh thủ được sự đồng tình giúp đỡ của cả Liên Xô và Trung Quốc. *Do đó đã tạo ra được sức mạnh tổng hợp* để dân tộc ta đủ sức đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Đặt trong bối cảnh Việt Nam và quốc tế lúc bấy giờ, đường lối chung của cách mạng Việt Nam đã thể hiện tinh thần *độc lập, tự chủ và sáng tạo* của Đảng trong việc giải quyết những vấn đề không có tiền lệ trong lịch sử, vừa đúng với thực tiễn Việt Nam vừa phù hợp với lợi ích của nhân loại và xu thế của thời đại.

- Đường lối chiến lược chung cho cả nước và đường lối cách mạng ở mỗi miền là cơ sở để Đảng chỉ đạo quần chúng ta phấn đấu giành được những thành tựu to lớn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thắng lợi chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam.

Đường lối của Đại hội III được Đảng bổ sung, phát triển qua quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng ở mỗi miền trong những năm 1960-1965. Trong đó, đối với miền Bắc, các Hội nghị Trung ương lần thứ tư (tháng 4/1961) đã bàn về công tác xây dựng Đảng, Hội nghị Trung ương lần thứ năm (tháng 7/1961) bàn về phát triển nông nghiệp, Hội nghị Trung ương lần thứ bảy (tháng 6/1962) bàn về phát triển công nghiệp, Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (tháng 12/1964) bàn về lưu thông, phân phối... Đối với cách mạng miền Nam, các Hội nghị Bộ Chính trị đầu năm 1961, 1962 đã chủ trương giữ vững và phát triển thế tiến công của cách mạng. Bộ Chính trị chủ trương kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng,

giữ vững và đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đồng thời phát triển đấu tranh vũ trang lên một bước mới, ngang tầm với đấu tranh chính trị. Thực hành kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị song song, đẩy mạnh đánh địch bằng 3 mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận. Vận dụng phương châm đấu tranh phù hợp với đặc điểm từng vùng chiến lược: rừng núi, đồng bằng, thành thị.

2. Đường lối trong giai đoạn 1965 – 1975:

a. Bối cảnh lịch sử:

Từ đầu năm 1965, để cứu vãn nguy cơ sụp đổ của chế độ Sài Gòn và sự phá sản của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, đế quốc Mỹ đã ào ạt đưa quân Mỹ và quân các nước chư hầu vào miền Nam, tiến hành cuộc “Chiến tranh cục bộ” với quy mô lớn. Đồng thời dùng không quân, hải quân hùng hổ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc. Trước tình hình đó, Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên phạm vi toàn quốc.

Thuận lợi: Khi bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng thế giới đang ở thế tiến công. Ở miền Bắc, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt và vượt mục tiêu về kinh tế, văn hóa. Sự chi viện sức người, sức của của miền Bắc cho cách mạng miền Nam được đẩy mạnh cả theo đường bộ và đường biển¹.

Ở miền Nam, vượt qua những khó khăn trong những năm 1961 – 1962, từ năm 1963, cuộc đấu tranh của quân và dân ta có bước phát triển mới. Ba chỗ dựa của “Chiến tranh đặc biệt” (ngụy quân, ngụy quyền, áp chiến lược và đô thị) đều bị quân dân ta tấn công liên tục. Đến đầu năm 1965, chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ được triển khai đến mức cao nhất cơ bản bị phá sản.

Khó khăn: Sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt và không có lợi cho cách mạng Việt Nam. Việc đế quốc Mỹ mở cuộc “Chiến tranh cục bộ”, ồ ạt đưa quân đội viễn chinh Mỹ và các nước chư hầu vào trực tiếp xâm lược miền Nam đã làm cho tương quan lực lượng trở nên bất lợi cho ta.

¹ Từ năm 1961 đến năm 1963, qua đường 559, có 40.000 cán bộ chiến sĩ từ Bắc vào Nam chiến đấu cùng với 165.000 khẩu súng các loại. Năm 1964, số bộ đội từ miền Bắc vào miền Nam tăng 14 lần so với năm 1960 (917.427/1.2170); vũ khí, phương tiện chuyển vào miền Nam tăng 10 lần (3.435 tấn/337 tấn)

Tình hình đó đặt ra yêu cầu mới cho Đảng ta trong việc xác định quyết tâm và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nhằm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

b. Quá trình hình thành, nội dung cơ bản và ý nghĩa của đường lối:

- *Quá trình hình thành và nội dung cơ bản đường lối:*

Khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam, các hội nghị của Bộ Chính trị đầu năm 1961 và đầu năm 1962 đã nêu chủ trương giữ vững và phát triển thế tiến công mà ta đã giành được sau cuộc “đồng khởi” năm 1960, đưa cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh cách mạng trên quy mô toàn miền.

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 9 (tháng 11/1963) ngoài việc xác định đúng đắn quan điểm quốc tế, hướng hoạt động đối ngoại vào việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để đánh Mỹ và thắng Mỹ, còn quyết định nhiều vấn đề quan trọng về cách mạng miền Nam. Hội nghị tiếp tục khẳng định đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang đi đôi, cả hai đều có vai trò quyết định cơ bản, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu mới của đấu tranh vũ trang. Đối với miền Bắc, Hội nghị tiếp tục xác định trách nhiệm là căn cứ địa, hậu phương đối với cách mạng miền Nam, đồng thời nâng cao cảnh giác, triển khai mọi mặt, sẵn sàng đối phó với âm mưu đánh phá của địch.

Trước hành động gây “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại ra miền Bắc của đế quốc Mỹ, Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (tháng 3/1965) và lần thứ 12 (tháng 12/1965) đã tập trung đánh giá tình hình và đề ra *đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên cả nước*.

- *Về nhận định tình hình và chủ trương chiến lược:* Trung ương Đảng cho rằng cuộc “Chiến tranh cục bộ” mà Mỹ đang tiến hành ở miền Nam vẫn là cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, buộc phải thực thi trong thế thua, thế thất bại và bị động cho nên nó chứa đựng đầy mâu thuẫn về chiến lược. Từ sự phân tích và nhận định đó, Trung ương Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu

nước trong cả nước, coi chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc từ Nam chí Bắc.

- *Quyết tâm và mục tiêu chiến lược*: Nêu cao khẩu hiệu “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, “kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào, để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”¹.

- *Phương châm chỉ đạo chiến lược*: Tiếp tục và đẩy mạnh cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh cục bộ của Mỹ ở miền Nam, đồng thời phát động chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc; thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính, càng đánh càng mạnh, cố gắng đến mức độ cao, tập trung lực lượng của cả 2 miền để mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

- *Tư tưởng chỉ đạo và phương châm đấu tranh ở miền Nam*: giữ vững và phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công và liên tục tiến công. “Tiếp tục kiên trì phương châm đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, triệt để vận dụng 3 mũi giáp công”², đánh địch trên cả 3 vùng chiến lược. Trong giai đoạn hiện nay, đấu tranh quân sự có tác dụng quyết định trực tiếp và giữ một vị trí ngày càng quan trọng.

- *Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc*: Chuyển hướng xây dựng kinh tế, bảo đảm tiếp tục xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng trong điều kiện có chiến tranh, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ để bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, động viên sức người sức của ở mức cao nhất để chi viện cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, đồng thời tích cực chuẩn bị đề phòng để đánh thắng địch trong trường hợp chúng liều lĩnh mở rộng “Chiến tranh cục bộ” ra cả nước.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.634

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.639

- *Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến đấu ở hai miền:* trong cuộc chiến tranh chống Mỹ của nhân dân cả nước, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn. Bảo vệ miền Bắc là nhiệm vụ của cả nước, vì miền Bắc xã hội chủ nghĩa là hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Phải đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc và ra sức tăng cường lực lượng miền Bắc về mọi mặt nhằm đảm bảo chi viện đắc lực cho miền Nam càng đánh càng mạnh. Hai nhiệm vụ trên đây không tách rời nhau mà mật thiết gắn bó với nhau. Khẩu hiệu chung của nhân dân cả nước lúc này là: “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

Ý nghĩa của đường lối:

Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng được đề ra tại các Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và 12 có ý nghĩa hết sức quan trọng:

- Thể hiện quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần độc lập tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta.

- Thể hiện tư tưởng nắm vững, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ 2 chiến lược cách mạng trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh ở mức độ khác nhau, phù hợp với thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế.

- Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh mới để dân tộc ta đủ sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Đường lối chống Mỹ, cứu nước trên phạm vi cả nước của các Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và 12 được Đảng bổ sung, phát triển qua thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo cuộc kháng chiến. Hội nghị Trung ương lần thứ 13 (năm 1967) đã chủ trương mở mặt trận ngoại giao, kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị với ngoại giao, đưa tới cuộc đàm phán Hội nghị Paris sau này. Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (năm 1968) đã quyết định mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1968

để kéo đế quốc Mỹ xuống thang chiến tranh. Hội nghị Trung ương lần thứ 21 (năm 1973) xác định con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam sau khi có Hiệp định Paris cơ bản vẫn là con đường cách mạng tiến công. Đặc biệt, tại các Hội nghị Bộ Chính trị cuối năm 1974 (đợt 1) và đầu năm 1975 (đợt 2) Đảng đã hạ quyết tâm giải phóng hoàn toàn miền Nam theo một kế hoạch chiến lược kéo dài hai năm 1975-1976, đồng thời nêu dự kiến nếu thời cơ thuận lợi sẽ giải phóng miền Nam trong năm 1975 và trên thực tế đã mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam trước mùa mưa năm 1975

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm:

a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử:

Kết quả:

Ở miền Bắc, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, sau 21 năm nỗ lực phấn đấu, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được những thành tựu đáng tự hào. Một chế độ xã hội mới, chế độ xã hội chủ nghĩa bước đầu được hình thành. Dù chiến tranh ác liệt, bị tổn thất nặng nề về vật chất, thiệt hại lớn về người song không có nạn đói, dịch bệnh và sự rối loạn xã hội. Văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục không những được duy trì mà còn có sự phát triển mạnh. Sản xuất nông nghiệp phát triển, công nghiệp địa phương được tăng cường.

Quân dân miền Bắc đã đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, điển hình là chiến thắng lịch sử của trận “Điện Biên Phủ trên không” trên bầu trời Hà Nội cuối năm 1972.

Miền Bắc không chỉ chia lửa với các chiến trường mà còn hoàn thành xuất sắc vai trò căn cứ địa của cách mạng cả nước và nhiệm vụ hậu phương lớn đối với chiến trường miền Nam.

Ở miền Nam, với sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn của Đảng, quân dân ta đã vượt lên mọi gian khổ hy sinh, bền bỉ và anh dũng chiến đấu, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Trong giai đoạn 1954 – 1960, ta đã đánh bại “Chiến tranh đơn phương” của Mỹ - ngụy, đưa cách mạng từ thế giữ

gìn lực lượng sang thế tiến công. Trong giai đoạn 1961 – 1965, giữ vững và phát triển thế tiến công, đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ. Giai đoạn 1965 – 1968, đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ và chur hầu, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Paris. Giai đoạn 1969 – 1975, đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ và tay sai mà đỉnh cao là Đại thắng mùa xuân 1975 với Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đập tan toàn bộ chính quyền địch, buộc chúng phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

- *Ý nghĩa lịch sử:*

Ý nghĩa lịch sử đối với nước ta: Kết thúc thắng lợi 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược (tính từ năm 1954), 30 năm chiến tranh cách mạng (tính từ 1945), 117 năm chống đế quốc thực dân phương Tây (tính từ 1858), quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, giải phóng miền Nam; đưa lại độc lập, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước. Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trên phạm vi cả nước. Mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc ta, kỷ nguyên cả nước hòa bình, thống nhất, cùng chung một nhiệm vụ chiến lược là đi lên chủ nghĩa xã hội. Tăng thêm sức mạnh vật chất, tinh thần, thế và lực cho cách mạng và dân tộc Việt Nam, để lại niềm tự hào sâu sắc và những kinh nghiệm quý báu cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước giai đoạn sau. Góp phần quan trọng vào việc nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

Ý nghĩa đối với cách mạng thế giới: Đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, bảo vệ vững chắc tiền đồn phía Đông Nam Á của chủ nghĩa xã hội. Làm phá sản các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, gây tổn thất to lớn và tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ trước mắt và lâu dài. Góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc, phá vỡ một phòng tuyến quan trọng của chúng ở khu vực Đông Nam Á, mở ra sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân

mới, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ, tự do và hòa bình phát triển của nhân dân thế giới.

Đánh giá thắng lợi lịch sử của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, *Báo cáo chính trị* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (tháng 12/1976) khẳng định: “Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”¹.

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm:

Nguyên nhân thắng lợi:

Thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó quan trọng nhất là:

- Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng cộng sản Việt Nam, người đại biểu trung thành cho những lợi ích sống còn của cả dân tộc Việt Nam, một Đảng có đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ, sáng tạo.

- Cuộc chiến đấu đầy gian khổ hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước, đặc biệt là của cán bộ, chiến sĩ và hàng chục triệu đồng bào yêu nước ở miền Nam ngày đêm đối mặt với quân thù, xứng đáng với danh hiệu “Thành đồng Tổ quốc”

- Công cuộc xây dựng và bảo vệ hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa của đồng bào, chiến sĩ miền Bắc, một hậu phương vừa chiến đấu vừa xây dựng, hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ của hậu phương lớn, hết lòng hết sức chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Sự đoàn kết chiến đấu của nhân dân 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia và sự ủng hộ, sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em; sự ủng hộ nhiệt tình của Chính phủ và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, t.37, tr.471

Bài học kinh nghiệm:

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã để lại cho Đảng nhiều bài học kinh nghiệm có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc

Một là, đề ra và thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ. Đường lối đó thể hiện ý chí và nguyện vọng tha thiết của nhân dân miền Bắc, nhân dân miền Nam và của cả dân tộc Việt Nam, phù hợp với các trào lưu của cách mạng thế giới nên đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh của tiền tuyến lớn với hậu phương lớn, kết hợp sức mạnh của nhân dân ta với sức mạnh của thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp để chiến đấu và chiến thắng giặc Mỹ xâm lược.

Hai là, tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược. Tư tưởng đó là một nhân tố hết sức quan trọng để hoạch định đúng đắn đường lối, chủ trương, biện pháp đánh Mỹ, nhân tố đưa cuộc chiến đấu của dân tộc ta đi tới thắng lợi.

Ba là, thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra biện pháp chiến đấu đúng đắn, sáng tạo. Để chống lại kẻ địch xâm lược hùng mạnh, phải thực hiện chiến tranh nhân dân. Đồng thời, phải chú trọng tổng kết thực tiễn để tìm ra phương pháp đấu tranh, phương pháp chiến đấu đúng đắn, linh hoạt, sáng tạo.

Bốn là, trên cơ sở đường lối, chủ trương chiến lược chung đúng đắn phải có công tác tổ chức thực hiện giỏi, năng động, sáng tạo của các cấp bộ đảng trong quân đội, của các ngành, các cấp, các địa phương, thực hiện phương châm giành thắng lợi từng bước đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Năm là, phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng thực lực cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến. Phải thực hiện liên minh 3 nước Đông Dương và tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ ngày càng to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân và chính phủ các nước yêu chuộng hòa bình, công lý trên thế giới.

Chương IV: ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA

I. CÔNG NGHIỆP HÓA THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI:

1. Mục tiêu và phương hướng công nghiệp hóa:

Đường lối công nghiệp hóa đất nước đã được hình thành từ Đại hội III của Đảng (tháng 9/1960). Trước thời kỳ đổi mới, nước ta có khoảng 25 năm tiến hành công nghiệp hóa qua 2 giai đoạn: từ năm 1960 đến năm 1975 triển khai ở miền Bắc và từ năm 1975 đến năm 1985 thực hiện trên phạm vi cả nước.

Ở miền Bắc: Trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc đặc điểm kinh tế miền Bắc, trong đó đặc điểm lớn nhất là từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên CNXH không trải qua giai đoạn phát triển TBCN. Đại hội III của Đảng khẳng định: muốn cải biến tình trạng kinh tế lạc hậu của nước ta, không có con đường nào khác, ngoài con đường công nghiệp hóa XHCN. Tức là khẳng định *tính tất yếu của công nghiệp hóa* đối với công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta.

Ngay từ đầu quá trình công nghiệp hóa, Đảng đã xác định công nghiệp hóa XHCN là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta. Quan điểm đúng đắn này được khẳng định nhiều lần trong tất cả các Đại hội của Đảng.

Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hóa XHCN được Đại hội III xác định là xây dựng một nền kinh tế XHCN cân đối và hiện đại; bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của CNXH. Đó là mục tiêu cơ bản, lâu dài, phải thực hiện qua nhiều giai đoạn.

Để chỉ đạo thực hiện công nghiệp, Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (khóa III) nêu phương hướng chỉ đạo xây dựng và phát triển công nghiệp là:

- Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý.
- Kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp.
- Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

- Ra sức phát triển công nghiệp trung ương, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương

Trên phạm vi cả nước: Sau Đại thắng mùa xuân 1975, cả nước độc lập, thống nhất và quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở phân tích một cách toàn diện đặc điểm, tình hình trong nước và quốc tế, Đại hội IV của Đảng (tháng 12/1976) đề ra đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là: “*Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn XHCN. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất*”¹. Đường lối này nhất trí với những nhận thức cơ bản về công nghiệp hóa ở miền Bắc trước đây đồng thời có sự phát triển thêm.

Từ thực tiễn chỉ đạo công nghiệp hóa 5 năm (1976 – 1981), Đảng rút ra kết luận: từ một nền sản xuất nhỏ đi lên, điều quan trọng là phải xác định đúng *bước đi* của công nghiệp hóa cho phù hợp với mục tiêu và khả năng của mỗi chặng đường. Với cách đặt vấn đề như trên, Đại hội lần thứ V của Đảng (tháng 3/1982) đã xác định trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta phải lấy nông nghiệp làm *mặt trận hàng đầu*, ra sức phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần làm có *mức độ*, *vừa sức*, nhằm phục vụ thiết thực, có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Đại hội V coi đó là *nội dung chính của công nghiệp hóa trong chặng đường trước mắt*. Đây là sự điều chỉnh đúng đắn mục tiêu và bước đi của công nghiệp hóa, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Tiếc rằng, trên thực tế chúng ta không làm đúng sự điều chỉnh chiến lược quan trọng này, gây hậu quả nghiêm trọng.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.37, tr.653

2. Đánh giá sự thực hiện đường lối công nghiệp hóa:

Nhìn chung, trong thời kỳ 1960-1985, chúng ta đã nhận thức và tiến hành công nghiệp hóa theo kiểu cũ dẫn tới hạn chế, sai lầm sau đây:

- Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế *khép kín*, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng.

- Công nghiệp hóa chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên, đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa; chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là Nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước; việc phân bổ nguồn lực để công nghiệp hóa được thực hiện thông qua cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, không tôn trọng các quy luật của thị trường.

- Nóng vội, giản đơn, chủ quan duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn không quan tâm đến hiệu quả kinh tế xã hội¹.

- Trong điều kiện chiến tranh phá hoại, tiếp theo lại bị bao vây, cô lập, những sai lầm trên đây đã trở thành một nguyên nhân chủ yếu dẫn tới cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội kéo dài nhiều năm.

Những hạn chế trên xuất phát từ *nguyên nhân*:

Về *khách quan*, chúng ta tiến hành công nghiệp hóa từ một nền kinh tế lạc hậu, nghèo nàn và trong điều kiện chiến tranh kéo dài, vừa bị tàn phá nặng nề, vừa không thể tập trung sức người sức của cho công nghiệp hóa.

Về *chủ quan*, chúng ta đã mắc những sai lầm nghiêm trọng trong việc xác định mục tiêu, bước đi về cơ sở vật chất, kỹ thuật, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư, v.v... Đó là những sai lầm xuất phát từ tư tưởng tả khuynh, chủ quan duy ý chí trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa.

¹ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Ban chỉ đạo Tổng kết lý luận: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)*, Lưu hành nội bộ, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.67

II. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA THỜI KỲ ĐỔI MỚI:

1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa:

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986) – Đại hội đổi mới, với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” đã nghiêm khắc chỉ ra *những sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa* thời kỳ 1960 – 1985, mà trực tiếp là 10 năm, từ năm 1975 đến năm 1985. Đó là:

- Chúng ta đã phạm sai lầm trong việc xác định *mục tiêu và bước đi* về xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế, v.v... Do tư tưởng chỉ đạo chủ quan, nóng vội, muốn *bỏ qua những bước đi cần thiết* nên chúng ta đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi *chưa có đủ các tiền đề cần thiết*, mặt khác chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

- Trong việc bố trí cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu sản xuất và đầu tư, thường chỉ xuất phát từ lòng mong muốn đi nhanh, không kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu công nghiệp với nông nghiệp thành một cơ cấu hợp lý, thiên về xây dựng công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung sức giải quyết về căn bản vấn đề lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Kết quả là đầu tư nhiều nhưng hiệu quả thấp.

- Không thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết Đại hội V của Đảng, như: vẫn chưa thật sự coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, công nghiệp nặng không phục vụ kịp thời nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

Từ việc chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm, Đại hội VI đã cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là thực hiện cho bằng được 3 Chương trình mục tiêu: lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Hội nghị Trung ương 7 khóa VII (tháng 1/1994) đã có bước đột phá mới trong nhận thức về khái niệm công nghiệp hóa. “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”¹.

Đại hội VIII của Đảng (tháng 6/1996) nhìn nhận lại đất nước sau 10 năm đổi mới đã có nhận định quan trọng: nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép nước ta chuyển sang thời kỳ mới *đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.

Đại hội IX (tháng 4/2001) và Đại hội X (tháng 4/2006), Đại hội XI (tháng 1/2011) của Đảng bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới về mục tiêu, con đường công nghiệp hóa ở nước ta, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn và phát triển nhanh, bền vững.

2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

a. Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng – an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN².

Để thực hiện mục tiêu trên, ở mỗi thời kỳ phải đạt được những mục tiêu cụ thể. Đại hội X xác định mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đại hội XII đã nhận định: nhiều chỉ tiêu, tiêu chí trong mục tiêu

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.53, tr.554.

² Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.71.

phấn đấu để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được. Trong 5 năm tới (2016-2020), tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phát triển nhanh, bền vững; phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

b. Quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

Bước vào thời kỳ đổi mới, trên cơ sở phân tích khoa học các điều kiện trong nước và quốc tế, Đảng nêu ra những quan điểm mới chỉ đạo quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong điều kiện mới. Những quan điểm này được hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa VII nêu ra và được phát triển, bổ sung qua các Đại hội VIII, IX, X, XI, XII của Đảng. Dưới đây khái quát lại những quan điểm cơ bản của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới:

Một là, công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Từ thế kỷ XVII, XVIII, các nước Tây Âu đã tiến hành công nghiệp hóa. Khi đó công nghiệp hóa được hiểu là quá trình thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc. Nhưng trong thời đại ngày nay, Đại hội X của Đảng nhận định: “Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt và những đột phá lớn”. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tác động sâu rộng tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Bên cạnh đó, xu thế hội nhập và tác động của quá trình toàn cầu hóa đã tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với đất nước. Trong bối cảnh đó, nước ta cần phải và có thể tiến hành công nghiệp hóa theo kiểu rút ngắn thời gian khi biết lựa chọn con đường phát triển kết hợp công nghiệp hóa với hiện đại hóa.

Nước ta thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa khi trên thế giới kinh tế tri thức đã phát triển. Chúng ta có thể và cần thiết không trải qua các bước tuần tự từ kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp rồi mới phát triển kinh tế tri thức. Đó là

lợi thế của các nước đi sau, không phải nóng vội, duy ý chí. Vì vậy, Đại hội X của Đảng chỉ rõ: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đại hội XI của Đảng nhấn mạnh thêm: *“thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại, có hiệu quả và bền vững, gắn chặt chẽ công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ”*¹.

Đại hội XII của Đảng xác định: *“tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu”*².

Kinh tế tri thức là gì? Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đưa ra định nghĩa: Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống. Trong nền kinh tế tri thức, những ngành kinh tế có tác động to lớn tới sự phát triển là những ngành dựa nhiều vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới của khoa học, công nghệ. Đó là những ngành kinh tế mới dựa trên công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và cả những ngành kinh tế truyền thống như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ được ứng dụng khoa học, công nghệ cao.

Hai là, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Khác với công nghiệp hóa ở thời kỳ trước đổi mới, được tiến hành trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, lực lượng làm công nghiệp hóa chỉ có Nhà nước, theo kế hoạch của Nhà nước thông qua các chỉ tiêu pháp lệnh. Thời kỳ đổi mới, công

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.75.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng xuất bản, Hà Nội, 2016, tr.90.

ng nghiệp hóa, hiện đại hóa được tiến hành trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều thành phần. Do đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa không phải chỉ là việc của Nhà nước mà là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế. Ở thời kỳ trước đổi mới, phương thức phân bổ nguồn lực để công nghiệp hóa được thực hiện bằng cơ chế kế hoạch hóa tập trung của nhà nước, còn thời kỳ đổi mới được thực hiện chủ yếu bằng cơ chế thị trường. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường không những khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực trong nền kinh tế, mà còn sử dụng chúng có hiệu quả để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bởi vì, khi đầu tư vào lĩnh vực nào, ở đâu, quy mô thế nào, công nghệ gì đều đòi hỏi phải tính toán, cân nhắc kỹ càng, hạn chế đầu tư tràn lan, sai mục đích, kém hiệu quả và lãng phí thất thoát.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế ở nước ta hiện nay diễn ra trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, tất yếu phải hội nhập và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ hiện đại, học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới... sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Hội nhập kinh tế quốc tế còn nhằm khai thác thị trường thế giới để tiêu thụ các sản phẩm mà nước ta có nhiều lợi thế, có sức cạnh tranh cao. Nói cách khác, đó là việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng được nhanh hơn, hiệu quả hơn.

Ba là, lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh, bền vững.

Trong các yếu tố tham gia vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, yếu tố con người luôn được coi là yếu tố cơ bản. Để tăng trưởng kinh tế cần 5 yếu tố chủ yếu là: vốn, khoa học và công nghệ, con người, cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và quản lý nhà nước, trong đó con người là yếu tố quyết định. Để phát triển nguồn lực con người đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần đặc biệt chú ý đến phát triển giáo dục, đào tạo.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ, khoa học quản lý và đội ngũ công nhân lành nghề giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải đủ số lượng, cân đối về cơ cấu và trình độ, có khả năng nắm bắt và sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới và có khả năng sáng tạo công nghệ mới. Đại hội XI chỉ rõ: “Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững”¹.

Bốn là, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Khoa học và công nghệ có vai trò quyết định đến tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung. Nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển và tiềm lực khoa học, công nghệ còn ở trình độ thấp. Muốn đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức thì phát triển khoa học và công nghệ là yêu cầu tất yếu và bức xúc. Phải đẩy mạnh việc chọn lọc nhập công nghệ, mua sáng chế kết hợp với phát triển công nghệ nội sinh để nhanh chóng đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu mới.

Năm là, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta thực chất là nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để thực hiện mục tiêu đó, trước hết kinh tế phải phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Chỉ có như vậy

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.30.

mới có khả năng xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, rút ngắn khoảng cách chênh lệch giữa các vùng... Mục tiêu đó thể hiện sự phát triển vì con người, mọi con người đều được hưởng thành quả của sự phát triển.

3. Định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức:

a. Phát triển công nghiệp :

- Xây dựng nền công nghiệp và thương hiệu công nghiệp quốc gia với tầm nhìn trung, dài hạn, có lộ trình cho từng giai đoạn phát triển.

- Tiếp tục thực hiện tốt chủ trương và có chính sách phù hợp để xây dựng, phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học - công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm, tập trung vào những ngành có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế; có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu.

Phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp chế tạo, chế biến, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp năng lượng, cơ khí, điện tử, hóa chất, công nghiệp xây dựng, xây lắp, công nghiệp quốc phòng, an ninh. Chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh; công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản xuất vật liệu mới; từng bước phát triển công nghệ sinh học, công nghiệp môi trường và công nghiệp văn hóa. Tiếp tục phát triển hợp lý một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ, nâng cao hiệu quả các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất; sớm đưa một số khu công nghiệp, công nghệ cao vào hoạt động.

b. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân là một vấn đề lớn của quá trình công nghiệp hóa đối với tất cả các nước tiến hành công nghiệp hóa trên thế giới, bởi vì công nghiệp hóa là quá trình thu hẹp khu vực nông nghiệp, nông thôn, gia tăng khu vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và đô thị. Nông nghiệp là nơi cung cấp lương thực, nguyên liệu, lao động cho công nghiệp và thành thị, là thị trường rộng lớn cho công nghiệp và dịch vụ. Nông thôn chiếm đa số dân cư ở thời điểm khởi đầu công nghiệp hóa. Vì vậy, quan tâm đến nông nghiệp, nông dân và nông thôn là vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa. Trong những năm tới, định hướng phát triển cho quá trình này là:

- Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu.

- Đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, quản lý nông nghiệp và đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Chú trọng đầu tư vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp. Có chính sách phù hợp để tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp; từng bước hình thành các tổ hợp nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ công nghệ cao.

- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa một cách hợp lý, nâng cao chất lượng dịch vụ và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách về phát triển giữa đô thị và nông thôn, tăng cường kết nối nông thôn – đô thị, phối hợp các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn với phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị.

- Phát huy vai trò làm chủ tập thể của hộ nông dân và kinh tế hộ ; xác định vai trò hạt nhân của doanh nghiệp trong nông nghiệp, đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp nhà nước, phát triển hợp tác xã kiểu mới và các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng ; hình thành các vùng nguyên liệu gắn với chế biến và tiêu thụ.

c. Phát triển khu vực dịch vụ:

- Đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ theo hướng hiện đại, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn các khu vực sản xuất và cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế.

- Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: du lịch, hàng hải, dịch vụ kỹ thuật dầu khí, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin. Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh khác.

- Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách giá dịch vụ giáo dục – đào tạo, y tế; phát triển dịch vụ giáo dục – đào tạo, y tế chất lượng cao, dịch vụ khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể thao; dịch vụ việc làm.

- Hình thành một số trung tâm dịch vụ, du lịch tầm cỡ khu vực và quốc tế. Chủ động phát triển mạnh hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ trong nước, tham gia vào mạng phân phối toàn cầu.

d. Phát triển kinh tế biển:

- Phát triển mạnh kinh tế biển nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp dầu khí, đánh bắt xa bờ và hậu cần nghề cá, kinh tế hàng hải (kinh doanh dịch vụ cảng biển, đóng và sửa chữa tàu, vận tải biển), dịch vụ biển, đảo.

- Có cơ chế tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, thu hút mạnh hơn mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên biển, đảo một cách bền vững. Tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển.

e. Phát triển kinh tế vùng, liên vùng:

- Thống nhất quản lý tổng hợp chiến lược, quy hoạch phát triển trên quy mô toàn bộ nền kinh tế, vùng và liên vùng. Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đồng thời ưu tiên phát triển các vùng kinh tế động lực, tạo sức lôi cuốn, lan tỏa phát triển đến các địa phương trong vùng và đến các vùng khác. Có chính sách hỗ trợ phát triển các vùng còn nhiều khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo; phát triển kinh tế lâm nghiệp.

- Đổi mới cơ chế phân cấp, phân quyền gắn với phân định và nâng cao trách nhiệm của trung ương và địa phương. Thực hiện quy hoạch vùng, chính sách vùng; sớm xây dựng và thể chế hóa cơ chế điều phối liên kết vùng theo hướng xác định rõ vai trò đầu tàu và phân công cụ thể trách nhiệm cho từng địa phương trong vùng. Khắc phục tình trạng nền kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính, hoặc đầu tư dàn trải, trùng lặp.

- Xây dựng một số đặc khu kinh tế để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá.

f. Phát triển đô thị:

- Đổi mới cơ chế, chính sách, kiểm soát chặt chẽ quá trình phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường, gồm một số đô thị lớn, nhiều đô thị vừa và nhỏ liên kết và phân bố hợp lý trên các vùng; chú trọng phát triển đô thị miền núi, phát triển mạnh các đô thị ven biển.

- Nâng cao chất lượng, tính đồng bộ và năng lực cạnh tranh của các đô thị; chú trọng phát huy vai trò, giá trị đặc trưng của các đô thị động lực phát triển kinh tế cấp quốc gia và cấp vùng, đô thị di sản, đô thị sinh thái, đô thị du lịch, đô thị khoa học.

g. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội:

- Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tiếp tục tập trung đầu tư hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại.

- Ưu tiên và đa dạng hóa hình thức đầu tư cho các lĩnh vực trọng tâm là : hạ tầng giao thông đồng bộ, có trọng điểm, kết nối giữa các trung tâm kinh tế lớn và giữa các trục giao thông đầu mối; hạ tầng ngành điện bảo đảm cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; hạ tầng thủy lợi đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; hạ tầng đô thị lớn hiện đại, đồng bộ, từng bước đáp ứng chuẩn mực đô thị xanh của một nước công nghiệp.

4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân:

a. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa :

- *Thành tựu :*

Trong 30 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước đã tích cực thể chế hóa chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bước đầu tạo môi trường pháp lý bình đẳng và minh bạch cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cạnh tranh, phát triển, khai thông các nguồn lực trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài.

Cơ cấu kinh tế đã bước đầu chuyển dịch theo hướng hiện đại. Tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm¹. Trình độ công nghệ sản xuất công nghiệp đã có bước thay đổi theo hướng hiện đại. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong giá trị sản xuất công nghiệp tăng, tỷ trọng công nghiệp khai thác giảm dần. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

¹ Năm 1990, tỷ trọng của khu vực nông – lâm – ngư nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội là 38,74%, của khu vực công nghiệp là 22,67% và của khu vực dịch vụ là 38,59%; đến năm 1995, tỷ trọng đó là: nông nghiệp 27,18%, công nghiệp 28,76% và dịch vụ 44,06%; đến năm 2000, nông nghiệp còn 24,53%, công nghiệp 36,73%, dịch vụ 38,74%; đến năm 2005, nông nghiệp còn 20,47%, công nghiệp 41,02%, dịch vụ 38,01%; đến năm 2010, nông nghiệp còn 18,89%, công nghiệp 38,23%, dịch vụ 42,88%; đến năm 2013, nông nghiệp còn 18,4%, công nghiệp còn 38,3%, dịch vụ 43,3%; năm 2015, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng lên 82,6%, tỷ trọng nông nghiệp còn 17,4%.

có tiên bộ. Cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, sinh học hóa được chú trọng gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng nông thôn mới.

Ngành công nghiệp và xây dựng duy trì tốc độ tăng trưởng khá liên tục trong nhiều năm ; tốc độ triển khai ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ được cải thiện, nhiều dây chuyền công nghệ hiện đại, thiết bị tiên tiến, quy trình quản lý công nghiệp hiện đại được áp dụng.

Khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá cao, thị trường được mở rộng. Một số ngành dịch vụ mới, chủ lực có giá trị gia tăng cao như khoa học – công nghệ, thiết kế công nghiệp, nghiên cứu thị trường, tài chính, ngân hàng, viễn thông... đã hình thành và từng bước phát triển.

Kinh tế vùng, liên vùng có bước phát triển. Đã hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp và các khu kinh tế, khai thác các lợi thế, bước đầu tạo nên thế mạnh của các vùng kinh tế, góp phần tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng tích cực. Kinh tế biển đã chuyển biến đáng kể, quy mô mở rộng, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế đất nước.

Cơ cấu lao động xã hội đã chuyển dịch theo hướng tích cực, chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện, phục vụ tốt hơn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng lao động của các ngành công nghiệp và dịch vụ đã tăng liên tục trong những năm qua¹. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng tương đối nhanh, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

Việc khai thác, sử dụng tài nguyên quốc gia và bảo vệ môi trường gắn với yêu cầu phát triển bền vững đã được quan tâm và đem lại kết quả bước đầu. Kết

¹ Về chuyển dịch cơ cấu lao động, Việt Nam là một nước có lợi thế và tiềm năng về nguồn lao động. Dân số cả nước năm 2013 khoảng 90 triệu người, Việt Nam đang trong thời kỳ “dân số vàng” (bắt đầu từ năm 2002 và kéo dài tới năm 2025). Lực lượng lao động tăng nhanh, góp phần làm cho nguồn cung lao động dồi dào, với tỷ lệ tăng trung bình 2,6%/năm, tương đương với 1.200.000 lao động/năm. Số người trong độ tuổi lao động (từ 15-60 tuổi) đã tăng từ 39.394.000 người năm 1999 lên tới 53.098.000 người năm 2012, trong đó lao động nam chiếm 51,4%; lao động nữ chiếm 48,6%. Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Giai đoạn 2011-2013, tỷ trọng lao động của ngành công nghiệp trong tổng số lao động xã hội tăng từ 12,1% lên 21,1%; lao động trong các ngành dịch vụ tăng từ 19,7% lên 32%; lao động trong các ngành nông nghiệp giảm từ 68,2% xuống còn 46,9%. Tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp đã giảm từ 73% năm 1990 xuống còn khoảng 46,9% năm 2013. Tỷ trọng lao động ngành công nghiệp tăng từ 11,2% năm 1990 lên 21,1% năm 2013; ngành dịch vụ từ 15,8% năm 1990 lên 32% năm 2013.

cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đã được chú trọng đầu tư phát triển, đặc biệt là hạ tầng giao thông, điện, thông tin, viễn thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị, giáo dục, y tế. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh. Diện mạo đất nước thay đổi căn bản so với thời kỳ trước đổi mới.

Việc phát triển và ứng dụng khoa học – công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao có tiến bộ, tạo những tiền đề để bước đầu chuyển sang xây dựng kinh tế tri thức.

- *Hạn chế:*

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế và sản xuất công nghiệp thấp so với tiềm năng ; 10 năm gần đây (2006-2016) suy giảm. Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam so với mức chuẩn của một nước công nghiệp, so với các nước phát triển trong khu vực còn khoảng cách lớn. Sự chênh lệch giữa các vùng, miền, các bộ phận dân cư còn lớn.

+ Trình độ công nghệ nhìn chung còn thấp. Quá trình đổi mới công nghệ chậm, không đồng đều. Phần lớn sản xuất công nghiệp là hoạt động gia công lắp ráp, chủ yếu sử dụng máy móc, thiết bị và nguyên liệu nhập khẩu. Các ngành, các lĩnh vực, các sản phẩm có hàm lượng tri thức và công nghệ cao chiếm tỷ lệ thấp, tốc độ tăng chậm. Năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp. Hầu hết các ngành kinh tế, kể cả một số ngành được coi là chủ lực, chưa xác lập được vị trí trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn chưa đạt yêu cầu. Nền nông nghiệp, về nhiều mặt còn lạc hậu, manh mún. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch và các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng cao chưa được chú trọng đúng mức, còn nhiều hạn chế.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và trong từng ngành còn chậm. Đặc biệt, trong 10 năm gần đây, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế chưa đáp ứng nhu cầu chuyển dịch dân cư và lao động giữa thành thị và nông thôn. Liên kết kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, liên kết kinh tế vùng, liên vùng còn yếu, hiệu quả

thấp; phát triển các khu công nghiệp, chế xuất, kinh tế ven biển và cửa khẩu dần trải, trùng lặp, gây lãng phí.

+ Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ, còn lạc hậu, thiếu tính kết nối. Việc quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên còn lỏng lẻo và gây lãng phí nghiêm trọng.

+ Sau 30 năm đổi mới, về cơ bản, vẫn chưa hình thành được các ngành công nghiệp có tính nền tảng cho kinh tế; công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn phân tán, manh mún ; công nghiệp hỗ trợ còn non yếu. Những khiếm khuyết trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã làm bộc lộ sự phát triển thiếu bền vững cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường. Việc tạo nền tảng để nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn chậm, không đạt được mục tiêu đề ra.

b. Nguyên nhân:

Những thành tựu đạt được trước hết là do đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng về cơ bản là đúng đắn. Việc thể chế hóa, tổ chức thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa được quan tâm. Sức sản xuất được giải phóng, các nguồn lực bên trong và bên ngoài được khai thác, phát huy phục vụ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Sự nỗ lực phấn đấu của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và của cả các chủ thể khác ngày càng tăng.

Những hạn chế nêu trên có nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan:

- Về khách quan, việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa có tiền lệ trong lịch sử. Điểm xuất phát của nước ta khi bước vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa rất thấp; điều kiện và khả năng còn hạn chế, trong khi đó phải đối mặt với nhiều thách thức trong cạnh tranh kinh tế khu vực và quốc tế ngày càng gay gắt.

- Về chủ quan:

+ Tư duy lý luận về công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa bắt kịp với các thay đổi và chuẩn mực chung của thế giới, vẫn còn biểu hiện chủ quan, duy ý chí ; chưa hoàn toàn phù hợp với cấu trúc của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế sâu rộng.

+ Việc nghiên cứu, xây dựng chiến lược, kế hoạch, quy hoạch tổng thể về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói chung và của từng ngành, từng lĩnh vực các sản phẩm chiến lược nói riêng chậm, chất lượng thấp, thiếu tầm nhìn xa, chưa dựa trên nguyên tắc của kinh tế thị trường, còn nhiều lúng túng, vừa chông chéo vừa có khuynh hướng chia cắt, cục bộ. Thể chế, cơ chế, chính sách, chất lượng, năng lực của bộ máy nhà nước còn nhiều hạn chế. Việc ban hành một số cơ chế, chính sách liên quan trực tiếp đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm, chưa sát với thực tiễn. Sự chỉ đạo, tổ chức thực hiện chưa kiên quyết, hiệu quả chưa cao.

+ Huy động nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn nhiều bất cập. Đầu tư, nhất là đầu tư công, còn dàn trải, kém hiệu quả, chưa có những giải pháp mang tính đột phá để giải phóng sức dân, nuôi dưỡng và phát triển mạnh mẽ hệ thống doanh nghiệp, dân doanh cũng như các nguồn lực quan trọng khác ở trong nước. Mặt khác, chưa thực sự chủ động, nâng cao hiệu quả hoạt động hội nhập quốc tế, chưa tận dụng tốt cơ hội và hạn chế tác động tiêu cực do hội nhập quốc tế tạo ra. Chưa thực hiện tốt chủ trương phát huy nội lực, tăng cường tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế. Tình trạng tham nhũng, lãng phí, lợi ích nhóm làm hạn chế kết quả đầu tư phát triển.

Chương V

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG:

1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới:

a. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp:

Trước đổi mới, cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta là cơ chế kế hoạch hóa tập trung với những đặc điểm chủ yếu là:

Thứ nhất, nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới. Các doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ tiêu pháp lệnh được giao. Tất cả các phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, tiền vốn, định giá sản phẩm, tổ chức bộ máy, nhân sự, tiền lương... đều do các cấp có thẩm quyền quyết định. Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch, cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho nhà nước. Lỗ thì nhà nước bù, lãi thì nhà nước thu.

Thứ hai, các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất đối với các quyết định của mình. Những thiệt hại vật chất do các quyết định không đúng gây ra thì ngân sách nhà nước phải gánh chịu. Các doanh nghiệp không có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh cũng không bị ràng buộc trách nhiệm đối với kết quả sản xuất, kinh doanh.

Thứ ba, quan hệ hàng hóa – tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước quản lý kinh tế thông qua chế độ “cấp phát – giao nộp”. Vì vậy, rất nhiều hàng hóa quan trọng như sức lao động, phát minh sáng chế, tư liệu sản xuất quan trọng không được coi là hàng hóa về mặt pháp lý.

Thứ tư, bộ máy quản lý công kênh, nhiều trung gian vừa kém năng động vừa sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu nhưng được hưởng quyền lợi cao hơn người lao động.

Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức chủ yếu sau:

- *Bao cấp qua giá*: Nhà nước quyết định giá trị tài sản, thiết bị, vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị thực của chúng nhiều lần so với giá thị trường. Do đó, hạch toán kinh tế chỉ là hình thức.

- *Bao cấp qua chế độ tem phiếu*: Nhà nước quy định chế độ phân phối vật phẩm tiêu dùng cho cán bộ, công nhân viên, công nhân theo định mức qua hình thức tem phiếu. Chế độ tem phiếu với mức giá khác xa so với giá thị trường đã biến chế độ tiền lương thành lương hiện vật, thủ tiêu động lực kích thích người lao động và phá vỡ nguyên tắc phân phối theo lao động.

- *Bao cấp theo chế độ cấp phát vốn* của ngân sách nhưng không có chế tài ràng buộc trách nhiệm vật chất đối với các đơn vị được cấp vốn. Điều đó vừa làm tăng gánh nặng đối với ngân sách vừa làm cho sử dụng vốn kém hiệu quả, nảy sinh cơ chế “xin – cho”.

Trong thời kỳ kinh tế còn tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng thì cơ chế này có tác dụng nhất định, nó cho phép tập trung tối đa các nguồn lực kinh tế vào các mục tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn và điều kiện cụ thể, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa theo hướng ưu tiên phát công nghiệp nặng. Nhưng nó lại thủ tiêu cạnh tranh, kìm hãm tiến bộ khoa học – công nghệ, triệt tiêu động lực kinh tế đối với người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Khi nền kinh tế thế giới chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu dựa trên cơ sở áp dụng các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại thì cơ chế quản lý này càng bộc lộ những khuyết điểm của nó, làm cho kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có nước ta, lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, chúng ta xem kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu; coi thị trường chỉ là công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch. Không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa sổ hữu tư nhân và kinh tế cá thể, tư nhân. Nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

b. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế:

Dưới áp lực của tình thế khách quan, nhằm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, chúng ta đã có những bước cải tiến nền kinh tế theo hướng thị trường, tuy nhiên còn chưa toàn diện, chưa triệt để. Đó là khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo chỉ thị 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương khóa IV; bù giá vào lương ở Long An; nghị quyết Trung ương 8 khóa V (năm 1985) về giá – lương – tiền; thực hiện Nghị định 25 và Nghị định 26-CP của Chính phủ... Đó là những căn cứ thực tế để Đảng đi đến quyết định thay đổi cơ chế quản lý kinh tế.

Đề cập sự cần thiết đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, Đại hội VI khẳng định: “Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông và đẻ ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội”¹. Chính vì vậy, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cần thiết và cấp bách.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006, t.47, tr.395-396

2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới:

a. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII:

Đây là giai đoạn hình thành và phát triển tư duy của Đảng về kinh tế thị trường. So với thời kỳ trước đổi mới, nhận thức về kinh tế thị trường có sự thay đổi căn bản và sâu sắc:

Một là, kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại.

Lịch sử phát triển sản xuất xã hội cho thấy sự sản xuất và trao đổi hàng hóa là tiền đề quan trọng cho sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường. Trong quá trình sản xuất và trao đổi, các yếu tố thị trường như cung, cầu, giá cả có tác động điều tiết quá trình sản xuất hàng hóa, phân bổ các nguồn lực kinh tế và tài nguyên thiên nhiên như vốn, tư liệu sản xuất, sức lao động... phục vụ cho sản xuất và lưu thông. Thị trường giữ vai trò là một công cụ phân bổ các nguồn lực kinh tế. Trong một nền kinh tế khi các nguồn lực kinh tế được phân bổ bằng nguyên tắc thị trường thì người ta gọi đó là kinh tế thị trường.

Kinh tế thị trường đã có mầm mống từ trong xã hội nô lệ, hình thành trong xã hội phong kiến và phát triển cao trong chủ nghĩa tư bản. Kinh tế thị trường và kinh tế hàng hóa có cùng bản chất là đều nhằm sản xuất ra để bán, đều nhằm mục đích giá trị và đều trao đổi thông qua quan hệ hàng hóa – tiền tệ. Kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường đều dựa trên cơ sở phân công lao động xã hội và các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, làm cho những người sản xuất vừa độc lập, vừa phụ thuộc vào nhau. Trao đổi mua bán hàng hóa là phương thức giải quyết mâu thuẫn trên. Tuy nhiên, kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường có sự khác nhau về trình độ phát triển. Kinh tế hàng hóa ra đời từ kinh tế tự nhiên nhưng còn ở trình độ thấp, chủ yếu là sản xuất hàng hóa với quy mô nhỏ bé, kỹ thuật thủ công, năng suất thấp. Còn kinh tế thị trường là kinh tế hàng hóa phát triển cao, đạt đến trình độ thị trường trở thành yếu tố quyết định sự tồn tại hay không tồn tại của người sản xuất

hàng hóa. Kinh tế thị trường lấy khoa học, công nghệ hiện đại làm cơ sở và nền sản xuất xã hội hóa cao.

Kinh tế thị trường có lịch sử phát triển lâu dài nhưng cho đến nay nó mới biểu hiện rõ rệt nhất trong chủ nghĩa tư bản. Nếu trước chủ nghĩa tư bản, kinh tế thị trường còn ở thời kỳ manh nha, trình độ thấp thì trong chủ nghĩa tư bản nó đạt đến trình độ cao đến mức chi phối toàn bộ cuộc sống của con người trong xã hội đó. Điều đó khiến người ta nghĩ rằng kinh tế thị trường là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản không sản sinh ra kinh tế hàng hóa, do đó, kinh tế thị trường với tư cách là kinh tế hàng hóa ở trình độ cao không phải là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại. Chỉ có thể chế kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa hay cách thức sử dụng kinh tế thị trường theo lợi nhuận tối đa của chủ nghĩa tư bản mới là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản.

Hai là, kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội:

Kinh tế thị trường xét dưới góc độ “một kiểu tổ chức kinh tế” là phương thức tổ chức, vận hành nền kinh tế, là phương diện điều tiết mối quan hệ giữa người với người. Kinh tế thị trường chỉ đối lập với kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc chứ không đối lập với các chế độ xã hội. Bản thân kinh tế thị trường không phải là đặc trưng bản chất cho chế độ kinh tế cơ bản của xã hội. Là thành tựu chung của văn minh nhân loại, kinh tế thị trường tồn tại và phát triển ở nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Kinh tế thị trường vừa có thể liên hệ với chế độ tư hữu vừa có thể liên hệ với chế độ công hữu và phục vụ cho chúng. Vì vậy, kinh tế thị trường tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Xây dựng và phát triển kinh tế thị trường không phải là phát triển tư bản chủ nghĩa hoặc đi theo con đường tư bản chủ nghĩa và tất nhiên, xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng không dẫn đến phủ định kinh tế thị trường.

Đại hội VII của Đảng (tháng 6/1991) trong khi khẳng định chủ trương tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế vừa cạnh tranh vừa hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất, đã đưa ra kết luận quan trọng rằng sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó tồn tại khách quan và cần thiết cho xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đại hội cũng xác định cơ chế vận hành của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là “cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước” bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Trong cơ chế kinh tế đó, các đơn vị kinh tế có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh tự nguyện; thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh có hiệu quả; nhà nước quản lý nền kinh tế để định hướng, dẫn dắt các thành phần kinh tế, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

Tiếp tục đường lối trên, Đại hội VIII của Đảng (tháng 6/1996) đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta:

Kinh tế thị trường tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Ở bất kỳ xã hội nào, khi lấy thị trường làm phương tiện có tính cơ sở để phân bổ các nguồn lực kinh tế thì kinh tế thị trường cũng có những đặc điểm chủ yếu sau:

- Các chủ thể kinh tế có tính độc lập, nghĩa là có quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, lỗ - lãi tự chịu.

- Giá cả cơ bản do cung cầu điều tiết, hệ thống thị trường phát triển đồng bộ và hoàn hảo.

- Nền kinh tế có tính mở cao và vận hành theo quy luật vốn có của kinh tế thị trường như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh.

- Có hệ thống pháp quy kiện toàn và sự quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Với những đặc điểm trên, kinh tế thị trường có vai trò rất to lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường nên chúng ta đã xem kế hoạch là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, đã thực hiện phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu còn thị trường chỉ được coi là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch do đó không cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Vào thời kỳ đổi mới, chúng ta ngày càng nhận rõ có thể dùng cơ chế thị trường làm cơ sở phân bổ các nguồn lực linh tế, dùng tín hiệu giá cả để điều tiết chủng loại và số lượng hàng hóa, điều hòa quan hệ cung cầu, điều tiết tỷ lệ sản xuất thông qua cơ chế cạnh tranh, thúc đẩy cái tiến bộ, đào thải cái lạc hậu, yếu kém.

Thực tế cho thấy, chủ nghĩa tư bản không sinh ra kinh tế thị trường nhưng đã biết kế thừa và khai thác có hiệu quả các lợi thế của kinh tế thị trường để phát triển. Thực tiễn đổi mới ở nước ta cũng đã chứng minh sự cần thiết và hiệu quả của việc sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội.

b. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường:

Đại hội IX của Đảng (tháng 4/2001) xác định : nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là *mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*. Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là bước chuyển quan trọng từ nhận thức kinh tế thị trường như một

công cụ, một cơ chế quản lý sang coi kinh tế thị trường như một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Vậy thế nào là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa? Đại hội IX xác định, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là “một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và chịu sự dẫn dắt chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”. Đại hội XII xác định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội¹.

Nói kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì trước hết, đó không phải kinh tế kế hoạch hóa tập trung, cũng không phải là kinh tế thị trường tư bản

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.102-103.

chủ nghĩa và cũng chưa hoàn toàn là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, vì chưa có đầy đủ các yếu tố xã hội chủ nghĩa. Tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” làm cho mô hình kinh tế thị trường ở nước ta khác với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Kế thừa tư duy của Đại hội IX, Đại hội X, XI và XII đã làm sáng tỏ thêm nội dung cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở nước ta, thể hiện ở 4 tiêu chí:

- *Về mục đích phát triển:* Mục tiêu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta nhằm thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn.

Mục tiêu trên thể hiện rõ mục đích phát triển kinh tế vì con người, giải phóng lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để nâng cao đời sống cho mọi người, mọi người đều được hưởng những thành quả phát triển. Ở đây thể hiện sự khác biệt với mục đích tất cả vì lợi nhuận phục vụ lợi ích của các nhà tư bản, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa tư bản.

- *Về phương hướng phát triển:* Phát triển nền kinh tế với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế nhằm giải phóng mọi tiềm năng trong mọi thành phần kinh tế, trong mỗi cá nhân và mọi vùng miền... phát huy tối đa nội lực để phát triển nhanh nền kinh tế. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là công cụ chủ yếu để nhà nước điều tiết nền kinh tế, định hướng cho sự phát triển vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Để giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước phải nắm được các vị trí then chốt của nền kinh tế bằng trình độ khoa học, công nghệ tiên tiến, hiệu quả sản xuất kinh doanh cao chứ không phải dựa vào bao cấp, cơ chế xin – cho hay độc quyền kinh doanh. Mặt khác, tiến lên chủ nghĩa xã hội đặt ra yêu cầu nền kinh tế phải được dựa trên nền tảng của sở hữu toàn dân về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

- *Về định hướng xã hội và phân phối*: Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi và từng chính sách phát triển; tăng cường kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Hạn chế tác động tiêu cực của kinh tế thị trường.

Trong lĩnh vực phân phối, định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện qua chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Đồng thời, để huy động mọi nguồn lực kinh tế cho sự phát triển chúng ta còn thực hiện phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác.

- *Về quản lý*: Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tiêu chí này thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, đảm bảo quyền lợi chính đáng của mọi người.

Hoàn thiện nhận thức và chủ trương về nền kinh tế nhiều thành phần, Đại hội X khẳng định: “Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư

nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”¹. Trên cơ sở phát triển lý luận và tổng kết thực tiễn, Đại hội XI xác định: Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Về lâu dài, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Trong 5, 10 năm tới, không xác định thành phần kinh tế nào đóng vai trò nền tảng. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Đại hội XII, trên cơ sở tổng kết 30 năm đổi mới đã xác định: Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển. Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng ngày càng phát triển.

II. TIẾP TỤC HOÀN THIÊN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA:

1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản:

a. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường:

Thể chế kinh tế là một bộ phận cấu thành của hệ thống thể chế xã hội, tồn tại bên cạnh các bộ phận khác như thể chế chính trị, thể chế giáo dục... Thể chế kinh tế nói chung là một hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Nó bao gồm các yếu tố chủ yếu là các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài về xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, truyền thống văn hóa và văn minh kinh doanh, cơ chế vận hành nền kinh tế.

Thể chế kinh tế thị trường là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường.

Thể chế kinh tế thị trường bao gồm:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.83

- Các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường – các bên tham gia thị trường với tư cách là các chủ thể thị trường.

- Cách thức thực hiện các quy tắc nhằm đạt được mục tiêu hay kết quả mà các bên tham gia thị trường mong muốn.

- Các thị trường – nơi hàng hóa được giao dịch, trao đổi trên cơ sở các yêu cầu, quy định của luật lệ (các thị trường quan trọng như hàng hóa và dịch vụ, vốn, lao động, công nghệ, bất động sản...).

Đại hội XI xác định: nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đây là một hình thái kinh tế thị trường vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Do đó, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hiểu là thể chế kinh tế thị trường, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tự giác tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Nói cách khác, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là công cụ hướng dẫn cho các chủ thể trong nền kinh tế vận động theo đuổi mục tiêu kinh tế - xã hội tối đa, chứ không đơn thuần là mục tiêu lợi nhuận tối đa.

Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là vấn đề mới và phức tạp, là một quá trình có nhiều giai đoạn. Trong 30 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã được hình thành trên những nét cơ bản.

b. Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN:

Mục tiêu cơ bản của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là làm cho các thể chế phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường, thúc đẩy kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững

định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu này yêu cầu phải hoàn thành cơ bản vào năm 2020. Đại hội XI của Đảng nhấn mạnh: “Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, là một trong 3 đột phá chiến lược trong 10 năm tới”¹.

Những năm trước mắt cần đạt các mục tiêu:

Một là, từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật, đảm bảo cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển thuận lợi. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đi đôi với phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Hình thành một số tập đoàn kinh tế, các tổng công ty đa sở hữu, áp dụng mô hình quản trị hiệu đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

Hai là, đổi mới cơ bản mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công.

Ba là, phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường cơ bản thống nhất trong cả nước, từng bước liên thông với thị trường khu vực và thế giới.

Bốn là, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

Năm là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

c. Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN:

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.34

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường; giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, xã hội; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường.

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại và kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc đồng thời phải có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

Đại hội XII xác định :

a. Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp:

- Thể chế hóa quyền tài sản (bao gồm quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ sử dụng tài sản) của Nhà nước, tổ chức và cá nhân đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Bảo đảm công khai, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt. Bảo đảm quyền quản lý, thu lợi của Nhà nước đối với tài sản công và quyền bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng tài sản công của mọi chủ thể trong nền kinh tế. Nâng cao năng lực của các thiết chế và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự, tranh chấp kinh tế trong bảo vệ quyền tài sản.

- Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều phải hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật. Khuyến khích đẩy mạnh

quá trình khởi nghiệp kinh doanh. Có chính sách thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp Việt Nam cả về số lượng và chất lượng, thật sự trở thành lực lượng nòng cốt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bảo đảm quyền tự do kinh doanh các lĩnh vực mà luật pháp không cấm; xây dựng, thực thi đồng bộ, hiệu quả cơ chế hậu kiểm, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về cạnh tranh tăng cường tính minh bạch đối với độc quyền nhà nước và độc quyền doanh nghiệp, kiểm soát độc quyền kinh doanh, hoàn thiện thể chế bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu và quyền tài sản. Hoàn thiện pháp luật phá sản doanh nghiệp theo cơ chế thị trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại *doanh nghiệp nhà nước* theo hướng: doanh nghiệp nhà nước tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Đẩy mạnh cổ phần hóa, bán vốn tại những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm hoặc không cần giữ cổ phần chi phối, kể cả những doanh nghiệp đang kinh doanh có hiệu quả. Hoàn thiện thể chế định giá đất đai, tài sản hữu hình và tài sản vô hình (tài sản trí tuệ, thương hiệu,...) trong cổ phần hóa theo nguyên tắc thị trường. Tách bạch nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, công ích. Tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản lý nhà nước, chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; sớm xóa bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các bộ, ủy ban nhân dân đối với vốn, tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp, thành lập một cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước. Kện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp nhà nước phù hợp với chuẩn mực quốc tế, tăng cường quản lý giám sát, kiểm tra, kiểm soát đảm bảo công khai, minh bạch về đầu tư tài chính các doanh nghiệp của nhà nước. Đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công theo hướng nâng cao chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và tài chính; xã hội hóa lĩnh vực dịch vụ công, thu hút các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực này.

- Tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của *kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã*; đẩy mạnh liên kết và hợp tác dựa trên quan hệ lợi ích, áp dụng phương thức quản lý tiên tiến, phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước có cơ chế, chính sách hỗ trợ về tiếp cận nguồn vốn, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ, hỗ trợ phát triển thị trường, tạo điều kiện phát triển kinh tế hợp tác xã trên cơ sở phát triển và phát huy vai trò của kinh tế hộ.

- Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với *sở hữu hỗn hợp*, nhất là các doanh nghiệp cổ phần.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh *kinh tế tư nhân* ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước.

- Nâng cao hiệu quả thu hút *đầu tư trực tiếp của nước ngoài*, chú trọng chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến vào thị trường tiêu thụ sản phẩm; chủ động lựa chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với doanh nghiệp trong nước. Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với các chuỗi khu vực và toàn cầu.

- Trong quản lý và phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cần phát huy mặt tích cực có lợi cho đất nước, đồng thời kiểm tra, giám sát, kiểm soát, thực hiện công khai, minh bạch, ngăn chặn, hạn chế mặt tiêu cực.

b. Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường :

- Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường; bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ công thiết yếu; đồng thời có chính sách hỗ trợ phù hợp cho đối tượng chính sách, người nghèo

và đồng bào dân tộc thiểu số. Không lỏng ghép các chính sách xã hội trong giá. Hoàn thiện pháp luật về phí, lệ phí; rà soát, chuyển đổi chính sách phí, lệ phí đối với một số dịch vụ công sang áp dụng chế độ giá dịch vụ. Mở rộng cơ chế đấu thầu, đấu giá, thẩm định giá. Xây dựng và thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp đối với người tiêu dùng và đối với môi trường. Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, kiên quyết đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại; phát huy đầy đủ, đúng đắn vào trò của người tiêu dùng, các hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong kinh tế.

- Tiếp tục phát triển đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường. Thực hiện đa dạng hóa *thị trường hàng hóa, dịch vụ* theo hướng hiện đại, chú trọng hình thành khung pháp lý, phát triển hệ thống phân phối thông suốt và hiệu quả. Cơ cấu lại *thị trường tài chính*, bảo đảm lành mạnh hóa và ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô, loại bỏ nguy cơ mất an toàn hệ thống, phục vụ có hiệu quả phát triển sản xuất kinh doanh; bảo đảm nguyên tắc thị trường đối với thị trường tài chính gắn với tăng cường quản lý, kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước và giám sát của xã hội; phát triển thị trường mua bán nợ, thị trường các công cụ phái sinh, cho thuê tài sản. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để *thị trường bất động sản* vận hành thông suốt, phù hợp quy luật cung – cầu nhằm khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lực từ đất đai và tài sản, kết cấu hạ tầng trên đất; ngăn ngừa đầu cơ, lãng phí. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông *thị trường lao động* cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành nghề. Tiếp tục đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ *thị trường khoa học – công nghệ*, thực hiện cơ chế thị trường và có chính sách hỗ trợ để khuyến khích các tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ vào sản xuất kinh doanh.

c. Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế:

- Tiếp tục nghiên cứu, đàm phán, ký kết, chuẩn bị kỹ các điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tham gia các điều ước quốc tế trong các

lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư... Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể; kết hợp hiệu quả ngoại lực và nội lực, gắn hội nhập kinh tế quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết. Hoàn thiện thể chế để tận dụng cơ hội và phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế. Hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp phù hợp với pháp luật quốc tế.

d. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về kinh tế - xã hội và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội

- Nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng; tăng cường lãnh đạo việc thể chế hóa và việc tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế - xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết thực hiện đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng; lãnh đạo việc bố trí cán bộ và lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện của đội ngũ cán bộ hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nâng cao năng lực và hiệu quả công tác tham mưu về kinh tế - xã hội ở các cấp, các ngành.

- Nhà nước thể chế hóa nghị quyết của Đảng, xây dựng tổ chức thực hiện luật pháp, chính sách, bảo đảm các loại thị trường ngày càng hoàn thiện và vận hành thông suốt, cạnh tranh công bằng, bình đẳng và kiểm soát độc quyền kinh doanh; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

- Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy vai trò làm chủ của nhân dân; bảo đảm quyền tự do, dân chủ trong hoạt động kinh tế của người dân theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và sự tham gia có hiệu quả của Mặt trận Tổ

quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng và giám sát việc thực hiện thể chế kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội.

3. Kết quả và nguyên nhân:

a. Kết quả:

- *Thành tựu:*

+ Tư tưởng, đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã từng bước được thể chế hóa thành pháp luật, cơ chế, chính sách. Trong 30 năm đổi mới, Quốc hội đã 3 lần sửa đổi và ban hành Hiến pháp, sửa đổi và ban hành trên 150 bộ luật và luật; Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành trên 70 pháp lệnh, tạo cơ sở pháp lý cho sự chuyên đổi và vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Các hình thức sở hữu, thành phần kinh tế và chế độ phân phối đã phát triển đa dạng, từng bước tuân thủ các quy luật của kinh tế thị trường và phù hợp với điều kiện của đất nước. Các chủ thể kinh tế tự do kinh doanh và cạnh tranh theo quy định của pháp luật, ngày càng phát huy vai trò tích cực trong nền kinh tế quốc dân. Kinh tế nhà nước từng bước phát huy vai trò chủ đạo; hệ thống doanh nghiệp nhà nước được cơ cấu lại, cổ phần hóa theo Luật doanh nghiệp và đang giảm mạnh về số lượng¹. Kinh tế tập thể bước đầu được đổi mới, các hình thức hợp tác kiểu mới được hình thành phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Kinh tế tư nhân tăng nhanh về số lượng, từng bước nâng cao hiệu quả kinh doanh, giải quyết việc làm, đóng góp ngày càng lớn vào GDP². Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có những đóng góp quan

¹ Tính đến tháng 6/2013, cả nước còn 949 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, 32 tỉnh không còn doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thuần túy. Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011 – 2015 được phê duyệt và tích cực thực hiện. Cổ phần hóa và thoái vốn đầu tư ngoài ngành theo cơ chế thị trường được đẩy mạnh, trong đó tập trung vào các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước. Tính đến ngày 30/9/2014, đã thực hiện sắp xếp lại 6.883 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 4.136 doanh nghiệp.

² Tính đến năm 2015, kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 50% GDP, 90% số việc làm và 39% tổng đầu tư toàn xã hội. Đầu tư tư nhân trong nước tiếp tục tăng lên. Năm 2011, tổng vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân là 340 nghìn tỷ đồng, năm 2012 là 385 nghìn tỷ đồng, năm 2013 là 410,4 nghìn tỷ đồng, năm 2014 ước là 433 nghìn tỷ đồng và năm 2015 ước là 490 nghìn tỷ đồng.

trọng vào việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm và xuất khẩu¹.

+ Các yếu tố thị trường và các loại thị trường đang hình thành, phát triển, cơ bản đã có sự liên thông, gắn kết thị trường trong nước với thị trường khu vực và thị trường quốc tế. Thị trường hàng hóa, dịch vụ tăng về số lượng, chủng loại, chất lượng; đã có bước phát triển và hoàn thiện về quy mô, cơ cấu, kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ, cơ chế quản lý, năng lực cạnh tranh². Giá cả hầu hết các loại hàng hóa, dịch vụ đã vận hành theo giá thị trường được xác định theo quan hệ cung cầu trên thị trường. Thị trường lao động đã được hình thành với nguồn cung lao động khá dồi dào trên phạm vi cả nước, bước đầu đã tham gia thị trường quốc tế³. Thị trường tài chính – tiền tệ phát triển khá sôi động⁴. Thị trường bất động sản phát

¹ Trong năm 2013, các doanh nghiệp FDI đóng góp 18% GDP, 23% vốn đầu tư phát triển, 66,9% kim ngạch xuất khẩu và 56,71% kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Tính đến tháng 12/2013, số lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI đạt trên 1,8 triệu người. Đóng góp của khu vực FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng từ 54,2% năm 2010 lên khoảng 67,8% năm 2015.

² Tính chung trong hơn 15 năm qua, tốc độ tăng trưởng bình quân của thương mại bán lẻ luôn cao từ 2 đến 3 lần so với tốc độ tăng trưởng bình quân của GDP cùng kỳ. Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng ngày càng tăng, tăng trưởng của ngành dịch vụ cao hơn mức tăng bình quân GDP; tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP tăng từ 42,9% năm 2010 lên khoảng 44% năm 2015.

Doanh thu thương mại điện tử tăng từ 2,2 tỷ USD năm 2013 lên 4 tỷ USD năm 2015; doanh thu phần mềm tăng từ 2 tỷ USD năm 2010 lên 3 tỷ USD năm 2015. Ngành du lịch tiếp tục cơ cấu lại theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển bền vững, mở rộng du lịch nội địa và tăng cường thu hút du khách từ các quốc gia thu nhập cao.

Tính từ năm 2008 đến năm 2015, số lượng siêu thị và trung tâm thương mại tăng trung bình khoảng trên 10%/năm và tới nay có xấp xỉ 700 siêu thị tại 61 tỉnh/thành phố, 115 trung tâm thương mại tại 35/63 tỉnh/thành phố. Cả nước đã có 16 trung tâm hội chợ triển lãm, với tổng diện tích là 815.667m².

³ Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 40% năm 2010 lên khoảng 49% năm 2014 và dự kiến đạt 50% vào năm 2015. Cơ cấu đào tạo ngày càng hợp lý hơn, góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu lao động.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo thông lệ quốc tế (là những người đã được đào tạo từ 3 tháng trở lên, có văn bằng, chứng chỉ theo quy định) năm 2010 là 14,6%, năm 2013 là 17,9%, dự kiến năm 2015 đạt 18,4%.

Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm, còn khoảng 46,5%.

⁴ Tính đến ngày 31/12/2013, mức vốn hóa thị trường cổ phiếu ước đạt khoảng 29,7% GDP, vào cuối năm 2015 ước đạt khoảng 33% GDP; vốn hóa thị trường trái phiếu đạt 19% GDP, vào cuối năm 2015 ước đạt 23% GDP. Các nhà đầu tư tham gia thị trường chứng khoán tính đến cuối năm 2013 đã có gần 1,4 triệu tài khoản giao dịch, trong đó bao gồm 16.000 tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài; toàn thị trường đã có 104 công ty chứng khoán và 47 công ty quản lý quỹ. Về thị trường bảo hiểm: tính từ trước năm 1993 đến ngày 31/12/2013, số lượng các doanh nghiệp bảo hiểm tăng nhanh (từ 1 doanh nghiệp lên 59 doanh nghiệp, trong đó có 29 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 12 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và doanh nghiệp tái bảo hiểm); số lượng sản phẩm bảo hiểm phát triển nhanh chóng (từ 22 sản phẩm lên trên 800 sản phẩm). Tổng doanh thu bảo hiểm ước đạt 44,4 nghìn tỷ đồng năm 2013, dự báo đạt 55 nghìn tỷ đồng năm 2015. Thị trường tiền tệ phát triển khá nhanh, sôi động; tăng trưởng tín dụng lĩnh vực nông nghiệp: năm 2009 tăng 18,79%, năm 2010 tăng 30,41%, năm 2011 tăng 30,64%, năm 2012 tăng 12,52%, năm 2013 tăng 19,67%; tăng trưởng tín dụng lĩnh vực xuất khẩu: năm 2009 tăng 15,44%, năm 2010 tăng 33,15%, năm 2011 tăng 58,06%, năm 2012 tăng 20,19%, năm 2013 tăng 8,43%...

triển mạnh, thị trường khoa học công nghệ đang hình thành và có bước phát triển nhất định.

+ Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng theo nguyên tắc và chuẩn mực của thị trường thế giới; đã tiến hành nhiều cải cách thể chế theo hướng minh bạch, tự do hóa và có tính giải trình; gia nhập và tích cực xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN; từng bước hoàn thiện thị trường đầy đủ theo quy định của WTO; tham gia có hiệu quả các liên kết kinh tế khu vực và quốc tế trên nhiều cấp độ, nhất là trong xây dựng quan hệ đối tác hợp tác chiến lược về kinh tế.

+ Đảng đã ban hành và lãnh đạo tổ chức thực hiện nhiều nghị quyết, chủ trương về kinh tế; kịp thời điều chỉnh những chủ trương, giải pháp phù hợp với sự thay đổi của tình hình, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh.... Sự quản lý, điều hành của Nhà nước đối với kinh tế thị trường sát thực và hiệu quả hơn. Việc sử dụng các công cụ quản lý kinh tế, điều tiết nền kinh tế có tiến bộ. Phát huy dân chủ trong lĩnh vực kinh tế, thực hiện ngày càng tốt hơn vai trò làm chủ về kinh tế của nhân dân.

+ Sau 30 năm đổi mới, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã từng bước hình thành và phát triển; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được quan tâm xây dựng và từng bước hoàn thiện. Thực lực của nền kinh tế tăng lên; kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; lạm phát được kiểm soát; tăng trưởng kinh tế được duy trì hợp lý và được đánh giá là thuộc nhóm có mức tăng trưởng khá cao trên thế giới. Đại hội XI khẳng định, đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Môi trường đầu tư được cải thiện, đa dạng hóa được nhiều nguồn vốn đầu tư cho phát triển.

- Hạn chế:

+ *Kinh tế chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu; thiếu bền vững.* Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa hoàn chỉnh và đồng bộ, chất lượng chưa cao, tiến độ ban hành còn chậm; việc tuyên truyền, phổ biến, thực thi pháp luật và bảo đảm kỷ cương, pháp luật còn nhiều hạn

ché. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ, môi trường kinh doanh chưa thật sự bảo đảm cạnh tranh công bằng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Doanh nghiệp gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường còn gặp nhiều vướng mắc. Giá cả một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu chưa thật sự tuân thủ theo nguyên tắc và quy luật kinh tế thị trường. Quản trị doanh nghiệp còn yếu kém, chưa theo kịp các tiêu chuẩn quốc tế và chưa đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường. Doanh nghiệp nhà nước, trong đó có nhiều tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước chưa thể hiện được đầy đủ vai trò là lực lượng nòng cốt của kinh tế nhà nước; hoạt động sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả thấp, dễ xảy ra lãng phí, thất thoát. Kinh tế tập thể còn nhiều mặt yếu kém kéo dài. Doanh nghiệp tư nhân phổ biến là quy mô nhỏ. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa đáp ứng mục tiêu, yêu cầu chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn, và trình độ quản lý tiên tiến; phần đông vẫn hoạt động trong các ngành sử dụng nhiều lao động, khai thác tài nguyên; nhiều doanh nghiệp chỉ hướng vào thị trường trong nước. Sử dụng vốn vay ODA, đầu tư công hiệu quả chưa cao. Một số yếu tố thị trường phát triển chưa đồng bộ, quy mô, cơ cấu và trình độ các loại thị trường còn hạn chế, bất cập; kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc; tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế chưa cao, còn lệ thuộc nhiều vào một vào thị trường bên ngoài.

+ Trong 10 năm gần đây (2006-2016), nền kinh tế nước ta đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc, tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm, chậm phục hồi; nợ xấu giảm dần nhưng còn cao, nợ công tăng nhanh; thị trường tài chính, thị trường bất động sản phát triển thiếu lành mạnh, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp đang phải đối mặt với nhiều khó khăn. Việc thực hiện các giải pháp đột phá theo chủ trương của Đại hội XI về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm. Chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp. Mức độ tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu còn rất hạn chế. Thể chế kinh tế thị

trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, chậm được hoàn thiện; tham nhũng, lãng phí còn nghiêm trọng và diễn biến phức tạp; nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế ngày càng bộc lộ rõ. Luật pháp, cơ chế chính sách phát triển kinh tế còn không ít những chông chéo và mâu thuẫn, cơ chế phân phối còn nhiều bất hợp lý; phân bổ các nguồn lực dàn trải, có biểu hiện bị chi phối bởi cơ chế “xin – cho”, “lợi ích nhóm”.

+ Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước chậm được đổi mới. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chưa phát huy đầy đủ những mặt tích cực và hạn chế tính tự phát, tiêu cực, khuyết tật của kinh tế thị trường; chưa tách biệt rõ chức năng chủ sở hữu với chức năng quản lý của nhà nước. Hoạt động kiểm soát, kiểm tra, giám sát còn trùng lặp, hiệu lực và hiệu quả chưa cao. Tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình còn thấp, chưa thiết lập được cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước theo kết quả đầu ra.

+ Sự tham gia giám sát của các cơ quan dân cử, của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và nhân dân trong nền kinh tế và trong hoạt động quản lý nhà nước còn hạn chế, bất cập.

b. Nguyên nhân:

- *Đạt được những thành tựu* nêu trên là nhờ có nhận thức đúng đắn của Đảng về tính tất yếu của phát triển kinh tế thị trường; quyết định chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xác định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, kiên trì lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các quyết sách về kinh tế, được nhân dân đồng tình ủng hộ và tích cực tham gia thực hiện.

- *Những hạn chế, yếu kém của nền kinh tế do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan:*

+ Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta được xây dựng trong điều kiện chuyển đổi thể chế kinh tế với xuất phát điểm thấp, kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn, thường xuyên chịu thiên tai, dịch bệnh; kinh tế thế giới

có nhiều biến động, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã có những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế của nước ta.

+ Nhận thức của Đảng về một số vấn đề trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là nhận thức lý luận về sở hữu và thành phần kinh tế, về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, về vai trò của kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài,... còn chưa đầy đủ, chậm đổi mới. Việc thể chế hóa, cụ thể hóa đường lối, chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm và chưa đồng bộ. Phương thức lãnh đạo của Đảng về phát triển kinh tế, nhận thức vị trí, vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường chậm được đổi mới, cụ thể hóa. Trên nhiều mặt, còn bị ảnh hưởng bởi cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp; phân công, phân cấp quản lý kinh tế chưa hợp lý, chưa chú trọng đúng mức việc tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ, doanh nghiệp khi tập trung thực hiện chủ trương kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Năng lực dự báo hạn chế, dẫn đến một số chủ trương, chính sách, giải pháp đề ra chưa phù hợp. Tổ chức thực hiện còn nhiều hạn chế, yếu kém, chưa quyết liệt, hiệu lực và hiệu quả chưa cao; kiểm tra, kiểm soát thiếu chặt chẽ; chưa thật sự phát huy đầy đủ quyền làm chủ, quyền tự do kinh doanh của người dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Chương VI

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Hệ thống chính trị là một bộ phận kiến trúc thượng tầng xã hội, bao gồm các tổ chức, các thiết chế có quan hệ với nhau về mục đích, chức năng trong việc thực hiện, tham gia thực hiện quyền lực chính trị hoặc đưa ra các quyết định chính trị.

Hệ thống chính trị bao gồm các tổ chức, các thiết chế với tư cách là chủ thể của các quyết định chính trị. Các chủ thể có bộ máy, có tư cách pháp lý. Hệ thống tổ chức có tính hợp pháp và hệ thống tổ chức được hiến pháp, pháp luật quy định. Các tổ chức, thiết chế trong hệ thống có mục đích, chức năng thực hiện, tham gia thực hiện quyền lực nhà nước, quyền lực chính trị; thực hiện hoặc tham gia vào các quyết định chính trị, vào việc thực hiện các chính sách quốc gia. Đây là cơ sở quan trọng để phân biệt các tổ chức của hệ thống chính trị với các tổ chức có mục đích hoặc chức năng kinh tế - xã hội đa dạng khác. Giữa các bộ phận cấu thành hệ thống bao giờ cũng có một bộ phận giữ vai trò nòng cốt, hạt nhân làm động lực thúc đẩy và dẫn dắt cả hệ thống vận hành theo một mục tiêu hoặc một phương hướng xác định.

Cấu trúc hệ thống chính trị rất đa dạng, nhưng cơ bản bao gồm 3 bộ phận: đảng chính trị, nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội của nhân dân.

Hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay bao gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam..), và các mối quan hệ giữa các thành tố trong hệ thống.

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1945 – 1985):

1. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (1945 – 1954):

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời đánh dấu sự hình thành ở nước ta một hệ thống chính trị cách mạng với các đặc trưng sau đây:

- Có nhiệm vụ thực hiện đường lối cách mạng “Đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội”. Khẩu hiệu “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết” là cơ sở tư tưởng cho hệ thống chính trị giai đoạn này.

- Dựa trên nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc rộng rãi: không phân biệt giống nòi, giai cấp, tôn giáo, ý thức hệ, chủ thuyết; không chủ trương đấu tranh giai cấp. Đặt lợi ích của dân tộc lên vị trí cao nhất.

- Có một chính quyền tự xác định là công bộc của dân, coi dân là chủ và dân làm chủ, cán bộ sống và làm việc giản dị, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư.

- Vai trò lãnh đạo của Đảng (từ tháng 11/1945 đến tháng 2/1951) được ẩn trong vai trò của Quốc hội và Chính phủ, vai trò của cá nhân Hồ Chí Minh và các đảng viên trong Chính phủ.

- Có một Mặt trận (Liên Việt) và nhiều tổ chức quần chúng rộng rãi, làm việc tự nguyện, không hưởng lương và không nhận kinh phí hoạt động từ nguồn ngân sách nhà nước, do đó tránh được hiện tượng công chức hóa, quan liêu hóa.

- Cơ sở kinh tế chủ yếu của hệ thống chính trị dân chủ nhân dân là nền sản xuất tư nhân hàng hóa nhỏ, phân tán, tự cấp, tự túc; bị kinh tế thực dân và chiến tranh kìm hãm, chưa có viện trợ và đầu tư nước ngoài.

- Đã xuất hiện (ở một mức độ nhất định) sự giám sát của xã hội dân sự đối với Nhà nước và Đảng; sự phản biện giữa hai đảng khác (Đảng Dân chủ và Đảng

Xã hội) đối với Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhờ đó đã giảm thiểu rõ rệt các tệ nạn thường thấy phát sinh trong bộ máy công quyền.

2. Hệ thống dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (1954 – 1975):

Ở nước ta, khi giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo cách mạng thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng là sự bắt đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự bắt đầu của thời kỳ thực hiện nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Bước ngoặt lịch sử này diễn ra trên miền Bắc vào năm 1954.

Cơ sở hình thành hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta:

Một là, lý luận Mác – Lênin về thời kỳ quá độ và về chuyên chính vô sản.

C. Mác đã chỉ ra rằng: giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ đến xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*. V.I.Lênin nhấn mạnh: muốn chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội thì phải chịu đựng lâu dài nỗi đau đớn của thời kỳ sinh đẻ, phải có một thời kỳ chuyên chính vô sản lâu dài. Bản chất của chuyên chính vô sản là sự *tiếp tục* đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới.

Hai là, đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1954 – 1975.

Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (năm 1960) về đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới ở nước ta, có đoạn viết: “sau khi nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn thành, thì miền Bắc nước ta cần phải tiến ngay vào cách mạng xã hội chủ nghĩa”¹. “Muốn đạt mục tiêu ấy phải sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản để thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư doanh; phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, thực hiện

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr.531

công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật; biến nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học tiên tiến”¹.

Như vậy, kể từ Đại hội III của Đảng cho đến khi Đảng đề ra đường lối đổi mới đất nước, hệ thống chính trị nước ta về thực chất được tổ chức và hoạt động theo các yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ của chuyên chính vô sản và do vậy, tên gọi chính thức của hệ thống này được xác định là *hệ thống chuyên chính vô sản*.

Ba là, cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta được hình thành từ năm 1930 và bất rã vững chắc trong xã hội. Điểm cốt lõi của cơ sở chính trị đó là sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng. Mặc dù ở miền Bắc, Đảng Cộng sản không phải là đảng chính trị độc nhất mà còn có Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội, nhưng những đảng chính trị này thừa nhận vai trò lãnh đạo tuyệt đối và duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam và là thành viên trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Bốn là, cơ sở kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp. Đó là một mô hình kinh tế hướng tới mục tiêu xóa bỏ nhanh chóng và hoàn toàn chế độ tư hữu đối với tư liệu sản xuất với ý nghĩa là nguồn gốc và cơ sở của chế độ người bóc lột người, thiết lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức: sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể; loại bỏ triệt để cơ chế thị trường, thiết lập cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Nhà nước trở thành một chủ thể kinh tế bao trùm. Từ đó mục tiêu, tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản không thể không phản chiếu cả ưu điểm lẫn hạn chế, sai lầm của mô hình kinh tế này.

Năm là, cơ sở xã hội của hệ thống chuyên chính vô sản là liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp “ai thắng ai” trong lĩnh vực chính trị, kinh tế và kết quả cải

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr.559

tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa đã tạo nên một kết cấu xã hội bao gồm chủ yếu là hai giai cấp và một tầng lớp: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Kết cấu này đã chi phối sự thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc và mục tiêu mở rộng dân chủ của hệ thống chuyên chính vô sản.

3. Hệ thống chuyên chính vô sản theo tư tưởng làm chủ tập thể (1975 – 1985)

Từ tháng 4/1975, với thắng lợi hoàn toàn và triệt để của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước. Do đó hệ thống chính trị của nước ta cũng chuyển sang giai đoạn mới: từ hệ thống *chuyên chính dân chủ nhân dân* làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản trong phạm vi nửa nước (1954 – 1975) sang *hệ thống chuyên chính vô sản* hoạt động trong phạm vi cả nước.

Bước sang giai đoạn mới, Đại hội IV của Đảng nhận định rằng, muốn đưa sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa đến toàn thắng, “*điều kiện quyết định trước tiên là phải thiết lập và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản, thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động*”¹.

Trong giai đoạn này, việc xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản được quan niệm là xây dựng *chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa*, tức là xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh các quan hệ xã hội thể hiện ngày càng đầy đủ sự làm chủ của nhân dân lao động trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân. Do đó, chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản gồm những nội dung sau đây:

Một là, xác định quyền làm chủ của nhân dân được thể chế hóa bằng pháp luật và tổ chức.

Hai là, xác định Nhà nước trong thời kỳ quá độ là “Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa”, là một tổ chức thực hiện quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, một tổ chức thông

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.37, tr.988-989

qua đó Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với tiến trình phát triển của xã hội. Muốn thế, Nhà nước ta phải là một thiết chế của dân, do dân, vì dân, đủ năng lực tiến hành ba cuộc cách mạng, xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới.

Ba là, xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản. Sự lãnh đạo của Đảng là bảo đảm cao nhất cho chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, cho sự tồn tại và hoạt động của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Bốn là, xác định nhiệm vụ chung của Mặt trận và các đoàn thể là bảo đảm cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước, đồng thời là trường học về chủ nghĩa xã hội. Vai trò và sức mạnh của các đoàn thể chính là ở khả năng tập hợp quần chúng, hiểu rõ tâm tư và nguyện vọng của quần chúng, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho quần chúng. Muốn vậy, các đoàn thể phải đổi mới hình thức tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động cho phù hợp với điều kiện mới. Hoạt động của các đoàn thể phải năng động, nhạy bén với những vấn đề mới nảy sinh trong cuộc sống, khắc phục bệnh quan liêu, giản đơn và khô cứng trong tổ chức và trong sinh hoạt. Mở rộng các hình thức tổ chức theo nghề nghiệp, theo nhu cầu đời sống và nhu cầu sinh hoạt văn hóa để thu hút đông đảo quần chúng vào các hoạt động xã hội, chính trị.

Năm là, xác định mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý là cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội.

Hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn 1975 – 1985, được chỉ đạo bởi đường lối của các Đại hội IV và V của Đảng đã góp phần mang lại những thành tựu mà nhân dân ta đạt được trong 10 năm (1975-1985) đầy khó khăn, thử thách. Điểm tìm tòi, sáng tạo trong giai đoạn này của Đảng là đã coi làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là *bản chất* của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta.

Tuy nhiên, việc sử dụng chuyên chính vô sản để tiếp tục cuộc đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới đã dẫn tới nhiều chủ trương tả khuynh, duy ý chí trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Bộ máy nhà nước công kênh và kém hiệu quả mà cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp là nguyên nhân trực tiếp. Các cơ quan dân cử các cấp được lựa chọn, bầu cử và hoạt động một cách hình thức chủ nghĩa. Không ít cơ quan chính quyền không tôn trọng ý kiến của nhân dân, không làm công tác vận động quần chúng, chỉ quen dùng các biện pháp mệnh lệnh hành chính.

Sự lãnh đạo của Đảng chưa ngang tầm những nhiệm vụ của giai đoạn mới, chưa đáp ứng được yêu cầu giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội cơ bản và cấp bách.

Đảng chưa phát huy tốt vai trò và chức năng của các đoàn thể trong việc giáo dục, động viên quần chúng tham gia quản lý kinh tế xã hội. Các đoàn thể chưa tích cực đổi mới phương thức hoạt động đúng với tính chất của tổ chức quần chúng.

- Hệ thống chuyên chính vô sản có biểu hiện bảo thủ, trì trệ, chậm đổi mới so với những đột phá mới trong cơ chế kinh tế đang diễn ra ở các địa phương, các cơ sở trong toàn quốc. Do đó, trên thực tế hệ thống chuyên chính vô sản đã cản trở quá trình đổi mới kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội.

Những hạn chế, sai lầm trên đây cùng những yêu cầu của công cuộc đổi mới, đã thúc đẩy chúng ta phải chấm dứt hệ thống chuyên chính vô sản để chuyển sang hệ thống chính trị trong thời kỳ mới.

II. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI:

1. Đổi mới tư duy về hệ thống chính trị:

Việc không sử dụng khái niệm “hệ thống chuyên chính vô sản” và sử dụng khái niệm “hệ thống chính trị” là kết quả của bước đổi mới tư duy chính trị có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, thể hiện ở các vấn đề như:

Nhận thức mới về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, trước hết là đổi mới hệ thống chính trị.

Xét trên tổng thể, Đảng ta bắt đầu công cuộc đổi mới từ đổi mới về tư duy chính trị trong việc hoạch định đường lối và các chính sách đối nội, đối ngoại. Không có sự đổi mới đó thì không có mọi sự đổi mới khác. Song, Đảng ta đã đúng khi tập trung trước hết vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đổi mới kinh tế, khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo tiền đề cần thiết về vật chất và tinh thần để giữ vững ổn định chính trị, xây dựng, củng cố niềm tin của nhân dân, tạo thuận lợi để đổi mới các mặt khác của đời sống xã hội. Như vậy, việc sử dụng khái niệm “hệ thống chính trị” đã phản ánh và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhận thức mới về đấu tranh giai cấp và về động lực chủ yếu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Về vấn đề này, Đại hội IX của Đảng cho rằng: “Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội ta đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế, xã hội. Mọi quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích toàn dân tộc trong mục tiêu chung là: *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*. Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc.

Động lực chủ yếu phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các

lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội”¹.

Nhận thức trên đây là cơ sở tư tưởng, lý luận rất quan trọng để xác định bản chất dân chủ của hệ thống chính trị và đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống chính trị.

Nhận thức mới này đã khắc phục tư tưởng tả khuynh cho rằng chuyên chính vô sản là sự tiếp tục đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới.

Nhận thức mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền trong hệ thống chính trị.

Trong đổi mới tư duy về hệ thống chính trị, vấn đề đổi mới tư duy về Nhà nước có tầm quan trọng đặc biệt. Thuật ngữ “xây dựng nhà nước pháp quyền” lần đầu tiên được đề cập tại Hội nghị Trung ương 2 khóa VII (năm 1991). Đến Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (năm 1994) và các Đại hội VIII, IX, X, XI và XII, Đảng tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và làm rõ thêm các nội dung của nó.

2. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới:

a. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị:

Ngay từ Đại hội VI, Đảng ta đã chỉ rõ cần đổi mới chính trị, trong đó có đổi mới hệ thống chính trị.

Mục tiêu:

Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt hơn dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Quan điểm:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.85-86

Một là, kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm đồng thời từng bước đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị.

Hai là, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị không phải là hạ thấp hoặc thay đổi bản chất của nó mà là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động hơn, có hiệu quả hơn, phù hợp với đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước; đặc biệt là phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức, với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Ba là, đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

Bốn là, đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội, tạo ra sự vận động cùng chiều của cả hệ thống để thúc đẩy xã hội phát triển.

b. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị:

Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị:

Trước Đại hội X, Đảng ta xác định: Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đại hội X và XI đã bổ sung một số nội dung quan trọng: “Đảng Cộng Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc”¹.

Về phương thức lãnh đạo, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định: “Đảng lãnh đạo

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.130.

xã hội bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra, giám sát và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo của hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong các tổ chức của hệ thống chính trị, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu. Đảng thường xuyên nâng cao năng lực cầm quyền và hiệu quả lãnh đạo, đồng thời phát huy mạnh mẽ vai trò, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị”¹. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị.

Về vị trí, vai trò của Đảng trong hệ thống chính trị, Cương lĩnh (bổ sung, phát triển 2011) xác định: “Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là bộ phận của hệ thống ấy. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật”².

Trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị là đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các bộ phận cấu thành hệ thống. Trong đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, vấn đề mấu chốt nhất và cũng là khó khăn nhất là đổi mới phương thức hoạt động của Đảng, khắc phục cả 2 khuynh hướng thường xảy ra trong thực tế; hoặc là Đảng bao biện, làm thay, hoặc là buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng.

Trong quá trình đổi mới, Đảng luôn luôn coi trọng việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị. Nghị quyết Trung ương 5 khóa X về *tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị* đã chỉ rõ các mục tiêu giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo, nâng cao

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.88.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.89.

tính khoa học, năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và toàn xã hội, sự gắn bó mật thiết giữa Đảng và nhân dân; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và trong xã hội; làm cho nước ta phát triển nhanh và bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị phải được đặt trong tổng thể nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng. Đồng bộ với đổi mới kinh tế, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị là công việc hệ trọng, đòi hỏi phải chủ động, tích cực, có quyết tâm chính trị cao, đồng thời cần thận trọng, có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết, vừa rút kinh nghiệm; vừa phải quán triệt các nguyên tắc chung, vừa phải phù hợp với đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành.

Xây dựng nhà nước trong hệ thống chính trị:

Chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là sự khẳng định và thừa nhận Nhà nước pháp quyền là một tất yếu lịch sử. Nó không phải là sản phẩm riêng của xã hội tư bản chủ nghĩa là tinh hoa, sản phẩm trí tuệ của xã hội loài người, của nền văn minh nhân loại, Việt Nam cần tiếp thu.

Chúng ta hiểu chế định Nhà nước pháp quyền không phải là một kiểu nhà nước, một chế độ nhà nước. Trong lịch sử loài người chỉ có bốn kiểu nhà nước. Nhà nước pháp quyền là cách thức tổ chức phân công quyền lực nhà nước. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng theo 5 đặc điểm sau đây:

- Đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

- Quyền lực nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.
- Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật và bảo đảm cho Hiến pháp và các đạo luật giữ vị trí tối thượng trong điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân, thực hành dân chủ, đồng thời tăng cường kỷ cương, kỷ luật.
- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do một đảng duy nhất lãnh đạo, có sự giám sát của nhân dân, sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận.

Để việc xây dựng Nhà nước pháp quyền đạt kết quả cao cần thực hiện tốt một số biện pháp lớn sau đây:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật; tổ chức thực thi pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền.
- Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội. Đổi mới quy trình xây dựng luật, giảm mạnh việc ban hành pháp lệnh. Thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và chức năng giám sát tối cao.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại.

- Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. Tăng cường các cơ chế giám sát, bảo đảm sự giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp.
- Nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp. bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc quyết định và tổ chức thực hiện những chính sách trong phạm vi được phân cấp.

Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị:

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, đề xuất các chủ trương, chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng.

Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội.

Thực hiện tốt Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Thanh niên, Luật Công đoàn..., quy chế dân chủ ở mọi cấp để mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị.

Đổi mới hoạt động của Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội, khắc phục tình trạng hành chính hóa, nhà nước hóa, phô trương, hình thức; nâng cao chất lượng hoạt động; làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin.

3. Đánh giá sự thực hiện đường lối:

a. Kết quả:

Thành tựu:

+ Hệ thống chính trị từng bước được đổi mới để phù hợp hơn với tình hình và bối cảnh phát triển đất nước, nhất là trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, thúc đẩy công cuộc đổi mới,

đồng thời vẫn giữ được ổn định chính trị. Vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trong hệ thống chính trị được xác định ngày càng rõ hơn và được thể chế hóa thành các quy định của pháp luật. Phân định rõ hơn vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; từng bước đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, đối với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

+ Tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động, cơ chế phối hợp của các tổ chức trong hệ thống chính trị đã được đổi mới một bước, phát huy ngày càng tốt hơn vai trò của từng tổ chức. Tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từng bước được đổi mới, bước đầu triển khai thực hiện chức năng giám sát và phản biện xã hội, góp phần quan trọng vào việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, dân chủ và đồng thuận xã hội.

+ Nội dung “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” từng bước được cụ thể hóa, có những bước tiến theo hướng phân định rõ hơn chức năng, thẩm quyền, nhiệm vụ, trách nhiệm của mỗi chủ thể, nâng cao hơn hiệu lực, hiệu quả, công khai, minh bạch, ý thức tuân thủ pháp luật.

+ Các quan điểm mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thể hiện trong Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 đã được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 2013 và các đạo luật của Nhà nước. Tổ chức và cơ chế hoạt động của các thiết chế trong bộ máy nhà nước có những đổi mới trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Quốc hội có những đổi mới quan trọng, từ bầu cử đại biểu Quốc hội đến hoàn thiện về cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động; làm tốt hơn chức năng lập pháp, công tác giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Quốc hội hoạt động ngày càng dân chủ, thiết thực, hiệu quả. *Vai trò và hoạt động của Chủ tịch nước* được thể hiện rõ hơn. *Chính phủ* tiếp tục đổi mới và nâng cao hơn năng lực hành pháp, tập trung nâng cao năng lực hoạch định sách, quản lý vĩ mô; tổ chức, bộ máy của Chính phủ và chính quyền địa phương có những đổi mới và sắp

xếp lại hợp lý hơn. Công tác điều hành, quản lý nhà nước của Chính phủ được đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả. Cải cách hành chính được đẩy mạnh; việc thí điểm đổi mới về tổ chức bộ máy chính quyền địa phương (không tổ chức Hội đồng nhân dân quận, huyện, phường) và thí điểm tổ chức chính quyền đô thị được tập trung chỉ đạo. Thực hiện thi tuyển một số chức danh quản lý ở Trung ương và ở địa phương... *Các cơ quan tư pháp* đã có những đổi mới và phân định rõ hơn về chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động. Tổ chức, bộ máy của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan hỗ trợ tư pháp tiếp tục được kiện toàn; chất lượng hoạt động có tiến bộ, bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, hạn chế tình trạng oan sai.

Hệ thống pháp luật được đổi mới, sửa đổi, bổ sung và xây dựng ngày càng đầy đủ và phù hợp hơn, nhất là về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước từng bước được nâng lên. Tổ chức và phương thức hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung, của các cơ quan nhà nước từng bước được đổi mới; chủ trương cải cách tổng thể bộ máy nhà nước được triển khai và có những kết quả bước đầu. Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước từng bước được quy định rõ hơn và triển khai thực hiện trong thực tế.

- *Hạn chế:*

+ Đổi mới hệ thống chính trị có phần lúng túng, có mặt còn chậm, chưa theo kịp và đáp ứng tốt yêu cầu của những bước phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều việc thiếu đồng bộ (việc phân định chức năng giữa các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị còn những nội dung chưa rõ, chưa hợp lý; cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị nói chung và của từng tổ chức nói riêng còn những điểm chưa đồng bộ và phù hợp...). Mô hình tổ chức, phương thức hoạt động của hệ thống chính trị chậm được đổi mới. Cơ cấu tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị còn chồng chéo, nhiều tầng nấc, chòng chéo nhau, ngày càng phình to, biên chế ngày càng tăng lên nhưng hiệu quả thấp; còn cứng nhắc về mô hình, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động.

Thẩm quyền và trách nhiệm của từng tổ chức, từng cấp, từng ngành trong hệ thống chính trị chưa được quy định đồng bộ, chặt chẽ, còn nhiều chồng chéo và bất cập. Đổi mới tổ chức bộ máy chưa gắn với việc hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, với việc xác định biên chế, tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Số lượng cán bộ, công chức, nhất là số lượng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước ở xã, phường, thị trấn tăng nhanh. Mô hình tổ chức, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chậm được đổi mới, vẫn còn tình trạng “hành chính hóa”, “công chức hóa”, “viên chức hóa”.

+ Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chưa đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc cơ bản: thượng tôn pháp luật, hoạt động thực sự dân chủ; chăm lo, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Cơ chế phân công và phối hợp thực hiện quyền lực nhà nước; tổ chức của các thiết chế cơ bản trong bộ máy nhà nước còn có những điểm chưa hợp lý. Thẩm quyền, trách nhiệm của từng tổ chức, từng cấp, từng ngành chậm được chế định đồng bộ, chặt chẽ, vừa có tình trạng tập trung quá mức vừa có những biểu hiện phân tán, cục bộ, làm cho tổ chức, bộ máy công kênh, vận hành kém hiệu lực và hiệu quả.

Việc kiểm soát quyền lực trong hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị, nhất là trong bộ máy nhà nước, chưa được chế định rõ, còn thiếu nhất quán. Cơ chế bảo vệ pháp luật và tăng cường pháp chế chưa đầy đủ, còn hạn chế.

Công tác lập pháp còn nhiều bất cập. Hệ thống pháp luật còn nhiều tầng nấc, thiếu đồng bộ, hiệu lực chưa cao, tính công khai, minh bạch, tính khả thi, ổn định còn hạn chế; nhiều nội dung chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, chưa phù hợp với thực tiễn. Việc thực thi pháp luật không nghiêm, kỷ cương, kỷ luật còn lỏng lẻo. Cải cách hành chính chậm, chưa đạt yêu cầu. Thủ tục rườm rà, tình trạng quan liêu, tiêu cực còn nghiêm trọng, gây phiền hà cho nhân dân, hạn chế việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đang là trở lực lớn trong việc xây dựng môi trường xã hội, môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch, thúc đẩy đổi mới và phát triển.

Tổ chức và hoạt động của *Quốc hội* và *Hội đồng nhân dân các cấp* còn có những mặt hạn chế. Hiệu quả thực hiện chức năng giám sát tối cao của Quốc hội chưa cao. Tổ chức và cơ chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp còn có những điểm chưa được làm rõ và quy định phù hợp, nhiều nơi hoạt động còn hình thức. Vị trí pháp lý, chức năng, quyền hạn của *Chủ tịch nước* có những điểm chưa được chế định rõ. Tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của *Chính phủ* còn bất cập, chưa thật sự tinh gọn và hiệu quả; năng lực quản trị, quy hoạch và quản lý quy hoạch phát triển còn hạn chế; cơ chế quản lý liên ngành và quản lý chuyên ngành chưa được quy định phù hợp, do đó đã hạn chế việc phát huy vai trò và trách nhiệm điều hành và quản lý đất nước theo luật pháp. Giữa các bộ, ngành vẫn còn một số nội dung quản lý trùng lặp hoặc phân công không rõ. Trong một số lĩnh vực, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành và quản lý nhà nước theo lãnh thổ chưa được phân định rõ, còn vướng mắc. Việc phân công, phân quyền, phân cấp giữa bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương trên nhiều vấn đề thiếu rõ ràng và hợp lý, chưa được phân định cụ thể, dẫn đến hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Chậm đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương; chức năng, nhiệm vụ còn chồng chéo, tổ chức bộ máy công kênh, chia cắt, phân tán, nhiều tầng nấc; biên chế ngày càng phình to; hiệu lực, hiệu quả hoạt động thấp. Việc thí điểm mô hình tổ chức chính quyền địa phương, nhất là việc không tổ chức Hội đồng nhân dân ở quận, huyện, phường triển khai kéo dài, chưa có kết luận dứt khoát. *Cải cách tư pháp* còn có những vướng mắc, thiếu đồng bộ. Hoạt động của các cơ quan tư pháp có nhiều bất cập, chưa thật sự độc lập và còn hạn chế trong việc đáp ứng yêu cầu thực hiện quyền tư pháp, thực hiện chức năng bảo vệ công lý.

Chế độ công vụ; chế độ thủ trưởng, quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu; trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước;... chậm được hoàn thiện.

b. Nguyên nhân:

Những kết quả đạt được là do Đảng ta nhận thức ngày càng rõ hơn yêu cầu đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây

dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn và chỉ đạo triển khai thực hiện. Đây là quá trình phát triển phù hợp với xu thế của thời đại, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế.

Những hạn chế, yếu kém do cả những nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Trước hết, vấn đề xây dựng nền dân chủ, đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện một Đảng cầm quyền là những vấn đề lớn, phức tạp, mới và chưa có tiền lệ. Công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về xây dựng nền dân chủ, về đổi mới hệ thống chính trị và mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành và cơ chế vận hành chưa được coi trọng đúng mức. Trong nhận thức lý luận, còn biểu hiện giáo điều, không sát thực tiễn.

Việc chỉ đạo tổ chức thực hiện đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thực thi dân chủ chưa được quan tâm đúng mức và kiên quyết; chưa khuyến khích mạnh mẽ và phát huy cao tính chủ động và sáng tạo của các địa phương. Trong quá trình đổi mới, còn thiếu cách nhìn tổng thể, hệ thống; một số nội dung luật pháp, cơ chế, chính sách ban hành chưa sát thực, không bảo đảm tính khả thi, có những vấn đề chưa được luận chứng đầy đủ cơ sở khoa học và thực tiễn, còn né tránh, ngại va chạm, triển khai chậm, thiếu nhất quán, nên chủ trương và tổ chức thực hiện đổi mới, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy không đồng bộ. Ảnh hưởng về tư duy, nội dung, phương thức và cơ chế vận hành của cơ chế cũ còn khá nặng.

Chương VII: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA:

Kế thừa kiến thức của các môn học trước, trong chương này khái niệm văn hóa dùng theo nghĩa rộng: “Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước”. Nhưng chủ yếu là sử dụng theo nghĩa hẹp: “Văn hóa là đời sống tinh thần của xã hội”; “Văn hóa là các hệ giá trị, truyền thống, lối sống”; “Văn hóa là năng lực sáng tạo” của một dân tộc; “Văn hóa là bản sắc” của một dân tộc, là cái phân biệt dân tộc này với dân tộc khác...

1. Thời kỳ trước đổi mới:

a. Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hóa mới:

Trong những năm 1943 – 1954:

Đầu năm 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đông Anh, Hà Nội) đã thông qua bản *Đề cương văn hóa Việt Nam* do đồng chí Tổng bí thư Trường Chinh trực tiếp dự thảo. Đây là lần đầu tiên kể từ ngày thành lập, Đảng ta họp bàn và có chủ trương kịp thời về văn hóa văn nghệ Việt Nam vào thời điểm chuẩn bị Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Đề cương xác định lĩnh vực văn hóa là một trong 3 mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa) của cách mạng Việt Nam và đề ra *ba nguyên tắc* của nền văn hóa mới: Dân tộc hóa (chống lại mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa), Đại chúng hóa (chống lại mọi chủ trương, hành động làm cho văn hóa phản lại hoặc xa rời quần chúng), Khoa học hóa (chống lại tất cả những gì làm cho văn hóa phản tiến bộ, trái khoa học). Nền văn hóa mới Việt Nam có tính chất dân tộc về hình thức, dân chủ về nội dung. Có thể coi Đề cương văn hóa Việt Nam là bản Tuyên ngôn, là Cương lĩnh của Đảng về văn hóa trước Cách mạng tháng Tám mà ảnh hưởng của nó còn tác động sâu rộng đến mãi sau này.

Ngày 3/9/1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày với các Bộ trưởng 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó có 2 nhiệm vụ cấp bách thuộc về văn hóa. *Một là*, cùng với diệt giặc đói là phải diệt giặc dốt. Hồ Chí Minh nói: một dân tộc dốt là một dân tộc yếu, thế mà hơn chín mươi phần trăm đồng bào chúng ta mù chữ; vì vậy, tôi đề nghị mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ. *Hai là*, chế độ thực dân đã hủ hóa dân tộc Việt Nam bằng những thói xấu, lười biếng, gian xảo, tham ô và những thói xấu khác. Vì vậy, một nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân ta, làm cho dân tộc ta trở thành một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập. Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị: mở một chiến dịch giáo dục lại tinh thần nhân dân bằng cách thực hiện cần, kiệm, liêm, chính. Như vậy, nhiệm vụ *đầu tiên* về xây dựng văn hóa của nước Việt Nam độc lập là: ***chống nạn mù chữ và giáo dục lại tinh thần nhân dân***. Đây là 2 nhiệm vụ hết sức khiêm tốn nhưng lại vĩ đại ở tầm nhìn, độ chính xác và tính thời sự của nó.

Cuộc vận động thực hiện đời sống mới: Đầu năm 1946, Ban Trung ương cuộc vận động Đời sống mới được thành lập với sự tham gia của nhiều nhân vật có uy tín như: Trần Huy Liệu, Dương Đức Hiền, Vũ Đình Hòe, Nguyễn Tấn Gi Trọng, tổng thư ký là nhà văn Nguyễn Huy Tưởng. Tháng 3/1947, Hồ Chí Minh viết tài liệu *Đời sống mới* giải thích rất dễ hiểu những vấn đề thiết thực trong chủ trương văn hóa quan trọng này gồm 19 câu hỏi và trả lời. Làm được 19 điều này là thiết thực giáo dục lại tinh thần của nhân dân vào lúc đó và còn có ý nghĩa cho đến tận ngày nay.

Đường lối Văn hóa kháng chiến được dần dần hình thành tại Chi thị của Ban chấp hành Trung ương Đảng về *Kháng chiến kiến quốc* (11/1945), trong bức thư về *Nhiệm vụ văn hóa Việt Nam trong công cuộc cứu nước và xây dựng nước hiện nay* của Trường Chinh gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh (16/11/1946) và tại báo cáo *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam* (trình bày trong Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ hai, tháng 7/1948). Đường lối đó gồm các nội dung: xác định mối quan hệ giữa văn hóa và cách mạng giải phóng dân tộc, cổ động văn hóa cứu quốc, xây dựng nền

văn hóa dân chủ mới Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng, mà khẩu hiệu thiết thực lúc đó là Dân tộc, Dân chủ (nghĩa là yêu nước và tiến bộ); tích cực bài trừ nạn mù chữ, mở đại học và trung học, cải cách việc học theo tinh thần mới, bài trừ cách học nhồi sọ; giáo dục lại nhân dân, cổ động thực hành đời sống mới; phát triển cái hay trong văn hóa dân tộc; bài trừ cái xấu xa hủ bại, ngăn ngừa sự xâm nhập của văn hóa thực dân, phản động; đồng thời học cái hay, cái tốt của văn hóa thế giới; hình thành đội ngũ trí thức mới đóng góp tích cực cho công cuộc kháng chiến kiến quốc 9 năm và cho cách mạng Việt Nam.

Trong những năm 1955 – 1986:

Đường lối xây dựng và phát triển văn hóa trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa được hình thành bắt đầu từ Đại hội lần thứ III của Đảng (1960) mà điểm cốt lõi là chủ trương tiến hành *cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa* đồng thời với cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng về khoa học, kỹ thuật là chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, con người mới. Mục tiêu là làm cho nhân dân thoát nạn mù chữ và thói hư tật xấu do xã hội cũ để lại, có trình độ văn hóa ngày càng cao, có hiểu biết cần thiết về khoa học, kỹ thuật tiên tiến để xây dựng chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa.

Đại hội IV và Đại hội V của Đảng tiếp tục đường lối phát triển văn hóa của Đại hội III, xác định nền văn hóa mới là nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân. Nhiệm vụ văn hóa quan trọng của giai đoạn này là tiến hành cải cách giáo dục trong cả nước, phát triển mạnh khoa học, văn hóa nghệ thuật, giáo dục tinh thần làm chủ tập thể, chống tư tưởng tư sản và tàn dư tư tưởng phong kiến, phê phán tư tưởng tiểu tư sản, xóa bỏ ảnh hưởng của tư tưởng, văn hóa thực dân mới ở miền Nam.

b. Đánh giá sự thực hiện đường lối:

Thành tựu:

Nền văn hóa dân chủ mới – văn hóa cứu quốc đã bước đầu được hình thành và đạt nhiều thành tựu trong kháng chiến và kiến quốc. Xóa bỏ dần những mặt lạc

hậu, những cái lỗi thời trong di sản văn hóa phong kiến, trong nền văn hóa nô dịch của thực dân Pháp, bước đầu xây dựng nền văn hóa dân chủ mới với tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng. Nhiều triệu đồng bào mù chữ đã biết đọc biết viết. Phát triển hệ thống giáo dục, cải cách phương pháp dạy học, thực hành rộng rãi đời sống mới, bài trừ hủ tục, lạc hậu. Văn hóa cứu quốc đã động viên nhân dân tham gia tích cực vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Trong những năm 1955 – 1986, công tác tư tưởng và văn hóa đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng cả nước. Một thành tựu tiêu biểu của miền Bắc xã hội chủ nghĩa là sự giáo dục, văn hóa phát triển với tốc độ cao ngay cả trong những năm có chiến tranh, phát huy vai trò tích cực trong chiến đấu và sản xuất. Hoạt động văn hóa nghệ thuật cũng phát triển trên nhiều mặt với nội dung lành mạnh đã cổ vũ quần chúng trong chiến đấu và sản xuất, góp phần xã hội cuộc sống mới, con người mới. Trình độ văn hóa của xã hội đã được nâng lên một mức đáng kể. Lối sống mới đã trở thành phổ biến, người với người sống có tình, có nghĩa, đoàn kết thương yêu nhau.

Thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước không chỉ là thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn mà còn là thắng lợi của chính sách văn hóa của Đảng, thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước và nhân phẩm Việt Nam, của những giá trị tinh thần cao quý của con người Việt Nam. Cùng với độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, những thành quả về văn hóa là một thành tố của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Hạn chế và nguyên nhân:

Công tác tư tưởng và văn hóa thiếu sắc bén, thiếu tính chiến đấu. Việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm. Sự suy thoái về đạo đức, lối sống có chiều hướng phát triển. Đời sống văn học, nghệ thuật còn những mặt bất cập. Rất ít tác phẩm đạt đỉnh cao tương xứng với sự nghiệp cách mạng và kháng chiến vĩ đại của dân tộc. Một số công trình văn hóa vật thể và phi vật thể truyền thống có giá trị không được quan tâm bảo tồn, lưu giữ, thậm chí bị phá hủy, mai một.

Đường lối xây dựng, phát triển văn hóa giai đoạn 1955 – 1986 bị chi phối bởi tư duy chính trị “nắm vững chuyên chính vô sản” mà thực chất là nhân mạnh đấu tranh giai cấp, đấu tranh “ai thắng ai” giữa 2 con đường, đấu tranh 2 phe, đấu tranh ý thức hệ trong lĩnh vực văn hóa.

Mục tiêu, nội dung cuộc cách mạng tư tưởng, văn hóa giai đoạn này cũng bị chi phối bởi cuộc cách mạng quan hệ sản xuất mà tư tưởng chỉ đạo là triệt để xóa bỏ tư hữu, xóa bỏ bóc lột càng nhanh càng tốt, là đưa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đi trước một bước, tách rời trình độ phát triển thực tế của lực lượng sản xuất.

Chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp và tâm lý bình quân chủ nghĩa đã làm giảm động lực phát triển văn hóa, giáo dục; kìm hãm năng lực tự do sáng tạo.

2. Trong thời kỳ đổi mới:

a. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hóa:

Từ Đại hội VI đến Đại hội XII, Đảng ta đã hình thành từng bước nhận thức mới về đặc trưng của nền văn hóa mới mà chúng ta cần xây dựng; về chức năng, vai trò, vị trí của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Đại hội VI (1986) xác định: khoa học – kỹ thuật là một động lực to lớn thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội; có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cương lĩnh 1991 (được Đại hội VII thông qua) lần đầu tiên đưa ra quan niệm nền văn hóa Việt Nam có đặc trưng: *tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* thay cho quan niệm nền văn hóa Việt Nam có nội dung xã hội chủ nghĩa, có tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân đã được nêu ra trước đây. Cương lĩnh chủ trương xây dựng nền văn hóa mới, tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ; kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại; chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với truyền thống tốt đẹp của dân tộc

và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội; xác định giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Đại hội VII, VIII, IX, X, XI, XII và nhiều nghị quyết Trung ương tiếp theo đã xác định văn hóa là *nền tảng tinh thần của xã hội*, văn hóa *vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển*. Đây là một tầm nhìn mới về văn hóa phù hợp với tầm nhìn chung của thế giới đương đại.

Đại hội VII (năm 1991) và Đại hội VIII (năm 1996) khẳng định: khoa học và giáo dục đóng *vai trò then chốt* trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là *một động lực* đưa đất nước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới. Do đó, phải coi sự nghiệp giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là *quốc sách hàng đầu* để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội.

Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (tháng 7/1998) nêu ra 5 quan điểm cơ bản chỉ đạo quá trình phát triển văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hội nghị Trung ương 9 khóa IX (tháng 1/2004) xác định thêm phát triển văn hóa đồng bộ với phát triển kinh tế. Tiếp theo, Hội nghị Trung ương 10 khóa IX (tháng 7/2004) đặt vấn đề bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm; xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với nhiệm vụ không ngừng nâng cao văn hóa – nền tảng tinh thần của xã hội. Đây chính là bước phát triển quan trọng trong nhận thức của Đảng về vị trí của văn hóa và công tác văn hóa trong quan hệ với các mặt công tác khác.

Hội nghị Trung ương 10 khóa IX đã nhận định về sự biến đổi của văn hóa trong quá trình đổi mới. Cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế đã làm thay đổi mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, thúc đẩy dân chủ hóa đời sống xã hội, đa dạng hóa thị hiếu và phương thức sinh hoạt văn hóa, phạm vi, vai trò của dân chủ hóa – xã hội hóa văn hóa của cá nhân ngày càng tăng lên và mở rộng. Đó là những thách thức mới đối với sự lãnh đạo, quản lý công tác văn hóa của Đảng và Nhà nước.

Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI (tháng 5/2014) đã nêu ra mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, quan điểm nhiệm vụ, giải pháp về xây dựng và phát triển văn hóa con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

b. Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng, phát triển nền văn hóa:

Kế thừa và phát triển 5 quan điểm của Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI đã nêu ra 5 quan điểm sau:

Một là, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, là động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội và hội nhập quốc tế.

Quan điểm này chỉ rõ chức năng, vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa đối với sự phát triển xã hội.

- Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội:

Theo ý kiến của nguyên Tổng giám đốc UNESCO: Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của cuộc sống (của mỗi cá nhân và các cộng đồng) diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại; qua hàng bao thế kỷ nó đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống và lối sống mà trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình.

Các giá trị nói trên tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội – vì nó được thấm nhuần trong mỗi con người và trong cả cộng đồng; được truyền lại, tiếp nối và phát huy qua các thế hệ; được vật chất hóa và khẳng định vững chắc trong cấu trúc xã hội của từng dân tộc (ví dụ: cấu trúc này ở Việt Nam là cấu trúc Nhà – Làng – Nước). Các giá trị này chi phối hàng ngày đến cuộc sống, tư tưởng, tình cảm của mọi thành viên xã hội bằng môi trường xã hội – văn hóa (bao gồm văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể).

Vì vậy, chúng ta chủ trương làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để các giá trị văn hóa trở thành nền tảng tinh thần bền vững của xã hội, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Đó cũng là con đường xây dựng con người mới, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh đủ sức đề kháng và đẩy

lùi các tiêu cực xã hội, đẩy lùi sự xâm nhập của tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ. Biện pháp tích cực là đẩy mạnh cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng gia đình văn hóa, phường xã văn hóa, cơ quan, đơn vị văn hóa; nêu gương người tốt, việc tốt.

- Văn hóa là động lực phát triển bền vững:

Nguồn lực nội sinh của sự phát triển của một dân tộc thấm sâu trong văn hóa. Sự phát triển của một dân tộc phải vươn tới cái mới, tiếp nhận cái mới, tạo ra cái mới nhưng lại không thể tách khỏi cội nguồn. Phát triển phải dựa trên cội nguồn, bằng cách phát huy cội nguồn. Cội nguồn của mỗi quốc gia dân tộc là văn hóa.

Kinh nghiệm đổi mới ở nước ta cũng chứng tỏ rằng, bản thân sự phát triển kinh tế cũng không chỉ do các nhân tố thuần túy kinh tế tạo ra. Nền kinh tế Việt Nam hôm nay đã có bước tiến đáng kể so với thời kỳ thực hiện chế độ kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp. Nguyên nhân không phải chỉ ở sự tiến triển tự nhiên của các nhân tố kinh tế mà còn do sự đổi mới tư duy, đổi mới chính sách và chế độ quản lý, còn do sự giải phóng tư tưởng và bước phát triển mới về trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, cán bộ quản lý và lực lượng lao động. Nghĩa là động lực của sự đổi mới kinh tế một phần quan trọng nằm trong những giá trị văn hóa đang được phát huy.

Ngày nay, trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, khi yếu tố quyết định cho sự tăng trưởng kinh tế là trí tuệ, là thông tin, là ý tưởng sáng tạo và đổi mới không ngừng thì một nước trở thành giàu hay nghèo không chỉ ở chỗ có nhiều hay ít lao động và tài nguyên thiên nhiên mà trước hết là có khả năng phát huy đến mức cao nhất tiềm năng sáng tạo của nguồn lực con người hay không. Tiềm năng sáng tạo này nằm trong các yếu tố cấu thành văn hóa, nghĩa là trong tri thức, khả năng sáng tạo, trong bản lĩnh tự đổi mới của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng.

Nói cách khác, hàm lượng văn hóa trong các lĩnh vực của đời sống con người càng cao bao nhiêu thì khả năng phát triển kinh tế - xã hội càng hiện thực và bền vững bấy nhiêu.

Trong nền kinh tế thị trường, một mặt văn hóa dựa vào tiêu chuẩn của cái đúng, cái tốt, cái đẹp để hướng dẫn và thúc đẩy người lao động không ngừng phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao tay nghề, sản xuất ra hàng hóa với số lượng và chất lượng ngày càng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội. Mặt khác, văn hóa sử dụng sức mạnh của các giá trị truyền thống, của đạo lý dân tộc để hạn chế xu hướng sùng bái lợi ích vật chất, sùng bái tiền tệ, nghĩa là hạn chế xu hướng hàng hóa và đồng tiền “xuất hiện với tính cách là lực lượng có khả năng xuyên tạc bản chất con người cũng như những mối liên hệ khác” dẫn tới suy thoái xã hội.

Nền văn hóa Việt Nam đương đại, với những giá trị mới sẽ là một tiền đề quan trọng đưa đất nước ta hội nhập ngày càng sâu hơn và toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới.

Trong vấn đề bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững, văn hóa giúp hạn chế lối sống chạy theo ham muốn quá mức của “xã hội tiêu thụ”, dẫn tới chỗ làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường sinh thái.

Văn hóa, nhất là văn hóa phương Đông, cổ vũ và hướng dẫn cho một lối sống có chừng mực, hài hòa với sức tải của hành tinh chúng ta. Nó đưa ra mô hình ứng xử thân thiện giữa con người với thiên nhiên, vì sự phát triển bền vững cho thế hệ hiện nay và cho các thế hệ mai sau.

- Văn hóa là một mục tiêu của phát triển:

Mục tiêu xây dựng một xã hội Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” chính là mục tiêu văn hóa.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 xác định “phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển”¹. Đồng thời nêu rõ yêu cầu “Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hòa với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.100

cao chất lượng cuộc sống của nhân dân”¹. Phát triển hướng tới mục tiêu văn hóa – xã hội mới bảo đảm sự bền vững, trường tồn.

Thực tế cho thấy, mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển là vấn đề bức xúc của mọi quốc gia. Sau khi thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, các nước độc lập đang tìm con đường dẫn tới ấm no, hạnh phúc thì việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội lại càng có ý nghĩa quan trọng.

Tuy nhiên, trong nhận thức và hành động, mục tiêu kinh tế vẫn thường lắt át mục tiêu văn hóa và thường được đặt vào vị trí ưu tiên trong các kế hoạch, chương trình, chính sách phát triển của nhiều quốc gia, nhất là các nước nghèo đang phát triển theo con đường công nghiệp hóa.

- Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội.

Để làm cho văn hóa trở thành động lực và mục tiêu của sự phát triển, chúng ta chủ trương phát triển văn hóa phải gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể là:

Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế. Xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là một động lực phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế.

Khi xác định mục tiêu, giải pháp phát triển văn hóa phải căn cứ và hướng tới mục tiêu, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, làm cho phát triển văn hóa trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Khi xác định mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội phải đồng thời xác định mục tiêu văn hóa, hướng tới xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Phải có chính sách kinh tế trong văn hóa để gắn văn hóa với hoạt động kinh tế, khai thác tiềm năng kinh tế, tài chính hỗ trợ cho phát triển văn hóa. Xây dựng chính sách văn hóa trong kinh tế để chủ động đưa các yếu tố văn hóa thâm nhập vào các hoạt động

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.98-99

kinh tế - xã hội, xây dựng văn hóa kinh doanh, đạo đức kinh doanh, văn minh thương nghiệp; xây dựng đội ngũ doanh nhân thời hội nhập.

- Văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người và xây dựng xã hội mới:

Việc phát triển kinh tế - xã hội cần đến nhiều nguồn lực khác nhau: tài nguyên thiên nhiên, vốn, v.v... tuy nhiên, những nguồn lực này đều có hạn và có thể bị khai thác cạn kiệt. Chỉ có tri thức con người mới là nguồn lực vô hạn, có khả năng tái sinh và tự sinh không bao giờ cạn kiệt. Các nguồn lực khác sẽ không được sử dụng có hiệu quả nếu không có những con người đủ trí tuệ và năng lực khai thác chúng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có con người xã hội chủ nghĩa.

Năm 1990, UNDP (Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc) đưa ra những tiêu chí mới để đánh giá cao mức độ phát triển của các quốc gia, đó là chỉ số phát triển con người. Một trong ba chỉ tiêu của cách tính toán mới này là thành tựu giáo dục (2 chỉ tiêu kia là tuổi thọ bình quân và mức thu nhập). Chỉ tiêu giáo dục lại được tổng hợp từ 2 chỉ tiêu khác là tình trạng học vấn của nhân dân và số năm được giáo dục tính bình quân mỗi người.

Theo đó, quốc gia nào đạt thành tựu giáo dục cao, tức là có vốn trí tuệ toàn dân nhiều hơn thì chứng tỏ xã hội đó phát triển hơn, có khả năng tăng trưởng dồi dào. “Tài nguyên” con người, cái vốn con người, nói cho cùng là vốn trí tuệ của dân tộc. Như vậy, văn hóa trực tiếp tạo dựng và nâng cao vốn “tài nguyên người”.

Từ một nước nông nghiệp lạc hậu đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Việt Nam chưa có lợi thế về chỉ số phát triển con người như mong muốn. Tỷ lệ người biết đọc biết viết được xếp thứ hạng cao trong khu vực nhưng nguy cơ tái mù đang tăng, đặc biệt là mù ngoại ngữ và mù tin học.

Hai là, xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học:

Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ với nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm mục tiêu tất cả vì con người. Tiên tiến không chỉ về nội dung, tư tưởng mà cả trong hình thức biểu hiện, trong các phương tiện chuyển tải nội dung.

Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị văn hóa truyền thống bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân – gia đình – làng xã – Tổ quốc. Đó là lòng nhân ái, khoan dung, trọng tình nghĩa, đạo lý, là đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Bản sắc dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo.

Có thể nói, bản sắc của một dân tộc là tổng thể những phẩm chất, tính cách, sức sống bên trong của dân tộc, giúp cho dân tộc đó giữ vững được tính duy nhất, tính thống nhất, tính nhất quán so với bản thân mình trong quá trình phát triển. Sức mạnh và sức sáng tạo này có mối liên hệ gốc rễ, lâu dài và bền vững với môi trường xã hội – tự nhiên và với quá trình lịch sử mà dân tộc đó đã tồn tại.

Bản sắc dân tộc thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: cách tư duy, cách sống, cách dựng nước, giữ nước, cách sáng tạo trong văn hóa, khoa học, văn học, nghệ thuật... nhưng được thể hiện sâu sắc nhất là trong hệ giá trị của dân tộc. Hệ giá trị là những gì nhân dân quan tâm, là niềm tin mà nhân dân cho là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Khi được chuyển thành các chuẩn mực xã hội, nó định hướng cho sự chọn lựa trong hành động của cá nhân và cộng đồng. Vì vậy, nó là cơ sở tinh thần cho sự ổn định xã hội và sự vững vàng của chế độ. Hệ giá trị có tính ổn định rất lớn và có tính bền vững tương đối, có sức mạnh gắn bó mọi thành viên trong cộng đồng. Trong sự tiến bộ và phát triển của xã hội, các giá trị này thường không biến mất mà hóa thân vào các giá trị của thời sau, theo quy luật kế thừa và tái tạo.

Bản sắc dân tộc phát triển theo sự phát triển của thể chế kinh tế, thể chế xã hội và thể chế chính trị của các quốc gia. Nó cũng phát triển theo quá trình hội nhập kinh tế thế giới, quá trình giao lưu văn hóa với các quốc gia khác và sự tiếp nhận tích cực văn hóa, văn minh nhân loại. Vì vậy, chúng ta chủ trương xây dựng và hoàn thiện các giá trị và nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Bản sắc dân tộc và tính chất tiên tiến của nền văn hóa phải được thấm đượm trong mọi hoạt động xây dựng, sáng tạo vật chất, ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ, giáo dục và đào tạo..., sao cho trong mọi lĩnh vực hoạt động chúng ta có cách tư duy độc lập, có cách làm vừa hiện đại vừa mang sắc thái Việt Nam. Đi vào kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải tiếp thu những tinh hoa của nhân loại song phải luôn luôn phát huy những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc.

Để xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chúng ta chủ trương vừa bảo vệ bản sắc dân tộc vừa mở rộng giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Bảo vệ bản sắc dân tộc phải gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hóa các dân tộc khác để bắt kịp sự phát triển của thời đại. Chủ động tham gia hội nhập và giao lưu văn hóa với các quốc gia để xây dựng những giá trị mới của văn hóa Việt Nam đương đại. Xây dựng Việt Nam thành một địa chỉ giao lưu văn hóa khu vực và quốc tế.

Giữ gìn bản sắc dân tộc phải đi liền với chống những cái lạc hậu, lỗi thời trong phong tục, tập quán và lề thói cũ.

Nét đặc trưng nổi bật của văn hóa Việt Nam là sự thống nhất mà đa dạng, là sự hòa quyện bình đẳng, sự phát triển độc lập của văn hóa các dân tộc anh em cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam.

Hơn 50 dân tộc trên đất nước ta đều có những giá trị và bản sắc văn hóa riêng. Các giá trị và sắc thái đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hóa Việt Nam thống nhất và củng cố sự thống nhất dân tộc.

Ba là, phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hoá, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo.

Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Đây là mối quan hệ biện chứng.

Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. Đây là những đặc tính cơ bản nhất của con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Muốn xây dựng con người có những đặc tính trên, cần phải:

- Hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người có thể giới quan khoa học, hướng tới chân – thiện – mỹ.

- Xây dựng và phát huy lối sống “Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”; hình thành lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

- Tăng cường giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ cho nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên.

Bốn là, xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế.

Mỗi địa phương, cộng đồng, cơ quan, đơn vị, tổ chức phải là một môi trường văn hóa lành mạnh, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, lối sống.

Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, xây dựng gia đình thực sự là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục nếp sống cho con

người. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh.

Gắn kết các hoạt động văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, với chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

Phát huy các giá trị, nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng; khuyến khích các hoạt động tôn giáo gắn bó với dân tộc, hướng thiện, nhân đạo, nhân văn, tiến bộ, “tốt đời, đẹp đạo”. Khuyến khích các hoạt động “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn”, từ thiện, nhân đạo.

Năm là, xây dựng và phát triển văn hóa là sự phát triển chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng:

Mọi người Việt Nam phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa nước nhà. Công nhân, nông dân, trí thức là nền tảng khối đại đoàn kết toàn dân, cũng là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Đội ngũ trí thức gắn bó với nhân dân giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp này. Sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa của nước nhà do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

c. Đánh giá việc thực hiện đường lối:

Qua 30 năm đổi mới, lĩnh vực xây dựng, phát triển văn hóa, con người đã đạt được những kết quả quan trọng. Những tiến bộ trong giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ; sự khởi sắc trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, truyền thông đại chúng, bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa; sự tăng cường các thiết chế văn hóa cơ sở¹... làm cho đời sống tinh thần của con người, xã hội phong phú, đa dạng hơn, mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân từng bước được nâng lên.

¹ Hiện nay cả nước có 7.484 di tích văn hóa cấp tỉnh, 3.202 di tích văn hóa cấp quốc gia; 48 di tích văn hóa quốc gia đặc biệt, 8 di sản thiên nhiên được UNESCO vinh danh là di sản thế giới; có gần 19.000 thư viện các cấp; 154 bản làng văn hóa; 5.429 nhà văn hóa các cấp; 857 cơ quan báo chí trong đó có 199 cơ quan báo chí in (86 báo trung ương, 113 báo địa phương), 1 hãng thông tấn quốc gia, 105 báo, tạp chí điện tử, trong đó có 83 báo, tạp chí của cơ quan

Bầu không khí xã hội dân chủ, cởi mở hơn; dân trí được nâng cao; tính tích cực cá nhân và xã hội, con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế từng bước được định hình trong đời sống. Quyền tự do sáng tác, quảng bá văn hóa, văn học, nghệ thuật được tôn trọng; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt tâm linh của nhân dân được quan tâm thực hiện.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Xây dựng nông thôn mới” và các phong trào xóa đói, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa... đạt được những kết quả tích cực, tạo môi trường tốt để nuôi dưỡng, phát huy những giá trị nhân văn của dân tộc. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc được phát huy, đồng thời xuất hiện những giá trị văn hóa mới.

Nguồn lực của Nhà nước, của xã hội đầu tư cho văn hóa được nâng lên; hệ thống thiết chế văn hóa từ Trung ương đến cơ sở được xây dựng, từng bước hoàn thiện và phát huy tác dụng.

Giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế về văn hóa được mở rộng, bước đầu góp phần làm phong phú hơn đời sống văn hóa trong nước và quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra nước ngoài.

Sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý văn hóa có tiến bộ; các văn bản pháp lý, cơ chế, chính sách về văn hóa, con người từng bước được đổi mới, hoàn thiện¹; đội ngũ làm công tác văn hóa có bước trưởng thành.

Về hạn chế, khuyết điểm: So với những thành tựu đạt được về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, thành tựu phát triển văn hóa, xây dựng con người chưa tương xứng. Những hạn chế, yếu kém trong lĩnh vực xây dựng văn hóa, con người đã được Đảng ta chỉ rõ từ lâu, nhưng chậm được khắc phục, 10 năm gần đây, văn hóa trên một số mặt có chiều hướng xuống cấp.

báo chí in và 22 báo, tạp chí điện tử độc lập; 67 đài phát thanh truyền hình (2 đài quốc gia, 64 đài địa phương và Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC...)

¹ Từ năm 1998 đến nay, Quốc hội đã ban hành 16 luật; Chính phủ đã ban hành 68 nghị quyết, nghị định, quyết định... về văn hóa.

Lĩnh vực xây dựng con người còn nhiều hạn chế, khuyết điểm. Sự xuống cấp về văn hóa, đạo đức trong xã hội, đặc biệt là tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên diễn biến phức tạp. Hiện tượng phai nhạt lý tưởng; lối sống thực dụng, vị kỷ, vô cảm; sự vô trách nhiệm, thiếu kỷ luật trong lao động, hoạt động công vụ; sự lệch lạc trong sáng tác, trình diễn, cảm thụ văn học, nghệ thuật,... chưa được khắc phục.

Môi trường văn hóa bị ô nhiễm và có những diễn biến phức tạp. Những tệ nạn, tiêu cực trong hoạt động, quản lý văn hóa chậm được ngăn chặn, đẩy lùi đã tác động xấu đến quá trình phát triển văn hóa, xây dựng đạo đức, nhân cách, lối sống của con người và nếp sống của cộng đồng.

Đời sống văn hóa tinh thần ở nhiều nơi còn nghèo nàn, đơn điệu; sự chênh lệch về hạ tầng văn hóa, thiết chế văn hóa và khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa với đô thị và giữa các tầng lớp nhân dân có xu hướng tăng lên.

Chất lượng, hiệu quả bảo tồn, phát huy các di sản còn nhiều hạn chế, chưa gắn kết với phát triển kinh tế - xã hội, chưa đáp ứng tốt yêu cầu giáo dục truyền thống, bồi đắp lòng tự hào về văn hiến, văn hóa dân tộc.

Chất lượng sáng tạo các giá trị văn hóa mới còn nhiều hạn chế, ít các công trình, tác phẩm có giá trị tư tưởng, nghệ thuật, khoa học cao. Hoạt động văn hóa – nghệ thuật, báo chí – truyền thông, giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ chưa gắn bó thường xuyên, chặt chẽ, phục vụ tích cực yêu cầu phát triển văn hóa, xây dựng con người. Xu hướng “thương mại hóa”, “bệnh thành tích”, chạy theo số lượng, hình thức, bề nổi,... chưa được khắc phục; vẫn còn những hoạt động, những sản phẩm chất lượng kém, “phi văn hóa”, thậm chí “phản văn hóa”.

Hiệu quả hội nhập quốc tế về văn hóa còn hạn chế, một số mặt bất cập. Hoạt động văn hóa đối ngoại chưa sâu rộng; thông tin, truyền thông đối ngoại còn hạn chế. Việc tiếp thu, quảng bá sản phẩm văn hóa nước ngoài có nơi, có lúc thiếu chặt

chẽ, thiếu chọn lọc, chưa được thẩm định một cách khoa học, gây ảnh hưởng tiêu cực đối với một bộ phận công chúng, nhất là giới trẻ.

Lãnh đạo, quản lý văn hóa còn nhiều mặt bất cập. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ, chưa sát thực tiễn. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa các cấp chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ. Nguồn lực đầu tư cho văn hóa còn hạn hẹp, đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp.

Nguyên nhân:

Thành tựu đạt được trong phát triển văn hóa, xây dựng con người là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố.

Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội trong 30 năm đổi mới; xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển giữa các quốc gia trên thế giới,... tạo môi trường và những điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp sáng tạo, quảng bá, hưởng thụ văn hóa, xây dựng con người Việt Nam.

Nhân dân ta có truyền thống văn hóa và những phẩm chất đạo đức tốt đẹp. Phần lớn đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ Việt Nam yêu nước, gắn bó với Đảng, với nhân dân, với chế độ, có tâm huyết, trách nhiệm và tài năng sáng tạo. Ý thức làm chủ và năng lực sáng tạo của nhân dân, đội ngũ trí thức đã được kế thừa, phát huy trong những năm đổi mới. Đó là nguồn gốc của thành công.

Trong 30 năm đổi mới, Đảng đã ban hành và lãnh đạo thực hiện nhiều chủ trương, chính sách liên quan đến xây dựng, phát triển văn hóa, con người. Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội quan tâm và chú trọng khởi xướng, động viên nhân dân tổ chức các phong trào, các cuộc vận động phát triển văn hóa, xây dựng con người, tạo nên những tác động tích cực. Sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố có ý nghĩa quyết định, tạo nên những thành tựu trên lĩnh vực văn hóa, xây dựng con người.

Những yếu kém, bất cập trong xây dựng, phát triển văn hóa, con người bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân.

Về khác quan, bên cạnh việc tiếp nhận các tác động tích cực phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, chúng ta phải đối mặt với các tác động tiêu cực của cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế. Giá trị vật chất, lợi ích và tự do cá nhân được đề cao; một mặt, là động lực thúc đẩy sự năng động sáng tạo; mặt khác, kích thích chủ nghĩa cá nhân, ham muốn vật chất, lối sống thực dụng. Sự du nhập từ nhiều nguồn, nhiều kênh, các sản phẩm văn hóa đủ loại, trong đó có cả những sản phẩm độc hại, đã tác động đến một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là lớp trẻ, dẫn đến tình trạng lệch chuẩn, lạc hậu và đảo lộn hệ giá trị văn hóa, con người.

Qua 30 năm đổi mới, đời sống tinh thần đã có nhiều thay đổi, song tàn dư lạc hậu, tâm lý, lối sống tiểu nông, sản xuất nhỏ; tư duy, phong cách trong cơ chế cũ; thói hư, tật xấu và những mặt hạn chế của người Việt Nam vẫn đang tồn tại dai dẳng, trở thành lực cản quá trình sáng tạo văn hóa, xây dựng đạo đức, nhân cách, lối sống của con người Việt Nam thời kỳ mới.

Về chủ quan, xây dựng và phát triển văn hóa, con người là lĩnh vực rộng lớn, nhạy cảm, phức tạp; sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước vẫn còn bất cập về nhận thức lý luận và tổ chức thực hiện.

Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về xây dựng, phát triển văn hóa, con người chưa được chú trọng đúng mức, do vậy nhận thức lý luận, tư duy lý luận chưa theo kịp những biến đổi quá nhanh trong đời sống văn hóa khu vực, thế giới và trong nước; chưa bao quát, cập nhật được những thành tựu lý luận mới, những nhân tố thực tiễn mới. Nhiều cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, cán bộ, đảng viên nhận thức chưa đầy đủ về chức năng, vai trò to lớn của văn hóa (thường đồng nhất văn hóa với lĩnh vực văn hóa cụ thể của ngành văn hóa) và về ý thức sống còn của việc xây dựng con người.

Nhiều chủ trương, quan điểm đúng đắn của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa, con người chậm được thể chế hóa, cụ thể hóa. Nhiều cấp ủy, chính quyền chưa quan tâm đầy đủ, thậm chí xem nhẹ lĩnh vực quan trọng này; lãnh đạo, chỉ đạo

thiếu quyết liệt, có nơi buông lỏng, khoán trắng cho cơ quan chuyên môn. Nguồn lực, phương thức đầu tư cho phát triển văn hóa, con người còn nhiều hạn chế. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, phát huy đội ngũ cán bộ văn hóa chưa đúng tầm, hiệu quả thấp.

II. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI:

Các vấn đề xã hội nói trong chương này bao gồm nhiều lĩnh vực như: việc làm, thu nhập, bình đẳng xã hội, khuyến khích làm giàu, xóa đói, giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe, cung ứng dịch vụ công, an sinh xã hội, cứu trợ xã hội, chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.v.v...

1. Thời kỳ trước đổi mới:

a. Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội:

Giai đoạn 1945 – 1954:

Ngay sau cách mạng tháng Tám năm 1945 và trong những năm thực hiện nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc, chính sách xã hội của Đảng được chỉ đạo bởi tư tưởng: chúng ta giành được độc lập tự do rồi mà dân ta cứ chết đói, chết rét, thì tự do độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ¹. Do đó, chính sách xã hội cấp bách lúc này là làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành. Tiếp sau đó là làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm. Chủ trương này đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những hiệu quả thiết thực.

Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình Dân chủ nhân dân: Chính phủ có chủ trương và hướng dẫn để các tầng lớp nhân dân chủ động và tự tổ chức giải quyết các vấn đề xã hội của chính mình. Chính sách tăng gia sản xuất (nhằm tự cấp tự túc), chủ trương tiết kiệm, đồng cam cộng khổ trở thành phong trào rộng rãi, từ cơ quan chính phủ đến bộ đội, dân chúng, được coi trọng như đánh giặc. Khuyến

¹ Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.4, tr.152

khích mọi thành phần xã hội phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường. Thực hiện chính sách điều hòa lợi ích giữa chủ và thợ.

Giai đoạn 1955 – 1975:

Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, trong hoàn cảnh chiến tranh. Chế độ phân phối về thực chất là theo chủ nghĩa bình quân. Nhà nước và tập thể đáp ứng các nhu cầu xã hội thiết yếu bằng chế độ bao cấp tràn lan dựa vào viện trợ.

Giai đoạn 1975 – 1985:

Các vấn đề xã hội được giải quyết theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, trong hoàn cảnh đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, nguồn viện trợ giảm dần, bị bao vây, cô lập và cấm vận.

b. Đánh giá việc thực hiện đường lối:

Thành tựu:

Chính sách xã hội trong 9 năm kháng chiến, kiến quốc, tiếp sau đó là thời bao cấp tuy có nhiều nhược điểm và hạn chế nhưng đã bảo đảm được sự ổn định của xã hội, đồng thời còn đạt được thành tựu phát triển đáng tự hào trên một số lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, y tế, lối sống, đạo đức, kỷ cương và an ninh xã hội, hoàn thành nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

Những thành tựu đó nói lên bản chất tốt đẹp của chế độ mới và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong giải quyết các vấn đề xã hội trong điều kiện chiến tranh kéo dài, kinh tế chậm phát triển.

Hạn chế và nguyên nhân:

Trong xã hội đã hình thành tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể trong cách giải quyết các vấn đề xã hội; chế độ phân phối trên thực tế là bình quân, cào bằng, không khuyến khích những đơn vị, cá nhân làm tốt, làm giỏi v.v... Đã hình thành một xã hội đóng, ổn định nhưng kém năng động, chậm phát triển về nhiều mặt.

Nguyên nhân cơ bản của các hạn chế trên là chúng ta đặt chưa đúng tâm chính sách xã hội trong quan hệ với chính sách thuộc các lĩnh vực khác, đồng thời lại áp dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp.

2. Trong thời kỳ đổi mới:

a. Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội:

Tại Đại hội VI, lần đầu tiên Đảng nâng các vấn đề xã hội lên tầm *chính sách xã hội*, đặt rõ tầm quan trọng của chính sách xã hội đối với chính sách kinh tế và chính sách ở các lĩnh vực khác. Đại hội cho rằng trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế. Ngay trong khuôn khổ của hoạt động kinh tế, chính sách xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm... Do đó, cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài phù hợp với khả năng trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế ở chỗ đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người. Phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội đồng thời thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

Đại hội VIII của Đảng chủ trương hệ thống chính sách xã hội phải được hoạch định theo những quan điểm sau đây:

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất cũng như ở khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối
- Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói, giảm nghèo.
- Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hóa.

Đại hội IX của Đảng chủ trương, các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và làm lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

Đại hội X của Đảng chủ trương, phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương.

Trong điều kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), hội nhập sâu rộng hơn vào hệ thống kinh tế quốc tế, hội nghị Trung ương 4 khóa X (tháng 1/2007) nhấn mạnh: phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết với WTO. Xây dựng cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về tác động của việc gia nhập WTO đối với lĩnh vực xã hội để có biện pháp xử lý chủ động, đúng đắn, kịp thời.

Đại hội XI của Đảng chủ trương phát triển toàn diện, mạnh mẽ các lĩnh vực văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế.

Đại hội XII xác định: Quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ công bằng xã hội.

b. Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội:

Một là, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội

Kế hoạch phát triển kinh tế phải tính đến mục tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội có liên quan trực tiếp.

Mục tiêu phát triển kinh tế phải tính đến các tác động và hậu quả xã hội có thể xảy ra để chủ động xử lý.

Phải tạo được sự thống nhất, đồng bộ giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội.

Sự kết hợp giữa 2 loại mục tiêu này phải được quán triệt ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, ở từng đơn vị kinh tế cơ sở.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển.

Trong từng bước và từng chính sách phát triển (của chính phủ hay của ngành, của trung ương hay địa phương), cần đặt rõ và xử lý hợp lý việc gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

Nhiệm vụ “gắn kết” này không dừng lại như một khẩu hiệu, một lời khuyến nghị mà phải được pháp chế hóa thành các thể chế có tính cưỡng chế, buộc các chủ thể phải thi hành.

Các cơ quan, các nhà hoạch định chính sách phát triển quốc gia phải thấu triệt quan điểm phát triển bền vững, phát triển “sạch”, phát triển hài hòa, không chạy theo số lượng tăng trưởng bằng mọi giá.

Ba là, chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ.

Chính sách xã hội có vị trí, vai trò độc lập tương đối so với kinh tế, nhưng không thể tách rời trình độ phát triển kinh tế cũng không thể dựa vào viện trợ như thời bao cấp.

Trong chính sách xã hội phải gắn bó giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ. Đó là một yêu cầu của công bằng xã hội và tiến bộ xã hội; xóa bỏ quan điểm bao cấp, cào bằng; chấm dứt cơ chế xin – cho trong chính sách xã hội.

Bốn là, coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI) và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội.

Quan điểm này khẳng định mục tiêu cuối cùng và cao nhất của sự phát triển phải là vì con người, vì một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Phát triển phải bền vững, không chạy theo số lượng tăng trưởng.

c. Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội:

Một là, khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Tạo cơ hội, điều kiện cho mọi người tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển.

Tạo động lực làm giàu trong đông đảo dân cư bằng tài năng, sáng tạo của bản thân, trong khuôn khổ pháp luật và đạo đức cho phép. Có chính sách hạn chế phân hóa giàu nghèo, giảm chênh lệch mức sống giữa nông thôn và thành thị.

Xây dựng và thực hiện có kết quả cao chương trình xóa đói giảm nghèo; đề phòng tái đói, tái nghèo; nâng cao dần chuẩn đói nghèo khi mức sống chung tăng lên.

Hai là, bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng; phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm.

Đa dạng hóa các loại hình cứu trợ xã hội, tạo nhiều việc làm ở trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Thực hiện chính sách ưu đãi xã hội.

Đổi mới chính sách tiền lương; phân phối thu nhập xã hội công bằng, hợp lý.

Ba là, phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả.

Hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; quan tâm chăm sóc y tế tốt hơn đối với các đối tượng chính sách; phát triển các dịch vụ y tế công nghệ cao, các dịch vụ y tế ngoài công lập.

Bốn là, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống nòi

Quan tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản. Giảm nhanh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

Đẩy mạnh công tác bảo vệ giống nòi, kiên trì phòng chống HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội.

Năm là, thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Giảm tốc độ tăng dân số, bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số hợp lý.

Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc; bảo đảm bình đẳng giới; chống nạn bạo hành trong quan hệ gia đình.

Sáu là, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội

Bảy là, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

d. Đánh giá sự thực hiện đường lối:

Qua 30 năm đổi mới, việc giải quyết các vấn đề xã hội đã đạt được nhiều *thành tựu quan trọng*:

Về lao động – việc làm: Các chính sách về lao động và việc làm của Nhà nước đã chuyển biến theo hướng ngày càng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bộ Luật Lao động được sửa đổi nhiều lần qua các năm (2002, 2006, 2007, 2012) đã tạo hành lang pháp lý cho việc hoàn thiện các tiêu chuẩn lao động, thiết lập quan hệ lao động giữa các chủ thể, điều chỉnh các quan hệ xã hội có liên quan đến quan hệ lao động như hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, tiền lương, bảo hiểm xã hội, thời gian làm việc, vệ sinh lao động, kỷ luật lao động, giải quyết tranh chấp lao động, đình công. Mỗi năm bình quân tạo ra 1,5-1,6 triệu việc làm mới. Năm 2014, lao động trong khu vực chính thức đạt trên 30% và lao động đã qua đào tạo chiếm khoảng 49% tổng số lao động. Xây dựng và triển khai Luật việc làm; nghiên cứu xây dựng Chương trình việc làm công.

Về giảm nghèo bền vững: Trong 30 năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn nhất quán về chính sách giảm nghèo bền vững đi đôi với khuyến khích làm giàu hợp pháp. Đã đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Chính phủ và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, trong đó chú trọng chính sách giảm nghèo đa chiều và khắc phục nguy cơ tái nghèo, nhất là đối với các huyện nghèo, ưu tiên người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số thuộc huyện nghèo, xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo; thu hẹp chênh lệch về mức sống và an sinh xã hội so với bình quân cả nước. Đã tiến hành điều chỉnh chuẩn nghèo theo từng thời kỳ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm bình quân 1,5 – 2%/năm; các huyện, xã đặc biệt khó khăn có tỷ lệ hộ nghèo giảm 4%/năm theo tiêu chuẩn nghèo từng giai đoạn. Năm 1993, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn 58,1%, đến năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 9,5%, năm 2013 còn 7,8%, năm 2014, còn 5,8 – 6%, năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước còn 4,5%;

riêng các huyện nghèo còn 28%. Thành tựu về giảm nghèo của Việt Nam đã được Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế công nhận, đánh giá cao.

Chăm sóc sức khỏe nhân dân đã có nhiều tiến bộ. Hệ thống cơ sở y tế đã được hình thành trong cả nước; số bác sĩ, số giường bệnh trên một vạn dân tăng nhanh. Hệ thống dịch vụ y tế ngày càng được nâng cao chất lượng. Trong 10 năm gần đây, các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng đã được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 2013 và 20 luật liên quan đến lĩnh vực y tế, dân số, tạo cơ sở pháp lý quan trọng đối với lĩnh vực y tế. Trong lĩnh vực y tế, đã có nhiều chủ trương, chính sách tương đối toàn diện, coi trọng cả về xây dựng thể chế, y tế dự phòng, y học cổ truyền, quản lý thuốc, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Chính sách ưu đãi người có công đã được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Cả nước hiện nay có khoảng 8,8 triệu người có công, chiếm khoảng 10% dân số, có khoảng 1,4 triệu người được hưởng trợ cấp thường xuyên. Bảo đảm mức sống của người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn cư trú.

Về chính sách an sinh xã hội: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội toàn diện và đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả. Phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm, như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tiếp cận và tham gia các loại hình bảo hiểm; mở rộng các hình thức cứu trợ xã hội, nhất là đối với các đối tượng khó khăn. Phát triển hệ thống an sinh xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội, khả năng huy động và cân đối nguồn lực của đất nước trong từng thời kỳ; ưu tiên những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thể hệ, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội. Hệ thống an sinh xã hội phát triển không ngừng. Đến năm 2014, cả nước có hơn 11 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, 190 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, hơn 9 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và hơn 61 triệu

người tham gia bảo hiểm y tế. Ra soát, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện chính sách về an sinh xã hội; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, ưu đãi xã hội.

Bảo đảm cung ứng một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số về giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu; bảo đảm nước sạch; bảo đảm thông tin. Đã xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và chương trình xóa nhà tạm, phát triển nhà ở xã hội.

Hệ thống pháp luật và các chính sách phát triển các lĩnh vực xã hội ngày càng được bổ sung và hoàn thiện hơn. Diện thụ hưởng chính sách ngày càng mở rộng, mức hỗ trợ được nâng lên. Nguồn lực đầu tư các lĩnh vực xã hội ngày càng được tăng cường và đa dạng hóa.

Đã ban hành và tổ chức thực hiện nhiều chính sách để xây dựng, phát huy vai trò các giai tầng xã hội trong sự nghiệp đổi mới. Đồng thời, đã xây dựng, ban hành và thực hiện nhiều chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, về chăm sóc bà mẹ và trẻ em, hôn nhân và gia đình, chăm sóc người cao tuổi, phòng, chống tệ nạn xã hội, bao lực gia đình.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân tộc, tôn giáo; đã tăng cường đầu tư về kết cấu hạ tầng, kinh phí cho miền núi, vùng sâu, vùng xa, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các dân tộc và các tôn giáo trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, việc giải quyết các vấn đề xã hội còn nhiều *hạn chế, yếu kém*, những bức xúc xã hội có chiều hướng gia tăng.

Một số chính sách xã hội chậm đổi mới, chưa sát thực tiễn, thiếu cơ sở khoa học; còn thiếu những chính sách đặc thù cho những vùng đặc thù; thiếu cơ chế, chính sách điều tiết hợp lý quan hệ lợi ích, điều hòa các quan hệ xã hội, kiểm soát các rủi ro,

mâu thuẫn, xung đột xã hội. Tiền lương chưa bảo đảm cuộc sống cán bộ, công chức, viên chức. Cải cách tiền lương tiến hành chậm, chưa đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra.

Phân hóa giàu nghèo có xu hướng gia tăng; phân tầng xã hội theo xu hướng không hợp thức diễn biến phức tạp. Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, lúng túng, chồng chéo, thiếu hiệu quả; tiêu cực xã hội, tệ nạn xã hội, tai nạn xã hội, tội phạm xã hội có chiều hướng gia tăng.

Giảm nghèo thiếu bền vững. Chưa hình thành cơ chế đồng bộ về giảm nghèo đa chiều, đa mục tiêu. Nhiều chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo chồng chéo nhau và chồng chéo với các chính sách khác. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn; kết cấu hạ tầng xã hội ở nhiều địa phương, khu vực, nhất là vùng sâu, vùng xa còn nhiều hạn chế, một bộ phận nhân dân chưa được hưởng thụ một cách công bằng các thành quả của công cuộc đổi mới. Bất bình đẳng xã hội về thu nhập, giáo dục, y tế, văn hóa, an sinh xã hội,... chậm được khắc phục.

Một số bức xúc xã hội chậm được giải quyết; một số vấn đề mới nảy sinh liên quan đến giai cấp, dân tộc, tôn giáo, dân số, đất đai, lao động, việc làm, thu nhập,... chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả. Từ đó, xuất hiện nhiều điểm nóng, tình trạng khiếu kiện đông người và những căng thẳng trong quan hệ xã hội, tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định chính trị - xã hội. Một số vấn đề phát sinh trong lĩnh vực tôn giáo, lợi dụng tôn giáo để chống phá Đảng, Nhà nước chưa được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

Nguyên nhân:

Những thành tựu nêu trên có nhiều nguyên nhân: Các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước giải quyết các vấn đề xã hội cơ bản là đúng đắn, hợp lòng dân. Đã động viên, khai thác các nguồn lực trong nhân dân cùng với Nhà nước và sự hỗ trợ của nhiều tổ chức quốc tế để giải quyết các vấn đề xã hội. Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đã quan tâm, chú trọng giải quyết các vấn đề xã hội.

Những hạn chế do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, song nguyên nhân chủ quan là chính.

Là một nước nông nghiệp vốn nghèo nàn, lạc hậu, thường xuyên bị thiên tai, lại trải qua hơn 30 năm chiến tranh để lại nhiều hậu quả xã hội nặng nề, cho nên các vấn đề xã hội không thể giải quyết triệt để trong một thời gian ngắn.

Nhận thức của nhiều cấp ủy đảng và chính quyền về các vấn đề xã hội, chính sách xã hội chưa đầy đủ và sâu sắc; có nơi còn coi nhẹ mô hình và phương thức quản lý xã hội, chưa có sự gắn kết giữa chính sách phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội.

Chính sách xã hội chậm đổi mới so với chính sách kinh tế. Quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, chông chéo. Còn thiếu những giải pháp hữu hiệu để thu hẹp khoảng cách về mức sống và an sinh xã hội giữa các vùng, miền. Việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật chưa nghiêm, hiệu quả thấp; sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ; phân công trách nhiệm không rõ; thiếu thể chế và thiết chế để tạo ra hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất. Công tác thanh tra ở nhiều nơi chưa được coi trọng.

Nhu cầu nguồn lực để giải quyết các vấn đề xã hội rất lớn nhưng khả năng đáp ứng thực tế của đất nước còn rất hạn hẹp, lại sử dụng chưa hiệu quả, còn phân tán, lãng phí, thậm chí tiêu cực; chưa động viên, thu hút được nhiều sự tham gia của xã hội và khuyến khích người hưởng thụ chính sách tự vươn lên.

Chương VIII: ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

Năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập. Trong điều kiện trực tiếp lãnh đạo chính quyền, Đảng đã hoạch định đường lối đối ngoại với các nội dung sau:

Mục tiêu đối ngoại của Việt Nam là góp phần “đưa nước nhà đến độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn”.

Về nguyên tắc đối ngoại, nền ngoại giao Việt Nam lấy nguyên tắc của Hiến chương Đại Tây Dương¹ làm nền tảng.

Về phương châm đối ngoại, nền ngoại giao của nước Việt Nam mới quán triệt quan điểm độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường.

Trong những năm 1945-1946, dưới sự lãnh đạo của Đảng, hoạt động đối ngoại đã mở ra cục diện đấu tranh ngoại giao góp phần bảo vệ nền độc lập dân tộc và chính quyền cách mạng non trẻ, đồng thời đặt cơ sở cho việc xây dựng quan hệ với Liên hiệp quốc và một số nước khác, qua đó nâng cao hình ảnh, uy tín của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1946-1975), hoạt động đối ngoại, đấu tranh ngoại giao trở thành một bộ phận quan trọng của hai cuộc kháng chiến. Với đường lối đối ngoại đúng đắn, Đảng ta đã xây dựng được một mặt trận nhân dân thế giới rộng rãi, đoàn kết và ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược. Mặt trận đó bao gồm: các nước xã hội chủ nghĩa, các nước độc lập, các lực lượng yêu chuộng hoà bình, dân chủ, tiến bộ trên thế giới, trong đó có cả một bộ phận nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ. Cách mạng Việt Nam đã tập

¹ Ngày 14/8/1941, Tổng thống Mỹ Rudoven và Thủ tướng Anh Sốcsin đã ký bản tuyên bố quy định một số “nguyên tắc chung về chính sách dân tộc”, trong đó có việc “thừa nhận quyền tự chủ của các dân tộc, trước hết là quyền lựa chọn chế độ chính trị và xã hội mà họ muốn” (Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.4, tr.547). Văn kiện này về sau có tên gọi là Hiến chương Đại Tây Dương (BT).

hợp được một lực lượng quốc tế mạnh mẽ góp phần đưa cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn¹.

I. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

1. Hoàn cảnh lịch sử

a. Tình hình thế giới

Từ thập kỷ 70, thế kỷ XX, sự tiến bộ nhanh chóng của các cuộc khoa học và công nghệ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh; Nhật Bản và Tây Âu vươn lên trở thành hai trung tâm lớn của kinh tế thế giới; xu thế chạy đua phát triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hoà hoãn giữa các nước lớn.

Với thắng lợi của Việt Nam và các nước Đông Dương (năm 1975), phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh. Đảng ta nhận định: “Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã và đang lớn mạnh không ngừng; phong trào độc lập dân tộc và phong trào cách mạng của giai cấp công nhân đang trên đà phát triển mãnh liệt”². Tuy nhiên, từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX, tình hình kinh tế - xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định.

Tình hình khu vực Đông Nam Á cũng có những chuyển biến mới. Sau năm 1975, Mỹ rút quân khỏi Đông Nam Á, khối quân sự SEATO tan rã; tháng 2-1976, các nước ASEAN ký *Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á* (Hiệp ước Bali), mở ra cục diện hoà bình, hợp tác trong khu vực.

b. Tình hình trong nước

Thuận lợi: Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Tổ quốc hoà bình, thống nhất, cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội với khí thế của một dân tộc vừa giành được thắng lợi vĩ đại. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Đây là những thuận lợi rất cơ bản của cách mạng nước ta.

¹ Các quan điểm, chủ trương về đoàn kết quốc tế và chính sách ngoại giao cụ thể của Đảng từ năm 1930 đến năm 1975 đã được trình bày trong Chương II và Chương III. Để tránh trùng lặp, trong Chương VIII tập trung trình bày đường lối đối ngoại của Đảng từ năm 1975 đến năm 2011.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.37, tr.507

Khó khăn: Nước ta đang phải tập trung khắc phục hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh, lại phải đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch sử dụng những thủ đoạn thâm độc chống phá cách mạng Việt Nam. Đại hội lần thứ V của Đảng (tháng 3-1982) nhận định: “đất nước ta đang ở trong tình thế *vừa có hoà bình vừa phải đương đầu với một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt*”¹. Ngoài ra, do tư tưởng chủ quan, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn đã dẫn đến những khó khăn về kinh tế - xã hội.

Những thuận lợi, khó khăn từ tình hình thế giới và trong nước ở giai đoạn này đã ảnh hưởng to lớn đến công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và tác động đến việc hoạch định đường lối đối ngoại của Đảng.

2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

Đại hội lần thứ IV của Đảng (tháng 12-1976) xác định nhiệm vụ đối ngoại là “ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, khoa học, kỹ thuật, củng cố quốc phòng, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”².

Trong quan hệ với các nước, Đại hội IV chủ trương củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa; bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia; sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực; thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

Từ giữa năm 1978, Đảng đã điều chỉnh một số chủ trương, chính sách đối ngoại như: chú trọng củng cố, tăng cường hợp tác về mọi mặt với Liên Xô - coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam; nhấn

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.43, tr.53

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.37, tr.617

manh yêu cầu ra sức bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp; chủ trương góp phần xây dựng khu vực Đông Nam Á hoà bình, tự do, trung lập và ổn định; đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

Đại hội lần thứ V của Đảng xác định: công tác đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực trong đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách của các thế lực hiếu chiến mưu toan chống phá cách mạng nước ta.

Về quan hệ với các nước, Đảng ta tiếp tục nhân mạnh đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam; xác định quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc; kêu gọi các nước ASEAN hãy cùng các nước Đông Dương đối thoại và thương lượng để giải quyết các trở ngại, nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình và ổn định; chủ trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình; chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị.

Thực tế cho thấy, ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1975-1986 là xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa; củng cố và tăng cường đoàn kết hợp tác với Lào và Campuchia; mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước không liên kết và các nước đang phát triển; đấu tranh với sự bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả và ý nghĩa

Trong 10 năm trước đổi mới, quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa được tăng cường, đặc biệt là với Liên Xô. Ngày 29-6-1978, Việt Nam ra nhập Hội đồng Tương trợ kinh tế (khối SEV). Viện trợ hàng năm và kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác

trong khối SEV đều tăng. Ngày 31-11-1978, Việt Nam ký *Hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô*.

Từ năm 1975 đến năm 1977, nước ta đã thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với 23 nước; ngày 15-9-1976, Việt Nam tiếp nhận ghế thành viên chính thức Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF); ngày 21-9-1976, tiếp nhận ghế thành viên chính thức Ngân hàng Thế giới (WB); ngày 23-9-1976, gia nhập Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB); ngày 20-9-1977, tiếp nhận ghế thành viên tại Liên hợp quốc; tham gia tích cực các hoạt động trong Phong trào không liên kết... Kể từ năm 1977, một số nước tự bản mở quan hệ hợp tác kinh tế với Việt Nam.

Với các nước khác thuộc khu vực Đông Nam Á: Cuối năm 1976, Philippin và Thái Lan là nước cuối cùng trong tổ chức ASEAN thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Những kết quả đối ngoại trên đây có ý nghĩa rất quan trọng đối với cách mạng Việt Nam. Sự tăng cường hợp tác toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa và mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với cả các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa đã tranh thủ được nguồn viện trợ đáng kể, góp phần khôi phục đất nước sau chiến tranh; việc trở thành thành viên chính thức Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á và việc trở thành thành viên chính thức của Liên hợp quốc, tham gia tích cực vào các hoạt động của Phong trào không liên kết đã tranh thủ được sự ủng hộ, hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế, đồng thời phát huy được vai trò của nước ta trên trường quốc tế. Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước còn lại trong tổ chức ASEAN đã tạo thuận lợi để triển khai các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn sau, nhằm xây dựng Đông Nam Á trở thành khu vực hoà bình, hữu nghị và hợp tác .

b. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả nêu trên, nhìn tổng quát, từ năm 1975 đến năm 1986, quan hệ quốc tế của Việt Nam gặp những khó khăn, trở ngại lớn. Nước ta bị bao vây, cô lập, trong đó đặc biệt là từ cuối thập niên 70 thế kỷ XX, lấy có “Sự kiện

Campuchia” các nước ASEAN và một số nước khác thực hiện bao vây, cấm vận Việt Nam...

Nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trên, là do trong quan hệ đối ngoại giai đoạn này chúng ta chưa nắm bắt được xu thế chuyển từ đối đầu sang hoà hoãn và chạy đua kinh tế trên thế giới. Do đó, đã không tranh thủ được các nhân tố thuận lợi trong quan hệ quốc tế phục vụ cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh; không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình.

Những hạn chế về đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1975-1986 suy cho cùng đều xuất phát từ nguyên nhân cơ bản đã được Đại hội lần thứ VI của Đảng chỉ ra là “bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan”.

II. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

a. Hoàn cảnh lịch sử

- Tình hình thế giới từ giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX:

Từ giữa những năm 1980, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ (đặc biệt là công nghệ thông tin) tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia, dân tộc.

Các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Đến đầu những năm 1990, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sụp đổ, dẫn đến những biến đổi to lớn về quan hệ quốc tế. Trật tự thế giới được hình thành từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai trên cơ sở hai khối đối lập do Liên Xô và Hoa Kỳ đứng đầu (trật tự thế giới hai cực) tan rã, mở ra thời kỳ hình thành một trật tự thế giới mới.

Trên phạm vi thế giới, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột, tranh chấp vẫn còn, nhưng xu thế chung của thế giới là hoà bình và hợp tác phát triển.

Các quốc gia, các tổ chức và các lực lượng chính trị quốc tế thực hiện điều chỉnh chiến lược đối nội, đối ngoại và phương thức hành động cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ bên trong và đặc điểm của thế giới.

Xu thế chạy đua phát triển kinh tế khiến các nước, nhất là những nước đang phát triển đã đổi mới tư duy đối ngoại, thực hiện chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế; mở rộng và tăng cường liên kết, hợp tác với các nước phát triển để tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, mở rộng thị trường, học tập kinh nghiệm tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh.

Các nước đổi mới tư duy về quan niệm sức mạnh, vị thế quốc gia. Thay thế cách đánh giá cũ, chủ yếu dựa vào sức mạnh quân sự bằng các tiêu chí tổng hợp, trong đó sức mạnh kinh tế được đặt ở vị trí quan trọng hàng đầu.

Xu thế toàn cầu hoá và tác động của nó: Dưới góc độ kinh tế, toàn cầu hoá là quá trình lực lượng sản xuất và quan hệ kinh tế quốc tế phát triển vượt qua các rào cản bởi biên giới quốc gia và khu vực, lan toả ra phạm vi toàn cầu, trong đó hàng hoá, vốn, tiền tệ, thông tin, lao động... vận động thông thoáng; sự phân công lao động mang tính quốc tế; quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, khu vực đan xen nhau, hình thành mạng lưới quan hệ đa chiều.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (tháng 1/2011) nhận định: “Toàn cầu hóa và cách mạng khoa học – công nghệ phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy quá trình hình thành xã hội thông tin và kinh tế tri thức”¹. Đại hội XII (tháng 1/2016) nhận định: “Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh và sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn ngày càng tăng”².

Những tác động tích cực của toàn cầu hoá: trên cơ sở thị trường được mở rộng, trao đổi hàng hoá tăng mạnh đã thúc đẩy phát triển sản xuất của các nước; nguồn vốn, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý cùng các hình thức đầu tư, hợp tác khác mang lại lợi ích cho các bên tham gia hợp tác. Mặt khác, toàn cầu hoá

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.318

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.70

làm tăng tính tùy thuộc lẫn nhau, nâng cao sự hiểu biết giữa các quốc gia, thuận lợi cho việc xây dựng môi trường hoà bình, hữu nghị và hợp tác giữa các nước.

Những tác động tiêu cực của toàn cầu hoá: xuất phát từ việc các nước công nghiệp phát triển thao túng, chi phối quá trình toàn cầu hoá tạo nên sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế và làm gia tăng sự phân cực giữa các nước giàu và nước nghèo. Đại hội lần thứ IX của Đảng chỉ rõ: “Toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia; xu thế này đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh”¹. Đại hội XI của Đảng nhận định: “Toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp”².

Thực tế cho thấy rằng, các nước muốn tránh khỏi nguy cơ bị biệt lập, tụt hậu, kém phát triển thì phải tích cực, chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hoá, đồng thời phải có bản lĩnh cân nhắc một cách cẩn trọng các yếu tố bất lợi để vượt qua.

Dự báo tình hình thế giới trong những năm sắp tới, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nhận định:

Trên thế giới, trong những năm tới tình hình sẽ còn nhiều diễn biến rất phức tạp, nhưng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh và sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước, nhất là giữa các lớn ngày càng tăng. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin tiếp tục phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển nhảy vọt trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia.

Tình hình chính trị - an ninh thế giới thay đổi nhanh chóng, diễn biến rất phức tạp, khó lường; tình trạng xâm phạm chủ quyền quốc gia, tranh chấp lãnh thổ và tài

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.64

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd, tr.96

nguyên, xung đột sắc tộc, tôn giáo, can thiệp lật đổ, khủng bố, chiến tranh cục bộ, chiến tranh mạng,... tiếp tục diễn ra gay gắt ở nhiều khu vực.

Cục diện thế giới theo xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau, tác động mạnh đến cục diện thế giới và các khu vực. Những biểu hiện của chủ nghĩa thực dụng ngày càng nổi lên trong quan hệ quốc tế. Các thể chế đa phương đứng trước những cơ hội và khó khăn, thách thức lớn trên con đường phát triển. Trong bối cảnh đó, tập hợp lực lượng, liên kết, cạnh tranh, đấu tranh giữa các nước trên thế giới và khu vực vì lợi ích của từng quốc gia tiếp tục diễn ra rất phức tạp.

Những vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh có nhiều diễn biến phức tạp. Cộng đồng quốc tế phải đối phó ngày càng quyết liệt hơn với các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đặc biệt là an ninh mạng và các hình thái chiến tranh kiểu mới.

Kinh tế thế giới phục hồi chậm, gặp nhiều khó khăn, thách thức và còn có nhiều biến động khó lường. Các quốc gia tham gia ngày càng sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Biến động của giá cả thế giới, sự bất ổn về tài chính, tiền tệ và vấn đề nợ công tiếp tục gây ra những hiệu ứng bất lợi đối với nền kinh tế thế giới. Tương quan sức mạnh kinh tế giữa các quốc gia, khu vực đang có nhiều thay đổi. Hầu hết các nước trên thế giới đều điều chỉnh chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới thể chế kinh tế, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ để phát triển. Cạnh tranh kinh tế, thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng gay gắt. Xuất hiện nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, các định chế tài chính quốc tế, khu vực, các hiệp định kinh tế song phương, đa phương thế hệ mới.

- *Tình hình khu vực châu Á – Thái Bình Dương* từ những năm 1990 có nhiều chuyển biến mới: *Trước hết*, trong khu vực tuy vẫn tồn tại những bất ổn, như vấn

đề hạt nhân, vấn đề tranh chấp chủ quyền biển, đảo, tài nguyên và việc một số nước trong khu vực tăng cường vũ trang, nhưng châu Á – Thái Bình Dương vẫn được đánh giá là khu vực ổn định; *hai là*, châu Á – Thái Bình Dương có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế. Xu thế hoà bình và hợp tác trong khu vực phát triển mạnh.

“Châu Á – Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á, tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, có vị trí địa kinh tế - chính trị chiến lược ngày càng quan trọng trên thế giới. Đồng thời, đây cũng là khu vực cạnh tranh chiến lược giữa một số nước lớn, có nhiều nhân tố bất ổn. Tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo trong khu vực và trên Biển Đông tiếp tục diễn ra gay gắt, phức tạp. ASEAN trở thành Cộng đồng, tiếp tục phát huy vai trò quan trọng trong duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác, liên kết kinh tế trong khu vực, nhưng cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức cả bên trong và bên ngoài”¹.

Yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam:

Sự bao vây, chống phá của các thế lực thù địch đối với Việt Nam từ nửa cuối thập niên 70 của thế kỷ XX tạo nên tình trạng căng thẳng, mất ổn định trong khu vực và gây khó khăn, cản trở cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam, là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng ở nước ta. Vì vậy, vấn đề giải toả tình trạng đối đầu, thù địch, phá thế bị bao vây, cấm vận, tiến tới bình thường hoá và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế là nhu cầu cần thiết và cấp bách đối với nước ta.

Mặc khác, do hậu quả nặng nề của chiến tranh và các khuyết điểm chủ quan, nền kinh tế Việt Nam lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới là một trong những thách thức lớn đối với cách mạng Việt Nam. Vì vậy, nhu cầu chống tụt hậu về kinh

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.73

tế đặt ra gay gắt. Để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các quốc gia khác, ngoài việc phát huy tối đa các nguồn lực bên ngoài, trong đó việc mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế với các nước và tham gia vào cơ chế hợp tác đa phương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Những đặc điểm, xu thế quốc tế và yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam nêu trên là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam xác định quan điểm và hoạch định chủ trương, chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới.

b. Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

Giai đoạn 1986-1996: Xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12-1986), trên cơ sở nhận thức đặc điểm nổi bật của thế giới là cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, đẩy nhanh quá trình quốc tế hoá lực lượng sản xuất, Đảng ta nhận định: “xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta”¹. Từ đó, Đảng chủ trương phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới và đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, với các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

Triển khai chủ trương của Đảng, tháng 12-1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành. Đây là lần đầu tiên Nhà nước ta tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam - mở cửa để thu hút nguồn vốn, thiết bị và kinh nghiệm tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh phục vụ công cuộc xây dựng, phát triển đất nước.

Tháng 5-1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 về *nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới*, đề ra chủ trương kiên quyết đấu tranh chuyển cuộc

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.47, tr.364

đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình; lợi dụng sự phát triển của cách mạng khoa học – kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới để tranh thủ vị trí có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế; kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hoá quan hệ đối ngoại. Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị thể hiện sự đổi mới tư duy của Đảng về nhiều vấn đề then chốt thuộc lĩnh vực đối ngoại như: quan hệ chính trị quốc tế; mục tiêu đối ngoại; an ninh và phát triển; đoàn kết quốc tế và tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế của Việt Nam.

Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị đánh dấu sự đổi mới tư duy quan hệ quốc tế và *chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của Đảng ta*. Sự chuyển hướng này đã đặt nền móng hình thành *đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hoá quan hệ quốc tế*.

Trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, từ năm 1989, Đảng chủ trương xoá bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu. So với chủ trương của Đại hội V là “Nhà nước độc quyền ngoại thương và trung ương thống nhất quản lý công tác ngoại thương”¹, thì đây là bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (tháng 6-1991) đề ra chủ trương “hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình”², với phương châm “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”³.

Đại hội VII đã đổi mới chính sách đối ngoại với các đối tác cụ thể. Với Lào và Campuchia, thực hiện đổi mới phương thức hợp tác, chú trọng hiệu quả trên tinh thần bình đẳng. Với Trung Quốc, Đảng chủ trương thúc đẩy bình thường hoá quan hệ, từng bước mở rộng hợp tác Việt – Trung. Trong quan hệ với khu vực, Đảng chủ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.43, tr.78

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.51, tr.114

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.51, tr.49

trương phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và châu Á – Thái Bình Dương, phấn đấu cho một Đông Nam Á hoà bình, hữu nghị và hợp tác. Đối với Hoa Kỳ, Đảng nhấn mạnh yêu cầu thúc đẩy quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội VII của Đảng thông qua xác định quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới là một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng.

Các Hội nghị Trung ương (khoá VII) tiếp tục cụ thể hoá quan điểm của Đại hội VII về lĩnh vực đối ngoại. Trong đó, Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương khoá VII (tháng 6-1992) nhấn mạnh yêu cầu đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế. Mở rộng để tiếp thu vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, tiếp cận thị trường thế giới trên cơ sở đảm bảo an ninh quốc gia, bảo vệ tài nguyên, môi trường, hạn chế đến mức tối thiểu những mặt tiêu cực phát sinh trong quá trình mở cửa.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (tháng 1-1994) chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ *đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại*.

Như vậy, quan điểm, chủ trương đối ngoại rộng mở được đề ra từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, sau đó được các Nghị quyết Đại hội và Hội nghị Trung ương từ khoá VI đến khoá VII phát triển đã hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế.

Giai đoạn 1996 – 2011: Bổ sung và phát triển đường lối đối ngoại theo phương châm chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6-1996) khẳng định tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế. Đồng thời chủ trương “xây dựng nền kinh mở” và “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”.

Đại hội VIII xác định rõ hơn quan điểm đối ngoại với các nhóm đối tác như: ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN; không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống; coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới; đoàn kết với các nước đang phát triển, với Phong trào không liên kết; tham gia tích cực và đóng góp cho hoạt động của các tổ chức quốc tế, các diễn đàn quốc tế.

So với Đại hội VII, chủ trương đối ngoại của Đại hội VIII có đặc điểm mới: *một là*, chủ trương mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác¹; *hai là*, quán triệt yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ; *ba là*, lần đầu tiên, trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đảng đưa ra chủ trương thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Cụ thể hoá quan điểm của Đại hội VIII, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương khoá VIII (12-1997), chỉ rõ: trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài. Nghị quyết đề ra chủ trương tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định Thương mại với Mỹ, gia nhập Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) và Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (tháng 4-2001), Đảng ta nhận định: thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, từ năm 1986 đến năm 2001, đạt được những thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực, trong đó đặc biệt là “đất nước đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội... Từ chỗ bị bao vây, cấm vận, nước ta đã phát triển quan hệ kinh tế với hầu khắp các nước, gia nhập và có vai trò ngày càng tích cực trong nhiều tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế”². Từ đó, Đảng đề chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực.

Cảm nhận đầy đủ “lực” và “thế” của đất nước sau 15 năm đổi mới, Đại hội IX đã phát triển phương châm của Đại hội VII là: “Việt Nam muốn là bạn với các

¹ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.121.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd*, tr.149-150.

nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” thành” “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”¹. Chủ trương *xây dựng quan hệ đối tác* được đề ra ở Đại hội IX đánh dấu bước phát triển về chất tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Tháng 11-2001, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 07 về *hội nhập kinh tế quốc tế*. Nghị quyết đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá IX (ngày 5-1-2004) nhấn mạnh yêu cầu chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập Tổ chức thương mại quốc tế (WTO); kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện của các lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (tháng 4-2006), Đảng nêu quan điểm: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế, “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là hoàn toàn chủ động quyết định đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, không để rơi vào thế bị động; phân tích lựa chọn phương thức hội nhập đúng, dự báo được những tình huống thuận lợi và khó khăn khi hội nhập kinh tế quốc tế, không để rơi vào thế bị động; phân tích, lựa chọn phương thức hội nhập đúng, dự báo được những tình huống thuận lợi và khó khăn khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là khẩn trương chuẩn bị điều chỉnh, đổi mới bên trong, từ phương thức lãnh đạo, quản lý đến hoạt động thực tiễn; từ trung ương đến địa phương, doanh nghiệp; khẩn trương xây dựng lộ trình, kế hoạch, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế; tích cực, nhưng phải thận trọng, vững chắc.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr.42.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (tháng 1/2011), nhận định tình hình trong nước: “Những thành tựu, kinh nghiệm của 25 năm đổi mới (1986 - 2011) đã tạo ra cho đất nước lực và thế, sức mạnh tổng hợp lớn hơn nhiều so với trước... Tuy nhiên, nước ta đứng trước nhiều thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp, không thể coi thường thách thức nào. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn tồn tại”¹. Trên cơ sở đó, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đề ra chủ trương “triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế”². So với chủ trương đối ngoại của Đại hội Đảng lần thứ X: “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”, thì Đại hội XI đã thể hiện bước phát triển mới về tư duy đối ngoại – chuyển từ “hội nhập kinh tế quốc tế” lên “hội nhập quốc tế” – hội nhập toàn diện, đồng bộ từ kinh tế đến chính trị, văn hóa, giáo dục, an ninh, quốc phòng...

Đại hội XII tiếp tục khẳng định chủ trương của Đại hội XI.

Như vậy, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế được xác lập trong mười năm đầu của thời kỳ đổi mới (1986-1996), đến Đại hội XII (tháng 1/2016) được bổ sung, phát triển theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh³.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.319.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr.322.

³ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr.235-236.

2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

a. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

Trong các văn kiện liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, Đảng ta đều chỉ rõ cơ hội và thách thức của việc mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, trên cơ sở đó Đảng xác định mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo công tác đối ngoại.

- Cơ hội và thách thức

Về cơ hội: Xu thế hoà bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hóa kinh tế tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế. Mặt khác, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế, tạo tiền đề mới cho quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

Về thách thức: Những vấn đề toàn cầu như phân hoá giàu nghèo, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia...gây tác động bất lợi đối với nước ta.

Nền kinh tế Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia; những biến động trên thị trường quốc tế sẽ tác động nhanh và mạnh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ gây rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế - tài chính.

Ngoài ra, lợi dụng toàn cầu hoá, các thế lực thù địch sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” chống phá chế độ chính trị và sự ổn định, phát triển của nước ta.

Những cơ hội và thách thức nêu trên có *mối quan hệ, tác động qua lại, có thể chuyển hoá lẫn nhau*. Cơ hội không tự phát huy tác dụng mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội. Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo thế và lực mới để vượt qua thách thức, tạo ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại, nếu không nắm bắt, tận dụng thì cơ hội có thể bị bỏ lỡ, thách thức sẽ tăng lên, lấn át cơ hội, cản trở sự phát triển. Thách thức tuy là sức ép trực tiếp, nhưng tác động đến đâu còn tùy thuộc vào khả năng và nỗ lực của chúng ta. Nếu tích cực chuẩn bị, có biện pháp đối phó hiệu quả, vươn lên nhanh trước sức ép của các thách thức thì không những sẽ vượt qua được thách thức, mà còn có thể biến thách thức thành động lực phát triển.

- *Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại:*

Lấy việc giữ vững môi trường hoà bình, ổn định' tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng xác định nhiệm vụ của công cuộc đối ngoại là: “giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”¹. Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là để tạo thêm nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; kết hợp nội lực với các nguồn lực từ bên ngoài tạo thành nguồn lực tổng hợp để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới và hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- *Tư tưởng chỉ đạo*

Trong quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế phải quán triệt đầy đủ, sâu sắc các quan điểm:

Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính là xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam.

Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại.

Nắm vững hai mặt *hợp tác* và *đấu tranh* trong quan hệ quốc tế; cố gắng thúc đẩy mặt hợp tác, nhưng vẫn phải đấu tranh dưới hình thức và mức độ thích hợp với từng đối tác; đấu tranh để hợp tác; tránh trực diện đối đầu, tránh để bị đẩy vào thế cô lập.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr.236.

Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị xã hội. Coi trọng quan hệ hoà bình, hợp tác với khu vực; chủ động tham gia các tổ chức đa phương, khu vực và toàn cầu.

Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ; tạo ra và sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh của đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế.

Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân; giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa; giữa đối ngoại với quốc phòng và an ninh¹.

b. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế trong thời gian tới:

Đại hội XII xác định:

- Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia – dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác đáng tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh, hoạt động đối ngoại nhằm phục vụ mục tiêu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

¹ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr.238.

- Nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tiếp tục đưa các mối quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đối ngoại đa phương, chủ động và tích cực đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương. Kiên quyết đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị của đất nước. Tiếp tục hoàn thành việc phân định biên giới trên bộ, thúc đẩy giải quyết các vấn đề trên biển trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982 và quy tắc ứng xử của khu vực. Chú trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng, thúc đẩy quan hệ với các đối tác lớn, đối tác quan trọng. Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng cộng đồng vững mạnh. Mở rộng, làm sâu sắc hơn và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân.

- Triển khai mạnh mẽ định hướng chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Bảo đảm hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và cả hệ thống chính trị, đẩy mạnh hội nhập trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình nâng cao sức mạnh tổng hợp, năng lực cạnh tranh của đất nước; hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế; hội nhập là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu.

- Nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế, xây dựng và triển khai chiến lược tham gia các khu vực mậu dịch tự do với các đối tác kinh tế, thương mại quan trọng, ký kết và thực hiện hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trong một kết hoạch tổng thể với lộ trình hợp lý, phù hợp với lợi ích của đất nước. Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược và các nước lớn có vai trò quan trọng đối với phát triển và an ninh của đất nước, đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập vào thực chất. Chủ động tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và

Liên hợp quốc. Chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh, trong đó có việc tham gia các hoạt động hợp tác ở mức cao hơn như hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, diễn tập về an ninh phi truyền thống và các hoạt động khác. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo và các lĩnh vực khác.

- Tăng cường hoạt động nghiên cứu, dự báo chiến lược, tham mưu về đối ngoại; đổi mới nội dung, phương pháp, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền đối ngoại; chăm lo đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại; bồi dưỡng kiến thức đối ngoại cho cán bộ chủ chốt các cấp.

- Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân; giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa; giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh.

3. Kết quả và nguyên nhân

a. Kết quả:

- Thành tựu:

Qua 30 năm đổi mới, trong lĩnh vực đối ngoại, chúng ta đã giành được những thắng lợi to lớn

+ Đã mở rộng quan hệ đối ngoại, giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia; đã phá được thế bị bao vây, cấm vận thời kỳ đầu đổi mới; bình thường hóa, thiết lập quan hệ ổn định, lâu dài với các nước; tạo lập và giữ được môi trường hòa bình, tranh thủ yếu tố thuận lợi của môi trường quốc tế để phát triển; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ tiếp tục được giữ vững. Quan hệ đối ngoại được mở rộng và ngày càng đi vào chiều sâu. Mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ chính trị, tiếp tục từng bước đưa quan hệ với các đối tác quan trọng đi vào chiều sâu, ổn định hơn. Đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 15 nước, quan hệ đối tác toàn diện với 11 nước. Nâng cao hình

ảnh và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, đóng góp ngày càng tích cực, có trách nhiệm vào đời sống chính trị khu vực và thế giới, phát huy vai trò tích cực trong cộng đồng ASEAN. Cùng với việc tăng cường ngoại giao nhà nước, quan hệ đối ngoại của Đảng và đối ngoại của nhân dân được mở rộng, đã nâng cao vị thế, uy tín của nước ta tại các diễn đàn đa phương.

+ Đã củng cố và tăng cường quan hệ với các nước láng giềng, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Quan hệ đoàn kết hữu nghị đặc biệt giữa Việt Nam và Lào tiếp tục được củng cố và có những bước phát triển, ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu. Quan hệ Việt Nam – Campuchia được củng cố và tăng cường về nhiều mặt. Quan hệ với Trung Quốc có những bước tiến triển, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, thương mại. Đã phân giới cắm mốc xong trên thực địa toàn tuyến biên giới; phê chuẩn Hiệp định phân định và Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ. Trong bối cảnh tình hình trên biển Đông có nhiều diễn biến phức tạp, có lúc rất căng thẳng, chúng ta đã xử lý thỏa đáng các vấn đề nảy sinh, kiên trì bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích của đất nước; đồng thời kiên trì giữ vững môi trường hòa bình và ổn định, kiên trì quan hệ hữu nghị với nhân dân Trung Quốc, kiên trì chủ trương giải quyết những bất đồng bằng các biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật biển 1982; kiên trì tôn trọng thỏa thuận giữa ASEAN và Trung Quốc về cách ứng xử của các bên trên biển Đông (DOC), nỗ lực cùng các nước liên quan xây dựng một Bộ quy tắc ứng xử (COC) có hiệu lực hơn trong việc quản lý tranh chấp và ngăn ngừa xung đột trên Biển Đông. Những chủ trương và giải pháp của Đảng, Nhà nước ta đã được nhân dân đồng tình và dư luận quốc tế ủng hộ.

+ Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác quan trọng đối với quan trọng đối với sự phát triển và an ninh của đất nước, đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập vào thực chất. Chủ động tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và Liên hợp quốc. Đẩy mạnh và từng bước đưa vào chiều sâu các hoạt động hợp tác

quốc tế về quốc phòng, an ninh. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo và các lĩnh vực khác; lồng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế trong quá trình xây dựng và triển khai chiến lược phát triển các lĩnh vực này. Chủ động ngăn ngừa và hạn chế tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế.

+ Đẩy mạnh quan hệ hợp tác quốc tế, góp phần tăng cường nguồn lực cho phát triển đất nước. Xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư quốc tế, mở rộng thị trường, khai thác hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế, các nguồn lực về vốn, khoa học – công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến; khai thác hiệu quả các thỏa thuận đã được ký kết, đặc biệt là các khu vực mậu dịch tự do song phương và đa phương. Việc thúc đẩy và nâng cao hiệu quả các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế đã góp phần thiết thực cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- *Hạn chế:*

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, trong lĩnh vực đối ngoại còn một số hạn chế. Chưa khai thác và phát huy hiệu quả quan hệ lợi ích đan xen, ổn định, bền vững với các nước lớn và các đối tác quan trọng; hội nhập quốc tế còn thụ động, hiệu quả chưa cao. Việc xử lý mối quan hệ đối tác, đối tượng rất khó khăn vì liên quan đến quan hệ quốc tế, lợi ích tổng thể quốc gia – dân tộc, cho nên trong một số trường hợp cụ thể giải quyết chưa thật tốt. Chưa có giải pháp đồng bộ, hữu hiệu để hạn chế tác động tiêu cực trong quá trình mở rộng giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực thông tin, văn hóa, tư tưởng, chính trị. Có lúc còn lúng túng và bị động trước những ý đồ và hành động của một số nước lớn; nắm bắt và xử lý chưa kịp thời, hiệu quả trong quan hệ với một số nước láng giềng. Công tác thông tin đối ngoại còn hạn chế; dự báo và xử lý một số vấn đề, diễn biến trên thế giới, trong khu vực và quan hệ với một số nước đối tác quan trọng còn chậm, thiếu chủ động, thiếu thống nhất, hiệu quả hạn chế, bỏ lỡ một số cơ hội. Việc triển khai

thực hiện các thỏa thuận quốc tế chưa đầy đủ, hiệu quả chưa cao; chưa phát huy đầy đủ sức mạnh tổng hợp trong hoạt động đối ngoại.

b. Nguyên nhân

- *Nguyên nhân của những thành tựu trong nhận thức cũng như thực tiễn* công tác đối ngoại là sự lãnh đạo của Đảng dựa trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời kế thừa, phát huy truyền thống ngoại giao của cha ông để lại, những kinh nghiệm quý báu của Đảng ta đã được tích lũy qua hơn 86 năm lãnh đạo cách mạng. Đó là những yếu tố rất quan trọng được vận dụng thành công trong 30 năm đổi mới đất nước.

- *Nguyên nhân những hạn chế* của công tác đối ngoại là do trong nhận thức và hoạt động thực tiễn ở nơi này, nơi khác, ở mức độ này hoặc mức độ khác, vẫn bị hạn chế về tư duy. Nhận thức và hoạt động thực tiễn có lúc chưa theo kịp chuyển biến mau lẹ, phức tạp của tình hình thế giới, nhất là những ý đồ, hành động của một số nước lớn. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu chiến lược, dự báo tình hình, sự phối hợp của các bộ, ban, ngành còn bất cập dẫn tới việc hoạch định chính sách hoặc triển khai các giải pháp chưa thật kịp thời, hiệu quả.

Mục lục

Chương mở đầu: ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	8
I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU:.....	8
1. Đối tượng nghiên cứu:.....	8
2. Nhiệm vụ nghiên cứu:	10
II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC:.....	11
1. Phương pháp nghiên cứu:.....	11
2. Ý nghĩa của việc học tập môn học:	12
Chương I: SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG.....	13
I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM:	13
1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX:	13
2. Hoàn cảnh trong nước:	15
II. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG:	27
1. Hội nghị thành lập Đảng:	27
2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng:	29
3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.....	30
Chương II: ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 – 1945).....	33
I. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 – 1939:.....	33
1. Trong những năm 1930 – 1935:	33
2. Trong những năm 1936 – 1939:	39
II. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945:.....	44
1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng:	44
2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền:	48
Chương III: ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945 – 1954)	58

I. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 – 1954):.....	58
1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 – 1946):	58
2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1945 – 1954):	62
3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm:.....	70
II. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT TỔ QUỐC (1954 – 1975)	73
1. Đường lối trong giai đoạn 1954 – 1964:.....	73
2. Đường lối trong giai đoạn 1965 – 1975:.....	79
3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm:.....	83
Chương IV: ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA	87
I. CÔNG NGHIỆP HÓA THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI:	87
1. Mục tiêu và phương hướng công nghiệp hóa:	87
2. Đánh giá sự thực hiện đường lối công nghiệp hóa:	89
II. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA THỜI KỲ ĐỔI MỚI:	90
1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa:	90
2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa:.....	91
3. Định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức:	96
4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân:	100
Chương V: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.....	105
I. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG:	105
1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới:	105
2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới:	108
II. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA:	115
1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản:	115
2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:.....	118

3. Kết quả và nguyên nhân:	123
Chương VI: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ	129
I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1945 – 1985):	130
1. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (1945 – 1954):	130
2. Hệ thống dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (1954 – 1975):	131
3. Hệ thống chuyên chính vô sản theo tư tưởng làm chủ tập thể (1975 – 1985) ...	133
II. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI:	135
1. Đổi mới tư duy về hệ thống chính trị:	135
2. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới:	137
3. Đánh giá sự thực hiện đường lối:	142
Chương VII: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI	148
I. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA:	148
1. Thời kỳ trước đổi mới:	148
2. Trong thời kỳ đổi mới:	152
II. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI:	167
1. Thời kỳ trước đổi mới:	167
2. Trong thời kỳ đổi mới:	169
Chương VIII: ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI	178
I. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986	179
1. Hoàn cảnh lịch sử	179
2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng	180
3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân	181
II. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI	183
1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối	183
2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế	194

3. Kết quả và nguyên nhân 198

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q.GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP – XUẤT BẢN
ThS. NGUYỄN MINH

Biên tập nội dung:	ThS BÙI THỊ ÁNH HỒNG
Trình bày bìa:	ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính:	LÂM THỊ HƯƠNG
Sửa bản in:	PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu:	BÙI THỊ ÁNH HỒNG